

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

Tên đề tài:

**ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
TỚI QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TẠI
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Mã số: ĐH 2017 - TN08 - 01

Chủ nhiệm đề tài: *TS. Nguyễn Thị Thúy Vân*

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2019

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

Tên đề tài:

**ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
TỚI QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TẠI
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Mã số: ĐH 2017 - TN08 - 01

Xác nhận của tổ chức chủ trì

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài

TS. Nguyễn Thị Thúy Vân

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2019

THÀNH VIÊN THAM GIA VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

1. Những thành viên tham gia nghiên cứu đề tài

- PGS.TS Hoàng Thị Thu – Trường ĐH Kinh tế và QTKD
- PGS.TS. Đỗ Quang Quý – Trường ĐH Kinh tế và QTKD
- TS. Nguyễn T. Phương Hào – Trường ĐH Kinh tế và QTKD
- TS. Nguyễn Tiến Long– Trường ĐH Kinh tế và QTKD
- TS. Đỗ Thị Hòa Nhã– Trường ĐH Kinh tế và QTKD
- ThS. Nguyễn Ngọc Hoa – Trường ĐH Kinh tế và QTKD
- ThS. Đặng Kim Oanh – Trường ĐH Kinh tế và QTKD
- ThS. Nguyễn Xuân Vinh – Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật, ĐHTN
- ThS. Đinh Trọng Ân – Trường ĐH Kinh tế và QTKD

2. Đơn vị phối hợp chính

- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
- Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên

MỤC LỤC

THÀNH VIÊN THAM GIA VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH	i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC BẢNG.....	vi
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	vii
DANH MỤC SƠ ĐỒ.....	viii
DANH MỤC HÌNH VẼ	viii
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	ix
1. Thông tin chung.....	ix
2. Mục tiêu.....	ix
2.1. Mục tiêu chung.....	ix
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	ix
3. Tính mới và tính sáng tạo.....	ix
4. Kết quả nghiên cứu	x
5. Sản phẩm.....	Error! Bookmark not defined.
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA FDI TỚI CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	4
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	4
1.1.1. Những nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....	4
1.1.2. Những nghiên cứu về ảnh hưởng của FDI đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....	10
1.2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu	18
1.2.1. Số liệu nghiên cứu.....	18
1.2.2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	19
CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA FDI ĐẾN QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA	21
2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	21
2.1.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	21
2.1.2. Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài	21
2.1.3. Phân loại đầu tư trực tiếp nước ngoài	22

2.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút và sử dụng FDI.....	24
2.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa	27
2.2.1. Quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa	27
2.2.2. Sự cần thiết phải tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....	29
2.2.3. Nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa	31
2.2.4. Các tiêu chí đánh giá công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....	32
2.2.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....	44
2.3. Ảnh hưởng tích cực của FDI tới quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....	47
2.4. Cơ sở thực tiễn về FDI với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ...	53
2.4.1. Kinh nghiệm thu hút FDI tại Việt Nam	53
2.4.2. Kinh nghiệm thu hút FDI để thực hiện CNH, HĐH của tỉnh Vĩnh Phúc	54
2.4.3. Kinh nghiệm thu hút FDI để thực hiện CNH, HĐH tỉnh Bắc Ninh.....	56
2.4.4. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Thái Nguyên	57
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA FDI TỚI QUÁ TRÌNH CNH, HĐH TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN.....	59
3.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên có ảnh hưởng đến thu hút FDI và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa	59
3.1.1. Vị trí địa kinh tế và nguồn tài nguyên thiên nhiên.....	59
3.1.2. Tiềm lực kinh tế	60
3.1.3. Nguồn nhân lực	61
3.1.4. Tiềm lực khoa học công nghệ	61
3.1.5. Chính quyền địa phương	62
3.2. Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Thái nguyên giai đoạn 1995 - 2016.....	62
3.2.1. Kết quả thu hút và sử dụng FDI tại tỉnh Thái Nguyên.....	62
3.2.2. Đánh giá chung về hoạt động FDI tại tỉnh Thái Nguyên	67
3.3. Thực trạng công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên	69
3.3.1. Tăng trưởng kinh tế.....	69
3.3.2. Cơ cấu kinh tế	72
3.3.3. Cơ cấu lao động.....	75
3.3.4. Đô thị hóa	78
3.3.5. Chỉ số công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên.....	80

3.4. Ảnh hưởng tích cực của FDI tới quá trình CNH, HĐH tỉnh Thái Nguyên.....	82
3.4.1. Thúc đẩy giá trị gia tăng ngành công nghiệp.....	82
3.4.2. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.....	84
3.4.3. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.....	89
3.4.4. Thúc đẩy quá trình đô thị hóa.....	90
3.5. Phân tích định lượng ảnh hưởng tích cực của FDI tới quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên.....	90
3.6. Đánh giá chung về ảnh hưởng tích cực của FDI đối với quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên.....	94
3.6.1. Những kết quả chính.....	94
3.6.2. Những điểm hạn chế và nguyên nhân.....	95
CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VÀ SỬ DỤNG FDI NHẪM THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TỈNH THÁI NGUYÊN.....	99
4.1. Định hướng hoạt động FDI và CNH, HĐH tỉnh Thái Nguyên.....	99
4.1.1. Định hướng thu hút và sử dụng FDI.....	99
4.1.2 Định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Thái Nguyên.....	101
4.2. Giải pháp tăng cường thu hút và sử dụng FDI nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Thái Nguyên.....	108
<i>4.2.1. Giải pháp thu hút FDI nhằm đảm bảo nguồn vốn thực hiện công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên.....</i>	<i>108</i>
<i>4.2.2. Giải pháp tăng cường vai trò của FDI nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên.....</i>	<i>112</i>
KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH.....	116
1. Kết luận.....	116
2. Hàm ý chính sách.....	117
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	118

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CDCCKT	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
CDCCLĐ	Chuyển dịch cơ cấu lao động
CNH	Công nghiệp hóa
ĐK	Đăng ký
ĐTPT	Đầu tư phát triển
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HĐH	Hiện đại hóa
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
KT- XH	Kinh tế – xã hội
KTNN	Kinh tế nhà nước
KTNNN	Kinh tế ngoài nhà nước
NGTK	Niên giám thống kê
NN-LN-TS	Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản
NSNN	Ngân sách nhà nước
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
TCTK	Tổng cục thống kê
TD&MNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
TM – DV	Thương mại – Dịch vụ
TNCs	Công ty xuyên quốc gia
UBND	Ủy ban nhân dân
UNCTAD	Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc
USD	Đồng đô la Mỹ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Các giai đoạn công nghiệp hóa của Chenery (1986).....	33
Bảng 2.2: Phân nhóm các nước theo các giai đoạn công nghiệp hóa	34
Bảng 2.3: Chỉ tiêu công nghiệp hóa của Inkeles.....	34
Bảng 2.4: Chỉ số công nghiệp hóa	36
Bảng 3.1: Quy mô vốn FDI tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1995 – 2016.....	63
Bảng 3.2: Quy mô vốn FDI lũy kế theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên, 2016.....	64
Bảng 3.3: Tỷ trọng dự án, vốn FDI đăng ký và thực hiện theo ngành tỉnh Thái Nguyên đến 31/12/2016	65
Bảng 3.4: FDI theo đối tác đầu tư chủ yếu tại tỉnh Thái Nguyên (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến hết 31/12/2016).....	66
Bảng 3.5. Tăng trưởng các thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1997 - 2016.....	71
Bảng 3.6: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên	73
Bảng 3.7: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên so với cả nước ...	76
Bảng 3.8: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành tỉnh Thái Nguyên	77
Bảng 3.9: Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên và cả nước..	78
Bảng 3.10: Tiêu chí công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên	81
Bảng 3.11: Chỉ số công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên năm 2016	82
Bảng 3.12: Xuất khẩu khu vực FDI so với xuất khẩu tỉnh Thái Nguyên	86
Bảng 3.13. Kết quả ước lượng ảnh hưởng của FDI tới CNH, HĐH tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1995 - 2016.....	92

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Chỉ số đào tạo lao động tỉnh Thái Nguyên và một số tỉnh lân cận, 2007-2016.....	61
Biểu đồ 3.2: FDI theo hình thức đầu tư tỉnh Thái Nguyên, lũy kế đến hết 2016.....	64
Biểu đồ 3.3: Tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên so với cả nước, 1995-2016.....	69
Biểu đồ 3.4: Tăng trưởng các ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên, 1997-2016	70
Biểu đồ 3.5: GDP bình quân đầu người tỉnh Thái Nguyên so với cả nước	72
Biểu đồ 3.6: Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên	72
Biểu đồ 3.7: Tốc độ CDCCKT tỉnh Thái Nguyên so với cả nước, 1995 – 2016.....	74
Biểu đồ 3.8: Cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên	75
Biểu đồ 3.9: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên.....	76
Biểu đồ 3.10: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh Thái Nguyên so với cả nước, giai đoạn 1995 - 2016.....	78
Biểu đồ 3.11: Dân số đô thị và tốc độ đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên.....	79
Biểu đồ 3.12: Tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên so với cả nước, 1995 - 2016.....	80
Biểu đồ 3.13: Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong giá trị sản xuất công nghiệp ..	83
Biểu đồ 3.14: Tăng trưởng GTSX công nghiệp và GTSX công nghiệp khu vực FDI tỉnh Thái Nguyên, 1995 - 2016.....	83
Biểu đồ 3.15: Đóng góp của nguồn vốn FDI trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tỉnh Thái Nguyên và cả nước	85
Biểu đồ 3.16: Đóng góp của khu vực FDI vào ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1995 - 2016.....	86
Biểu đồ 3.17: Quy mô lao động khu vực FDI tỉnh Thái Nguyên	87
Biểu đồ 3.18: Tăng trưởng NSLĐ và tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên.....	88
Biểu đồ 3.19: NSLĐ xã hội và NSLĐ khu vực FDI tỉnh Thái Nguyên.....	88
Biểu đồ 3.20: Mối quan hệ giữa FDI, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành tỉnh Thái Nguyên	90

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1. Các yếu tố quyết định thu hút FDI của nước chủ nhà	25
Sơ đồ 2.2. Khung lý thuyết tác động của FDI tới CNH địa phương.....	48

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 3.1: Bản đồ hành chính tỉnh Thái Nguyên	59
----------------------------------------------------	----

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung

- Tên đề tài: Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên.
- Mã số: ĐH2017 – TN08 – 01
- Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thị Thúy Vân
- Tổ chức chủ trì: Trường ĐH Kinh tế & QTKD
- Thời gian thực hiện: 01/2017 - 12/2018

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của đề tài là nghiên cứu ảnh hưởng của FDI đến CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các giải pháp chính sách được đề xuất nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI góp phần thúc đẩy quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa, làm rõ các vấn đề lý luận về FDI, CNH và vai trò của FDI tới quá trình CNH, HĐH;
- Phân tích thực trạng thu hút, sử dụng FDI và quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1995 – 2016;
- Phân tích ảnh hưởng của FDI tới CNH tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 1995 – 2016;
- Đề xuất các giải pháp chính sách huy động và sử dụng FDI nhằm thúc đẩy quá trình CNH tại tỉnh Thái Nguyên.

3. Tính mới và tính sáng tạo

Đề tài làm rõ thực trạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở địa phương cấp tỉnh trong suốt giai đoạn 1995 – 2016 thông qua nhiều chỉ tiêu như tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, đô thị hóa và đặc biệt là chỉ số Công nghiệp hóa tổng hợp bao gồm các chỉ tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường. Đề tài đã sử dụng phương pháp phân tích định lượng để lượng hóa ảnh hưởng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến các tiêu chí đo lường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

4. Kết quả nghiên cứu

- Hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về FDI: khái niệm, đặc điểm, phân loại, các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào địa phương cấp tỉnh, kinh nghiệm thu hút FDI;

- Hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về CNH, HĐH: quan niệm về CNH, HĐH, sự cần thiết phải tiến hành CNH, HĐH, nội dung CNH, HĐH, các chỉ tiêu đo lường và các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình CNH, HĐH;

- Thực trạng thu hút FDI và quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1995 – 2016 thông qua phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, đô thị hóa và Chỉ số công nghiệp hóa;

- Phân tích ảnh hưởng của FDI tới CNH tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 1995 – 2016;

- Đề xuất các giải pháp chính sách huy động và sử dụng FDI nhằm thúc đẩy quá trình CNH tại tỉnh Thái Nguyên gồm giải pháp thu hút FDI và giải pháp sử dụng FDI.

5. Sản phẩm

5.1. Sản phẩm khoa học

1. Nguyễn Thị Thùy Dung, Đinh Thị Vững, Nguyễn Thị Thúy Vân (2018), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, 188(12/3), tr. 93 – 97.

2. Nguyễn Thị Thúy Vân, Đặng Kim Oanh, Nguyễn Thị Thùy Dung (2018), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài với chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa tại tỉnh Thái Nguyên”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, 191(15), tr.123 – 129.

3. Triệu Văn Huấn, Đinh Trọng Ân (2018), “Đánh giá tác động của FDI đến GRDP công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1995 – 2016”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, 515, tr. 97 – 99.

4. Nguyễn Tiên Long, Nguyễn Chí Dũng (2018), “Vai trò của khu vực FDI với tăng NSLĐ ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và QTKD*, 5, tr. 34 – 41.

5. Nguyễn Thị Thúy Vân, Nguyễn Ngọc Hoa (2017), “Thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam”, *Tạp chí Tài Chính*, 670, tr. 76 -78.

6. Nguyễn Thị Thúy Vân, Nguyễn Thị Phương Hào, Đỗ Thùy Ninh (2018), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với quá trình CNH, HĐH tỉnh Thái Nguyên*, Sách chuyên khảo, Nxb Đại học Thái Nguyên.

5.2. Sản phẩm đào tạo

1. Dương Khánh Linh (2017), *Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Thái Nguyên trong thời kỳ CNH, HĐH*, Khóa luận tốt nghiệp, giảng viên hướng dẫn TS. Nguyễn Thị Thúy Vân

2. Lê Ngọc Quyến (2017), *Tăng cường đầu tư phát triển nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn thạc sĩ, giảng viên hướng dẫn TS. Nguyễn Thị Phương Hào

3. Nguyễn Thị Huyền Giang (2017), *Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các KCN tại thị xã Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn thạc sĩ, giảng viên hướng dẫn PGS.TS. Hoàng Thị Thu

4. Nguyễn Thị Thúy Vân (2017), *Nghiên cứu tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên*, Luận án tiến sĩ, bảo vệ tháng 12 năm 2017.

5.3. Sản phẩm ứng dụng

Báo cáo phân tích: *Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên.*

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu.

- Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo bổ ích cho các địa phương, đặc biệt là tỉnh Thái Nguyên trong quá trình ra quyết định về thu hút FDI và thực hiện CNH, HĐH;

- Kết quả nghiên cứu có thể ứng dụng trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các trường khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019

Tổ chức chủ trì

Chủ nhiệm đề tài

TS. Nguyễn Thị Thúy Vân

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information

- Project title: The impacts of foreign direct investment on industrialization and modernization in Thai Nguyen Province
- Code number: DH 2017 - TN08 - 01
- Coordinator: Nguyen Thi Thuy Van
- Implementing institution: Thainguyen University of Economics and Business Administration - TNU
- Duration: from 01/2017 to 12/2018

2. Objective(s)

2.1. General objective

The general objective of the research is to study the impact of FDI on industrialization and modernization in Thai Nguyen province. Based on research results, policy solutions are proposed to attract and use FDI effectively to promote industrialization and modernization in Thai Nguyen province in the coming time.

2.2. Specific objectives

- Overview and clarify theoretical issues of FDI, industrialization and the role of FDI on industrialization and modernization.
- Analysis of the status of attracting, using FDI and the process of industrialization and modernization in Thai Nguyen province in the period 1995-2016;
- Analysis the impact of FDI on industrialization and modernization in Thai Nguyen province in the period of 1995-2016;
- Propose policy solutions to attract and use FDI to promote the industrialization process in Thai Nguyen province.

3. Creativeness and innovativeness

The research clarified the status of industrialization and modernization at provincial level during the period 1995-2016 through criteria such as economic growth, economic restructuring, labor restructuring, urbanization and especially the index of general industrialization. The research used quantitative analysis method to quantify the impact of foreign direct investment on the criteria of industrialization and modernization.

4. Research results

- Overview and clarify theoretical and practical of FDI: concepts, characteristics, classification, factors affecting FDI attraction to provincial level, experience in FDI attraction;

- Overview and clarify theoretical and practical of industrialization and modernization: the concept of industrialization and modernization, the necessity to conduct industrialization and modernization, the contents of industrialization and modernization, measurement criteria and factors affecting the process of industrialization and modernization

- The current status of attracting FDI and the process of industrialization and modernization in Thai Nguyen province in the period 1995-2016 through analyzing the situation of economic growth, economic restructuring, labor restructuring, urbanization and Industrialization index;

- Analysis the impact of FDI on industrialization in Thai Nguyen province in the period of 1995-2016;

- Propose policy solutions to attract and use FDI to promote the industrialization process in Thai Nguyen province including solutions to attract FDI and solutions to use FDI.

5. Products

5.1. Scientific Products

1. Nguyen Thi Thuy Dung, Dinh Thi Vung, Nguyen Thi Thuy Van (2018), "Foreign direct investment in Vietnam in the context of international economic integration", *Journal of Science and Technology - Thai Nguyen University*, 188(12/3), p. 93 – 97.

2. Nguyen Thi Thuy Van, Dang Kim Oanh, Nguyen Thi Thuy Dung (2018), "Foreign direct investment with shifting labour structure towards industrialization in Thai Nguyen province over period of 1997 2016", *Journal of Science and Technology - Thai Nguyen University*, 191(15), p. 123 – 129.

3. Trieu Van Huan, Dinh Trong An (2018), "Assessing the impact of FDI on industrial GRDP in Thai Nguyen province in the period of 1995 - 2016", *Asia-Pacific Economic Review*, 515, p. 97 - 99.

4. Nguyen Tien Long, Nguyen Chi Dung (2018), "The role of the FDI sector in increasing labor productivity in Vietnam", *Economic and Business Administration Journal*, 5, p. 34 – 41.

5. Nguyen Thi Thuy Van, Nguyen Ngoc Hoa (2017), "The situation of attracting FDI in Vietnam", *Finance Journal*, 670, p. 76 -78.

6. Nguyen Thi Thuy Van, Nguyen Thi Phuong Hao, Do Thuy Ninh (2018), *Foreign direct investment with the process of industrialization and modernization of Thai Nguyen province*, Monographs, Thai Nguyen University Publishing.

5.2. Training Products

1. Duong Khanh Linh (2017), *The situation of attracting foreign direct investment in Thai Nguyen province in the period of industrialization and modernization*, Graduation paper, Advisor Nguyen Thi Thuy Van, PhD.

2. Le Ngoc Quyen (2017), *Enhancing development investment to restructure the economic sector of Thai Nguyen province*, Master thesis, Advisor Nguyen Thi Phuong Hao, PhD.

3. Nguyen Thi Huyen Giang (2017), *Solutions to attract foreign direct investment in industrial parks in Pho Yen town, Thai Nguyen province*, Master thesis, Advisor Assoc.Prof. Hoang Thi Thu, PhD.

4. Nguyen Thi Thuy Van (2017), *Study the impact of foreign direct investment on industrialization of Thai Nguyen province*, PhD thesis

5.3. Application Product

Research paper "*Influence of foreign direct investment on industrialization and modernization in Thai Nguyen province*".

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results

- The research result is a useful reference for localities, especially Thai Nguyen province, in the decision-making process on FDI attraction and industrialization and modernization;

- The research result can be applied in teaching and scientific research at economic, business and management schools.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

CNH, HĐH là xu thế phát triển tất yếu của mọi quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam. CNH, HĐH với mục tiêu là chuyển từ nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu sang xã hội phát triển với việc thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường đạt mức chuẩn nhất định. Việt Nam đang trong quá trình thực hiện CNH, HĐH. Xuất phát từ thực tiễn 30 năm đổi mới đất nước, Đảng và nhà nước ta đã xác định CNH, HĐH là con đường đúng đắn để đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu. Chính vì vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của các nguồn lực, trong đó có nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới quá trình CNH, HĐH là hết sức cần thiết.

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc của Việt Nam, là trung tâm văn hóa, giáo dục của khu vực. Trong những năm qua, Thái Nguyên đã phát huy sức mạnh nội lực cùng với tận dụng ngoại lực để đẩy mạnh quá trình CNH, sớm đưa Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại theo Nghị quyết Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đề ra. Là một tỉnh có nhiều ưu đãi trong phát triển ngành công nghiệp, Thái Nguyên đã biết tận dụng có hiệu quả những nguồn lực này để đẩy mạnh phát triển công nghiệp, từ đó có những tác động lan tỏa sang các ngành kinh tế khác. Nhờ đó, Thái Nguyên đã đạt được nhiều thành tựu trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa – xã hội, bảo vệ môi trường. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh liên tục tăng lên qua các giai đoạn phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Cơ cấu lao động của tỉnh Thái Nguyên cũng chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó tỷ trọng lao động nông nghiệp có xu hướng giảm xuống và tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ có xu hướng tăng lên. Quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra với tốc độ khá nhanh.

Cùng với quá trình CNH, HĐH hoạt động thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI vào tỉnh Thái Nguyên ngày càng hiệu quả. Số dự án, quy mô dự án, tỷ lệ giải ngân vốn có xu hướng tăng lên. Thực tế cho thấy, nguồn vốn FDI và khu vực có vốn FDI có ảnh hưởng rất lớn đối với quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng thông qua những đóng góp trong việc thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển từ đó thúc đẩy quá trình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và thúc đẩy quá trình đô thị hóa tại tỉnh Thái Nguyên. Cụ thể, khu vực FDI chiếm 91,94% giá trị sản xuất ngành công nghiệp toàn tỉnh, đóng góp 47,9% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, 26,73% ngân sách nhà nước và 98,68% xuất khẩu của tỉnh vào năm 2016. Bên cạnh đó, năng suất lao động khu vực FDI cao hơn năng suất lao động chung toàn tỉnh 1,97 lần vào năm 2016 đã thúc đẩy

tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên. Hơn nữa sự phát triển mạnh mẽ của khu vực FDI trong ngành công nghiệp đã dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo ngành chuyển dịch theo đúng hướng CNH, HĐH. Chính vì vậy, đánh giá thực trạng thu hút FDI, quá trình CNH, HĐH và ảnh hưởng của nguồn vốn FDI cũng như khu vực có vốn FDI có ý nghĩa quan trọng và nhóm tác giả đã lựa chọn đề tài “*Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Thái Nguyên*” để nghiên cứu nhằm xác định rõ ảnh hưởng của FDI đến CNH, HĐH tỉnh Thái Nguyên, từ đó đề xuất các giải pháp chính sách huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI gắn với thúc đẩy quá trình CNH, HĐH của tỉnh.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của đề tài là nghiên cứu ảnh hưởng của FDI đến CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các giải pháp chính sách được đề xuất nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI góp phần thúc đẩy quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa, làm rõ các vấn đề lý luận về FDI, CNH và vai trò của FDI tới quá trình CNH, HĐH
- Phân tích thực trạng thu hút, sử dụng FDI và quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1995 – 2016;
- Phân tích ảnh hưởng của FDI tới CNH tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 1995 – 2016;
- Đề xuất các giải pháp chính sách huy động và sử dụng FDI nhằm thúc đẩy quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là FDI, quá trình CNH, HĐH và ảnh hưởng của FDI tới quá trình CNH, HĐH ở một địa phương cấp tỉnh

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên.
- Về thời gian: Nghiên cứu và thu thập số liệu từ năm 1995 đến năm 2016
- Về nội dung: Đề tài tập trung phân tích ảnh hưởng tích cực của FDI đối với quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên.

4. Bố cục đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, đề tài được kết cấu 4 chương:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về ảnh hưởng của FDI tới CNH, HĐH và phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Lý luận về ảnh hưởng của FDI đến quá trình CNH, HĐH

Chương 3: Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của FDI đối với quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên

Chương 4: Một số giải pháp tăng cường thu hút và sử dụng FDI nhằm thúc đẩy quá trình CNH, HĐH tỉnh Thái Nguyên

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA FDI TỚI CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

1.1.1. Những nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa

1.1.1.1. Các nghiên cứu về nội hàm công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Trên thế giới và ở Việt Nam có nhiều nghiên cứu khác nhau về nội hàm của CNH, HĐH. Từ thực tế CNH ở Anh, các nước Tây Âu và Bắc Mỹ, CNH được hiểu đơn giản nhất là “Quá trình nâng cao tỷ trọng của công nghiệp trong toàn bộ các ngành kinh tế của một vùng kinh tế hay một nền kinh tế” (Từ điển bách khoa toàn thư mở). Theo quan niệm này, CNH thực chất là quá trình phát triển ngành công nghiệp, coi ngành công nghiệp là đối tượng, là mục tiêu của quá trình CNH còn các ngành kinh tế khác là hệ quả tất yếu của phát triển công nghiệp.

Ngày nay các nước tiến hành CNH trong bối cảnh trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội và khoa học công nghệ đã đạt đến đỉnh cao. Chính vì vậy, nội hàm CNH có những nét mới, CNH không đơn thuần là sự phát triển ngành công nghiệp mà là sự phát triển hiệu quả tất cả các ngành trong nền kinh tế quốc dân dựa trên nền tảng tiến bộ khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế. UNIDO (1963) cho rằng, CNH thực chất là một quá trình phát triển kinh tế trong đó có sự huy động ngày càng lớn nguồn lực của một quốc gia để xây dựng cơ cấu kinh tế đa ngành với công nghệ hiện đại để sản xuất ra các phương tiện sản xuất, hàng tiêu dùng, có khả năng đảm bảo nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao, đảm bảo sự tiến bộ về kinh tế và xã hội. Quan niệm này hàm chứa khá đầy đủ các yếu tố của tiến trình phát triển một nền kinh tế công nghiệp với nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế đa ngành trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất. CNH theo định nghĩa này còn hàm chứa cả sự tiến bộ và công bằng xã hội, một yêu cầu tất yếu của mọi quá trình phát triển.

Ở Việt Nam, nội hàm của CNH cũng có những điều chỉnh, bổ sung theo tiến trình phát triển kinh tế – xã hội đất nước. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII năm 1994 đã đưa ra quan niệm về CNH, cho rằng CNH là một quá trình “chuyển đổi một cách căn bản và toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”. Mặc dù quan niệm về CNH của Đảng ra đời trong bối cảnh đất nước chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường nhưng đây là quan niệm khá đầy đủ, toàn diện và có giá trị lâu dài về CNH. Nhận thức về nội hàm CNH này đã phản ánh sự chuyển

biến trong phương thức sản xuất từ sản xuất thủ công sang sản xuất bằng các phương tiện hiện đại, dựa trên nền tảng phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học – công nghệ để tạo ra năng suất lao động cao hơn.

Nhiều học giả ở Việt Nam cũng đưa ra quan niệm về CNH dựa trên sự chuyển biến về mặt vật chất của nền sản xuất xã hội từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại. Đỗ Quốc Sam (2009) cho rằng, theo nghĩa hẹp CNH được hiểu là “quá trình chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) sang nền kinh tế lấy công nghiệp làm chủ đạo, từ chỗ tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm đa số giảm dần và nhường chỗ cho lao động công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn hơn”. Có thể thấy rằng, quan niệm này phản ánh những vấn đề cốt lõi của quá trình CNH và cho đến nay, mặc dù CNH tiến hành trong bối cảnh mới nhưng ở một khía cạnh nào đó, quan niệm này vẫn đúng. CNH luôn đi cùng với tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP và tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm dần. Cũng theo Đỗ Quốc Sam (2009), CNH theo nghĩa rộng là “quá trình chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) sang kinh tế công nghiệp, từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, từ văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp”. Khái niệm CNH theo nghĩa rộng phản ánh khá đầy đủ nội hàm của CNH trên tất cả các khía cạnh của sự phát triển, bao gồm sự chuyển biến về kinh tế, xã hội và nền văn minh từ văn minh nông nghiệp truyền thống sang nền văn minh công nghiệp hiện đại. Như vậy, CNH là một quá trình biến đổi về chất của nền kinh tế, xã hội.

Đỗ Hoài Nam (2010) cho rằng CNH “là quá trình cải biến nền kinh tế nông nghiệp dựa trên nền tảng kỹ thuật thủ công, mang tính hiện vật, tự cấp - tự túc thành nền kinh tế công nghiệp – thị trường”. Quan niệm này cho rằng, CNH là một quá trình gồm hai mặt cơ bản: *Thứ nhất*, CNH là quá trình chuyển biến căn bản trình độ kỹ thuật của nền kinh tế, từ trình độ thủ công chuyển sang trình độ cơ khí, biến nền kinh tế nông nghiệp thành nền kinh tế công nghiệp; *Thứ hai*, CNH là quá trình cải biến thể chế và cơ chế kinh tế, từ nền kinh tế hiện vật – khép kín, tự túc sang nền kinh tế thị trường có sự phân công lao động xã hội và tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu. Từ khái niệm trên có thể thấy rằng CNH chính là quá trình thay đổi phương thức phát triển của nền kinh tế cả về khía cạnh vật chất kỹ thuật và khía cạnh cơ chế, thể chế chính sách. Đỗ Hoài Nam (2010) cũng cho rằng, giai đoạn từ nửa sau thế kỷ XX cho đến nay là thời đại phát triển hiện đại và thời đại phát triển hiện đại trở thành nhân tố quyết định tiến trình kinh tế của nhân loại, trong đó có tiến trình CNH. Chính vì vậy, CNH trong giai đoạn này tất yếu mang đặc trưng hiện đại hóa, còn gọi là CNH, HĐH.

Cùng quan điểm với Đỗ Quốc Sam (2009) và Đỗ Hoài Nam (2010), Bùi Tất Thắng (2011) cho rằng CNH là quá trình “biến nền sản xuất xã hội chủ yếu dựa trên phương thức sản xuất nông nghiệp sang phương thức sản xuất công nghiệp”. Quan điểm này phản ánh ngắn gọn CNH như là sự thay đổi về chất của nền kinh tế, của phương thức sản xuất trong nền kinh tế đó. Khái quát những quan điểm trên, Nguyễn Kế Tuấn (2015) cho rằng “CNH, HĐH là quá trình chuyển từ trình độ nền kinh tế, xã hội và văn minh nông nghiệp (hoặc tiền công nghiệp) lên trình độ nền kinh tế, xã hội và văn minh công nghiệp theo hướng hiện đại”.

Có thể thấy rằng, nội hàm CNH có sự thay đổi đáng kể theo tiến trình phát triển kinh tế xã hội, không đơn thuần chỉ là sự phát triển của ngành công nghiệp như quan niệm ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ trong thời kỳ đầu mà là sự phát triển đa ngành trên nền tảng tiên bộ khoa học công nghệ, hướng đến sự phát triển bền vững.

1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu về tiêu chí đánh giá công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở phạm vi quốc gia

Cho đến nay đã có nhiều nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài về tiêu chí đo lường CNH ở phạm vi quốc gia. Ở nước ngoài, những nghiên cứu về CNH được các tổ chức, các nhà nghiên cứu tiến hành sớm hơn ở các nước mà cho đến nay đã trở thành các nước CNH hay các nước phát triển. Tuy nhiên, phần lớn các nước trên thế giới vẫn đang trong quá trình CNH, chính vì vậy nghiên cứu các tiêu chí đo lường CNH và so sánh giữa các vùng, các quốc gia vẫn có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn.

Syrquin & Chenery (1989) chia quá trình CNH thành ba giai đoạn: giai đoạn khởi đầu CNH, giai đoạn phát triển CNH và giai đoạn hoàn thiện CNH. Các chỉ tiêu đo lường và đánh giá các giai đoạn khác nhau của quá trình CNH gồm 5 chỉ tiêu: (i) GDP bình quân đầu người; (ii) Cơ cấu ngành kinh tế; (iii) Tỷ trọng công nghiệp chế tác; (iv) Tỷ trọng lao động nông nghiệp và (v) Đô thị hóa.

UNIDO (2013) đã tiến hành phân chia các quốc gia trên thế giới thành 4 nhóm nước theo các giai đoạn CNH: (i) Các nước đã CNH; (ii) Các nước công nghiệp mới nổi; (iii) Các nước đang phát triển khác; (iv) Các nước kém phát triển nhất. Sự phân loại các nhóm nước theo giai đoạn CNH dựa vào các tiêu chí: (i) Giá trị gia tăng của công nghiệp chế tạo (MVA) bình quân đầu người; (ii) GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP). Các chỉ tiêu đo lường CNH của UNIDO có thể dễ áp dụng vì có khá ít chỉ tiêu đánh giá, nhưng có nhược điểm là bỏ qua tiêu chí về cơ cấu lao động và dân số, môi trường và xã hội. Những chỉ tiêu này lại rất quan trọng vì phản ánh sự thay đổi về xã hội và môi trường của quá trình CNH.

Có thể thấy rằng, những tiêu chí CNH của Chenery (1989) hay UNIDO (2013) khá phù hợp với CNH trong thời đại phát triển cổ điển, khi thước đo chính của sự phát triển là phát triển kinh tế. Các nghiên cứu về CNH và các tiêu chí đo lường CNH trong bối cảnh phát triển mới ngoài các tiêu chí đo lường về kinh tế còn bao gồm các tiêu chí về xã hội, văn hóa và môi trường.

Một trong những nghiên cứu về hệ thống chỉ tiêu đo lường CNH được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu lý luận, thực nghiệm và xây dựng chính sách ở Việt Nam là bộ chỉ tiêu CNH của nhà xã hội học người Mỹ Inkeles (1993). Bộ chỉ tiêu về CNH của Inkeles bao gồm 11 chỉ tiêu cơ bản, phản ánh khá toàn diện các khía cạnh phát triển về kinh tế, xã hội bao gồm: (i) GDP/đầu người; (ii) Tỷ trọng ngành nông nghiệp/GDP; (iii) Tỷ trọng ngành dịch vụ/GDP; (iv) Tỷ trọng lao động phi nông nghiệp; (v) Tỷ lệ biết chữ; (vi) Tỷ lệ sinh viên đại học; (vii) Số bác sĩ/1000 dân; (viii) Tuổi thọ trung bình; (ix) Tăng dân số; (x) Tử vong sơ sinh; (xi) Đô thị hóa (Trích dẫn bởi Đỗ Quốc Sam, 2009). Mặc dù đã bổ sung thêm các chỉ tiêu phản ánh khía cạnh xã hội và văn hóa nhưng về cơ bản, hệ thống các chỉ tiêu trên vẫn chưa phản ánh rõ nét quá trình CNH trong giai đoạn phát triển mới hiện nay. CNH trong giai đoạn phát triển hiện đại gắn với phát triển bền vững và quá trình toàn cầu hóa, vì vậy hệ thống chỉ tiêu cũng phải thể hiện đầy đủ các tiêu chí về kinh tế, xã hội và môi trường.

Trong các nghiên cứu về tiêu chí CNH ở Việt Nam, Đỗ Đức Định (2004) là một trong những nhà nghiên cứu đầu tiên về tiêu chí, chỉ tiêu CNH. Trong nghiên cứu “Kinh tế học phát triển về công nghiệp hóa và cải cách nền kinh tế” tác giả quan niệm “CNH là một quá trình biến đổi sâu sắc, toàn diện, cả về lượng và về chất tất cả các lĩnh vực quan trọng nhất của đời sống kinh tế, xã hội, môi trường”. Trên cơ sở các nghiên cứu lý luận và thực nghiệm, Đỗ Đức Định (2004) đã đề xuất ba nhóm tiêu chí CNH: (i) Tăng trưởng kinh tế; (ii) Chuyển dịch cơ cấu và (iii) Phát triển bền vững. Bên cạnh các tiêu chí được sử dụng trực tiếp để đánh giá quá trình CNH, tác giả đề xuất thêm các tiêu chí tham khảo liên quan quá trình CNH như Chỉ số năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), Chỉ số phát triển con người (HDI), Chỉ số về mức độ sẵn sàng kết nối internet (NRI) và Chỉ số năng lực cạnh tranh.

Nhiều nghiên cứu ở Việt Nam dựa trên phân tích mối quan hệ nội tại và biện chứng giữa CNH và quá trình phát triển để phân chia quá trình CNH thành các giai đoạn dựa vào các tiêu chí khác nhau. Ngô Doãn Vịnh (2011) dựa vào hai tiêu chí tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người (GDP/người) phân chia quá trình phát triển thành năm giai đoạn: (i) Giai đoạn tăng trưởng chậm và thu nhập thấp là giai đoạn ứng với nền kinh tế truyền thống nông nghiệp mới chuyển sang kinh tế công nghiệp; (ii) Giai đoạn tăng trưởng nhanh và thu nhập thấp là giai đoạn

bắt đầu CNH, HĐH; (iii) Giai đoạn tăng trưởng chậm lại và thu nhập đạt trung bình (mức trung bình của thế giới) là giai đoạn đạt ngưỡng CNH ở thời kỳ đầu; (iv) Giai đoạn tăng trưởng nhanh và thu nhập cao dần là giai đoạn CNH đạt mức khá, tỷ lệ sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao chiếm phần lớn.

Cũng trên quan điểm về mối quan hệ biện chứng giữa CNH và quá trình phát triển, Ngô Thắng Lợi & Nguyễn Quỳnh Hoa (2014) cho rằng tiêu chí đánh giá nước công nghiệp phải được xác định toàn diện theo các tiêu chí đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia. Trên cơ sở các đặc trưng của CNH, nhóm tác giả đề xuất bộ chỉ tiêu gồm 15 chỉ tiêu như sau: (i) GDP bình quân đầu người; (ii) Cơ cấu ngành kinh tế; (iii) Cơ cấu lao động theo ngành; (iv) Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP; (v) Độ mở của nền kinh tế; (vi) Tỷ lệ xuất khẩu hàng chế tác trong xuất khẩu hàng hóa; (vii) Tỷ trọng hàng công nghệ cao trong tổng xuất khẩu hàng hóa; (viii) Tốc độ tăng dân số; (ix) Tỷ lệ sinh viên trong tổng dân số; (x) Số bác sĩ/1000 dân; (xi) Tuổi thọ bình quân; (xii) Tỷ lệ đô thị hóa (dân số thành thị); (xiii) Hệ số GINI; (xiv) Hệ số giãn cách thu nhập và (xv) Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch. Nghiên cứu này cũng đề xuất giá trị chuẩn của các chỉ tiêu khi hoàn thành CNH. Điểm khác biệt so với các nghiên cứu khác đó là nghiên cứu này đề xuất sử dụng “chỉ số CNH” để đánh giá xem một quốc gia đang ở trong giai đoạn nào của quá trình CNH khi so sánh giá trị đạt được với giá trị chuẩn CNH. Chỉ số CNH gồm các chỉ số thành phần là chỉ số GDP bình quân đầu người, chỉ số cơ cấu ngành kinh tế, chỉ số cơ cấu lao động và chỉ số xã hội.

Những nghiên cứu gần đây đo lường CNH dựa trên quan điểm phát triển bền vững nên hệ thống các chỉ tiêu phản ánh khá đầy đủ bản chất của CNH trong thời đại phát triển mới, thời đại toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Mỗi nghiên cứu có những đề xuất chỉ tiêu riêng biệt nhưng tựu chung lại các nghiên cứu đề xuất bộ chỉ tiêu đo lường CNH gồm 3 nhóm tiêu chí về kinh tế, xã hội và môi trường (Đỗ Quốc Sam, 2009; Ngô Đăng Thành và cộng sự, 2010; Nguyễn Hồng Sơn, Trần Quang Tuyền, 2014; Nguyễn Kế Tuấn, 2015).

Việt Nam đang trong giai đoạn quan trọng của tiến trình CNH đất nước, vì vậy việc hoàn thiện và đánh giá các chỉ tiêu CNH rất có ý nghĩa. Trong Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 – 2016) về đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước của Ban Kinh tế Trung Ương đã đề xuất 11 chỉ tiêu đánh giá nước công nghiệp của Việt Nam: (i) GDP bình quân đầu người; (ii) Cơ cấu ngành kinh tế; (iii) Cơ cấu lao động theo ngành; (iv), Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong tổng GDP; (v), Độ mở nền kinh tế; (vi), Tỷ lệ xuất khẩu hàng chế tác trong xuất khẩu hàng hóa; (vii), Tỷ lệ sinh viên trong tổng dân số; (viii), Số bác sĩ/1000 dân; (ix), Tuổi thọ bình quân; (x), Tỷ lệ đô thị hóa; (xi), Tỷ lệ dân số sử dụng

nước sạch. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đề xuất phân loại tiêu chí theo nhóm tiêu chí cần và đủ. Nhóm tiêu chí cần bao gồm các chỉ tiêu: GDP/ người, tỷ trọng công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ/ GDP; Khoa học kỹ thuật trong công nghiệp; Lao động trong nông nghiệp và đô thị. Nhóm chỉ tiêu đủ bao gồm: GNI bình quân đầu người; nhóm các tiêu chí về văn hóa, xã hội. Việc xây dựng các tiêu chí CNH của Ban Kinh tế Trung Ương đã dựa trên đặc trưng CNH trong tiến trình phát triển hiện đại và điều kiện hiện nay của Việt Nam. Trên cơ sở các tiêu chí một nước CNH hay tiêu chí CNH, có thể xây dựng tiêu chí CNH cho vùng lãnh thổ hoặc địa phương. Tiêu chí CNH ở các tỉnh, thành phố của Việt Nam phải phù hợp với tiêu chí CNH của cả nước.

Có thể thấy rằng, các nghiên cứu về tiêu chí đánh giá CNH theo hướng hiện đại đều tập trung vào ba nhóm tiêu chí cơ bản là tiêu chí kinh tế, xã hội và môi trường. Các tiêu chí này là phù hợp để đánh giá CNH trong điều kiện phát triển bền vững. Các nghiên cứu về hệ tiêu chí CNH này đều nhấn mạnh chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế (thu nhập bình quân đầu người) và cơ cấu kinh tế (cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lao động, cơ cấu không gian – đô thị hóa). Nguyễn Hồng Sơn, Trần Quang Tuyên (2014) cũng có cùng quan điểm cho rằng, bản chất CNH là sự phát triển kinh tế đi liền với sự thay đổi về cơ cấu. Chính vì vậy, đánh giá quá trình CNH với các chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và đô thị hóa có thể thấy được những nét chính, mặc dù chưa thực sự đầy đủ của quá trình CNH.

1.1.1.3. Các công trình nghiên cứu về tiêu chí đo lường công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở phạm vi địa phương

CNH là một quá trình chuyển biến KT - XH và CNH diễn ra ở phạm vi quốc gia hay phạm vi vùng/ địa phương. Chính vì vậy, đo lường CNH có thể thực hiện được ở phạm vi vùng, với các chỉ tiêu cụ thể.

Ở Việt Nam, có một số nghiên cứu về đo lường CNH ở địa phương cấp tỉnh. Các chỉ tiêu đo lường CNH ở phạm vi địa phương cũng bao gồm các chỉ tiêu phản ánh về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

Nguyễn Sỹ (2007) đánh giá quá trình CNH tại tỉnh Bắc Ninh thông qua hệ thống các chỉ tiêu như: (i) Tăng trưởng kinh tế; (ii) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế; (iii) Chuyển dịch cơ cấu lao động; (iv) Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người; (v) Tỷ lệ dân số thành thị; (vi) Tỷ lệ lao động qua đào tạo; (vii) Tỷ lệ hộ đói nghèo; (viii) Tỷ lệ bác sĩ trên 1 vạn dân; và (ix) Giường bệnh trên một vạn dân. Vương Phương Hoa (2014) cũng sử dụng một số chỉ tiêu như tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, số lượng và cơ cấu lao động để đo lường và đánh giá quá trình CNH ở thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2013.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014) nghiên cứu đề xuất bộ tiêu chí tỉnh công nghiệp bao gồm 18 chỉ tiêu được chia thành hai nhóm là nhóm chỉ tiêu về kinh tế và nhóm chỉ tiêu về văn hóa, xã hội và môi trường. Nhóm chỉ tiêu kinh tế gồm 6 chỉ tiêu: (i) GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành); (ii) Cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế; (iii) Tỷ trọng giá trị công nghiệp chế tạo trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp; (iv) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp; (v) Tốc độ tăng trưởng giá trị thương mại – dịch vụ và (vi) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Nhóm chỉ tiêu văn hóa – xã hội – môi trường gồm 12 chỉ tiêu: (i) Tỷ lệ lao động công nghiệp trên tổng số lao động; (ii) Tỷ lệ lao động công nghiệp đã qua đào tạo trên tổng số lao động công nghiệp; (iii) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trên tổng số lao động; (iv) Số lao động có trình độ đại học trên một vạn dân; (v) Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ so với GDP; (vi) Tỷ lệ dân số trong đô thị; (vii) Tỷ lệ dân số sử dụng internet; (viii) Tỷ lệ chất thải được xử lý; (ix) Tỷ lệ thất nghiệp thực tế trong khu vực đô thị trên tổng dân số đô thị; (x) Số bác sĩ/ 1 vạn dân; (xi) Tuổi thọ bình quân và (xii) Tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông trên tổng diện tích đất đô thị.

Nguyễn Huy Lương (2014) đề xuất tiêu chí CNH trên địa bàn tỉnh Phú Thọ gồm 10 chỉ tiêu, chia thành 4 nhóm. Nhóm tiêu chí kinh tế gồm 3 chỉ tiêu: (i) GDP bình quân đầu người; (ii) Cơ cấu GDP; (iii) Tỷ lệ lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp. Nhóm tiêu chí văn hóa - xã hội gồm 4 chỉ tiêu: (iv) Chỉ số phát triển con người (HDI); (v) Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo; (vi) Số bác sĩ trên 1 vạn dân và (vii) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quy định. Nhóm tiêu chí môi trường gồm 1 chỉ tiêu là Tỷ lệ che phủ rừng và cây xanh. Nhóm tiêu chí cơ sở hạ tầng xã hội gồm 2 chỉ tiêu là Tỷ lệ dân số thành thị và Kết quả xây dựng nông thôn mới.

Nhìn chung, các nghiên cứu về hệ tiêu chí CNH ở phạm vi vùng lãnh thổ phù hợp với hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đảm bảo đo lường ba khía cạnh của sự phát triển bền vững là khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

1.1.2. Những nghiên cứu về ảnh hưởng của FDI đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm ở các nền kinh tế trên thế giới về tác động của FDI tới quá trình CNH đều cho rằng FDI có tác động hai mặt đối với quá trình CNH. Tác động tích cực của FDI đối với quá trình CNH thể hiện ở tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và quá trình đô thị hóa (Krongkaew, 1995; Đỗ Thị Thủy, 2001; Peng, 2010; Hà Quang Tiến, 2014). Những tác động tiêu cực của FDI liên quan đến vấn đề

chuyển giá, thâm hụt cán cân thương mại, ô nhiễm môi trường, tranh chấp lao động...

Jomo (2001) nghiên cứu một số vấn đề CNH ở khu vực Đông Nam Á bao gồm Singapore, Malaysia, Thái Lan và Indonesia chỉ ra rằng CNH ở các nước Đông Nam Á là cần thiết, nhưng mỗi quốc gia có lộ trình và cách thức tiến hành CNH riêng tùy thuộc vào điều kiện địa lý, nguồn tài nguyên, lợi thế của từng nước. Tác giả nhấn mạnh để thực hiện CNH nhanh, ngoài việc sử dụng các nguồn nội lực, cần có những "cú huých" từ bên ngoài như đầu tư nước ngoài, hỗ trợ của hệ thống tài chính. Krongkaew (1995) đưa ra bức tranh tổng quát về CNH của Thái Lan trong những năm gần đây. Tác giả phân tích vai trò của các ngành kinh tế và FDI như là những động lực chính cho tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy quá trình CNH của Thái Lan. Peng (2010) nghiên cứu so sánh quá trình CNH ở Nhật Bản và Trung Quốc. Nhật Bản và Trung Quốc là hai quốc gia ở khu vực Châu Á, có những nét tương đồng về văn hóa nhưng có sự khác biệt lớn về chính trị và kinh tế khi thực hiện CNH. Nhật Bản là quốc gia đầu tiên ở Châu Á tiến hành CNH còn Trung Quốc bắt đầu quá trình CNH muộn và đã có nhiều bài học kinh nghiệm từ quá trình CNH ở Nhật Bản. Trong nghiên cứu của mình, tác giả phân tích ảnh hưởng của ba yếu tố là chính sách công nghiệp, FDI và chi cho R&D đến quá trình CNH. Nhật Bản là một quốc gia cung cấp FDI đến các nước khác, trong khi Trung Quốc là nước tiếp nhận FDI để phát triển. Nghiên cứu chỉ ra rằng FDI không có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình CNH ở Nhật Bản ngoài ảnh hưởng lan tỏa về công nghệ và kỹ năng quản lý nhưng lại có ảnh hưởng khá rõ nét lên tăng trưởng, phát triển và tác động đối với các doanh nghiệp nội địa trong quá trình thực hiện CNH ở Trung Quốc. Phùng Xuân Nhạ (2000) trong nghiên cứu "Đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ công nghiệp hóa ở Malaixia – Kinh nghiệm đối với Việt Nam" phân tích những thành công, hạn chế trong thu hút FDI và vai trò của FDI đối với quá trình CNH ở Malaixia, đưa ra bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam. Soreide (2001) phân tích vai trò của dòng vốn FDI đối với tăng trưởng kinh tế thông qua chuyển giao công nghệ, thúc đẩy xuất khẩu và đào tạo nguồn nhân lực. Tác giả chỉ ra rằng, thông qua FDI các công ty đa quốc gia (MNCs) thúc đẩy sự chuyển giao công nghệ với các doanh nghiệp nội địa góp phần thực hiện CNH ở nước nhận đầu tư.

Ngoài những nghiên cứu mang tính khái quát về tác động của FDI đối với quá trình CNH, có rất nhiều nghiên cứu về tác động của FDI tới quá trình này qua việc đi sâu nghiên cứu tác động của FDI đối với một hoặc một vài tiêu chí đo lường CNH cơ bản là tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và đô thị hóa.

Ở khía cạnh tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế đã được thể hiện qua các nghiên cứu lý thuyết, từ các lý thuyết tăng trưởng cổ điển ở thế kỷ XVIII như Smith (1776), Ricardo (1817) cho đến các lý thuyết tăng trưởng kinh tế của Keynes (1936), Harrod – Domar (1940), mô hình tăng trưởng của Solow (1956) và các mô hình tăng trưởng nội sinh như Lucas (1988), Romer (1986, 1990), Barro (1990), Rebelo (1991) (Trích dẫn bởi Trần Thọ Đạt, 2005). Các nghiên cứu này đều cho rằng vốn đầu tư, trong đó có nguồn vốn FDI là động lực chính dẫn đến tăng trưởng kinh tế.

Ở phạm vi địa phương cấp tỉnh, Đặng Hoàng Thống và Võ Thành Danh (2011), Lê Oanh Trường (2015) sử dụng kỹ thuật hạch toán tăng trưởng để xác định tác động của vốn đầu tư cũng như các yếu tố khác đến tăng trưởng kinh tế thành phố Cần Thơ và tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu đều chỉ ra rằng vốn là yếu tố chủ yếu tác động đến tăng trưởng kinh tế ở các địa phương của Việt Nam là thành phố Cần Thơ và tỉnh Bình Định, trong khi lao động và yếu tố tổng năng tác động rất ít. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, đóng góp của vốn có xu hướng giảm dần trong khi đóng góp của các yếu tố tổng năng có xu hướng tăng lên.

Cũng có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia cũng như các vùng lãnh thổ trên thế giới và ở Việt Nam. Phạm Sĩ Thành (2011) trong nghiên cứu “vai trò của vốn FDI – nghiên cứu so sánh trường hợp của Việt Nam và Trung Quốc” chỉ ra những điểm tương đồng trong thu hút và sử dụng FDI ở hai quốc gia là mức độ đóng góp lớn đối với tăng trưởng và xuất khẩu. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra có sự khác biệt đáng kể về vai trò của vốn FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội và khả năng giải quyết việc làm. Theo tác giả, FDI chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội và giữ vai trò quan trọng trong giải quyết việc làm ở Việt Nam nhưng khía cạnh này lại không rõ nét ở Trung Quốc. Điều này cho thấy rằng FDI có vai trò quan trọng đối với sự phát triển KT-XH ở Việt Nam.

Lê Xuân Bá và cộng sự (2006) trong nghiên cứu “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam” đã phân tích định lượng, sử dụng mô hình lý thuyết tăng trưởng nội sinh để đánh giá tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế và những tác động tràn của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam. Nghiên cứu chỉ ra rằng, có mối quan hệ rõ nét giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, chuyển giao công nghệ... ở Việt Nam. Hồ Đắc Nghĩa (2013), trong nghiên cứu “Mô hình phân tích mối quan hệ của FDI và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam” đã sử dụng mô hình véc tơ tự hồi quy (VAR) để đo lường và phân tích thực nghiệm quan hệ của FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1990 - 2012. Nghiên cứu cũng đánh giá ảnh hưởng của FDI đến các doanh nghiệp trong nước bằng cách tiếp cận

phương pháp bán tham số của Levinsohn-Petrin, sử dụng mô hình hồi quy số liệu mảng bằng phương pháp GMM và khẳng định FDI và tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực, hai chiều. Bên cạnh đó, sự hiện diện của FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng sản lượng của tất cả các doanh nghiệp trong ngành chế tác trong đó có các doanh nghiệp nội địa.

Từ các công trình nghiên cứu lý luận và thực nghiệm về tác động của vốn đầu tư nói chung, vốn FDI nói riêng đến tăng trưởng kinh tế có thể thấy rằng hai phương pháp thường được sử dụng để phân tích nguồn gốc tăng trưởng là phương pháp hạch toán tăng trưởng dựa trên mô hình của Solow và phương pháp hồi quy dựa trên các kỹ thuật kinh tế lượng. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy vận dụng hàm sản xuất Cobb – Douglas để phân tích tác động của vốn FDI, vốn trong nước, lao động đến tăng trưởng kinh tế.

Kết quả từ các nghiên cứu cho thấy vốn đầu tư, trong đó có nguồn vốn FDI có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế trong quá trình CNH, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển. Các nghiên cứu ở phạm vi quốc gia cũng như các địa phương ở Việt Nam cũng có cùng kết luận về vai trò đặc biệt quan trọng của vốn, trong đó có vốn FDI đối với tăng trưởng kinh tế.

Ở khía cạnh tác động của FDI đối với cơ cấu kinh tế, nhiều nghiên cứu cho rằng bản chất của quá trình CNH chính là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp. Có nhiều quan điểm khác nhau về chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Syrquin (1988) cho rằng nền kinh tế chuyển dịch cơ cấu theo ba giai đoạn: sản xuất nông nghiệp, CNH và nền kinh tế phát triển. Trong đó, giai đoạn sản xuất nông nghiệp có tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm ưu thế, giai đoạn CNH với tỷ trọng ngành công nghiệp chiếm ưu thế và tỷ trọng ngành dịch vụ thống trị trong cơ cấu ngành kinh tế ở giai đoạn nền kinh tế phát triển.

Bùi Tất Thắng (1997) phân tích các mô hình CNH gắn với các mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế bao gồm mô hình CNH cổ điển, mô hình CNH theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, mô hình CNH thay thế nhập khẩu và mô hình CNH hướng về xuất khẩu. Ông cho rằng, trong mỗi mô hình CNH quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra khác nhau. Trong giai đoạn hiện nay, quá trình toàn cầu hóa trong đó có dòng chảy vốn FDI có vai trò quan trọng, trực tiếp đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các nước trong tiến trình CNH. FDI góp phần bổ sung vốn, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, phát triển ngành công nghiệp, từ đó có những tác động tích cực đối với các ngành kinh tế khác, thúc đẩy sự phát triển KT-XH. Một số nghiên cứu khác về tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế như Đỗ Hoài Nam (1996) đã luận giải một số vấn đề lý thuyết cơ bản và kinh nghiệm

thế giới về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển ngành trọng điểm mũi nhọn trong thời kỳ CNH. Nghiên cứu cho thấy chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá mức độ thành công của quá trình CNH. Để có cơ cấu kinh tế phù hợp tác giả cũng đã đề xuất các giải pháp kinh tế chủ yếu như huy động vốn đầu tư, trong đó có vốn FDI, khuyến khích sự phát triển khu vực tư nhân, các khuyến khích về tài chính, thuế quan... Đặng Quý Dương (2014), trong nghiên cứu “Tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới các ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam” cũng chứng minh rằng vốn FDI tác động tới các ngành công nghiệp chế tác ở cả hai khía cạnh: (i) Tác động trực tiếp thông qua tác động tới tổng vốn; tác động tới tăng trưởng trong ngành công nghiệp chế tác; tác động tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong ngành công nghiệp chế tác; tác động tới thúc đẩy xuất khẩu trong ngành công nghiệp chế tác; tác động tới việc hình thành những ngành công nghiệp mới trong ngành công nghiệp chế tác; tác động tới sự hình thành và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp chế tác; (ii) Tác động gián tiếp thông qua kênh cạnh tranh bằng việc tạo áp lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế tác, chuyển giao công nghệ và nghiên cứu triển khai, đào tạo và di chuyển nguồn nhân lực, liên kết của các doanh nghiệp theo chiều ngang và chiều dọc. Đào Văn Thanh (2013), cho rằng sự tồn tại của các doanh nghiệp FDI có tác động tràn tiêu cực đến các doanh nghiệp nội địa thông qua giảm năng suất tăng trưởng của các doanh nghiệp dệt may do ảnh hưởng của hiệu ứng cạnh tranh. Nghiên cứu chỉ ra rằng yếu tố quy mô doanh nghiệp là quan trọng trong xem xét tác động tràn của các doanh nghiệp FDI. Theo đó, các doanh nghiệp nội địa có quy mô siêu nhỏ chịu ảnh hưởng tiêu cực nhiều nhất từ các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp quy mô lớn không bị ảnh hưởng tiêu cực do sự hiện diện của doanh nghiệp FDI.

Ở phạm vi địa phương, Nguyễn Tiến Long (2012) đã tập trung phân tích tác động của FDI đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành tại tỉnh Thái Nguyên. Tác giả sử dụng kết hợp các phương pháp phân tích như thống kê mô tả, phân tích tương quan và phân tích hồi quy đơn biến, với chuỗi số liệu thời gian từ năm 1993 đến năm 2009. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đơn với biến phụ thuộc là tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế (đo lường bằng góc $\varphi^{(0)}$) và biến độc lập là vốn FDI đăng ký và vốn FDI thực hiện. Bên cạnh đó, tác giả xem xét tác động của vốn FDI đến sự thay đổi tỷ trọng các ngành trong GDP của tỉnh Thái Nguyên. Kết quả nghiên cứu khẳng định FDI có vai trò quan trọng đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên theo hướng CNH. Ở khía cạnh tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên, nghiên cứu đi đến một số kết luận sau: (i) Tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên có độ trễ, FDI thực

hiện năm thứ n sẽ có tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở năm thứ $(n+1)$ và các năm tiếp theo; (ii) Vốn FDI đăng ký ít có ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhưng vốn FDI thực hiện có quan hệ chặt chẽ, thuận chiều với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên theo hướng CNH; (iii) Vốn FDI có quan hệ thuận chiều với tỷ trọng ngành công nghiệp, ngành dịch vụ và có quan hệ nghịch chiều với tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế. Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm thu hút FDI hướng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên theo định hướng CNH và phát triển bền vững. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích tương quan để cho thấy mức độ quan hệ giữa vốn FDI và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế hay giữa vốn FDI với tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Nghiên cứu chưa chỉ ra tác động cụ thể của FDI đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong mối tương quan với các yếu tố khác như vốn trong nước, lao động, tiến bộ công nghệ.... Bên cạnh đó, tác giả chưa phân tích sâu tác động của FDI đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần và theo vùng của tỉnh Thái Nguyên. Cũng như nhiều nghiên cứu khác, nghiên cứu của Nguyễn Tiến Long chỉ xem xét FDI với vai trò là vốn đầu tư, chưa xét đến vai trò là một chủ thể ngày càng quan trọng trong nền kinh tế của các địa phương nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Phạm Đức Minh (2016) nghiên cứu về tác động của FDI đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam. Sử dụng phương pháp thống kê mô tả, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, FDI có đóng góp quan trọng đến tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo vùng kinh tế theo định hướng CNH.

Có thể thấy, các nghiên cứu về tác động của FDI đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH ở phạm vi quốc gia hay địa phương thường sử dụng kết hợp các phương pháp từ phương pháp thống kê mô tả đến phân tích tương quan và phương pháp hồi quy vận dụng mô hình Cobb – Douglas với các biến độc lập cơ bản là vốn đầu tư (vốn trong nước, FDI), lao động. Kết quả nghiên cứu đều cho rằng FDI có tác động tích cực đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua những tác động trực tiếp, gián tiếp đến ngành công nghiệp và các ngành kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân.

Ở khía cạnh tác động của FDI tới cơ cấu lao động, nhiều nghiên cứu về quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động cho thấy rằng nguồn vốn đầu tư nói chung, vốn FDI nói riêng có tác động tích cực đến quá trình này thông qua tác động trực tiếp làm tăng số lượng lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ dẫn đến thay đổi tỷ trọng lao động của các ngành kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ (lao động phi nông nghiệp) và giảm lao động ngành nông nghiệp.

Bên cạnh đó, sự gia tăng số lượng và quy mô các doanh nghiệp FDI sẽ làm thay đổi trực tiếp cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động khu vực kinh tế nhà nước, tăng dần tỷ trọng lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn FDI. Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy sự phát triển của các doanh nghiệp FDI luôn đi cùng với việc đào tạo lao động có kỹ năng dẫn đến thay đổi cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ (Trần Xuân Tùng, 2005; Phùng Xuân Nhạ, 2009; Kurtishi & Kastrati, 2013; Phạm Xuân Hậu, 2013)

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho rằng vốn đầu tư, trong đó có nguồn vốn FDI có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến chuyển dịch cơ cấu lao động thông qua ảnh hưởng đến năng suất lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo vùng kinh tế (Lê Xuân Bá, 2006; Phạm Thị Chung Thủy, 2011; Phí Thị Hằng, 2014). Lê Xuân Bá (2006) cho rằng, các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu lao động ở Việt Nam trong thời gian qua bao gồm: (i) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nhân tố quyết định chuyển dịch cơ cấu lao động; (ii) Trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ thuật của người lao động; (iii) Cơ sở hạ tầng; (iv) Sự gia tăng, phân bố dân số và nguồn lao động. Vốn đầu tư, trong đó có nguồn vốn FDI có ảnh hưởng rõ nét đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng... và do đó, có ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu lao động. Lê Xuân Bá cũng cho rằng chuyển dịch cơ cấu lao động ở Việt Nam chưa tương thích với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tốc độ chuyển dịch chậm hơn so với tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lao động nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao, với chất lượng thấp, hiệu quả sử dụng lao động chưa cao là nguyên nhân làm chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH. Phí Thị Hằng (2014) cũng cho rằng, chuyển dịch cơ cấu lao động chịu sự tác động của các yếu tố như chính sách lao động – việc làm, tốc độ CNH, HĐH và đô thị hóa, các nguồn lực đầu vào (vốn, lao động, khoa học công nghệ...), các yếu tố khác (sự di chuyển lao động trong nước và quốc tế, hội nhập kinh tế, sự phát triển của thị trường hàng hóa và dịch vụ...). Tác giả cho rằng, bên cạnh vốn đầu tư, chất lượng nguồn lao động là yếu tố quan trọng nhất tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động nói chung và chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành nói riêng. Do tính chất và yêu cầu công việc, lao động ngành công nghiệp và dịch vụ thường đòi hỏi trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao hơn so với lao động nông nghiệp. Vì vậy, lao động nông nghiệp và tỷ trọng lao động nông nghiệp có ảnh hưởng lớn đến chuyển dịch cơ cấu lao động. Thực tế cho thấy, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp có liên quan đến sự chuyển dịch lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Có thể thấy rằng, nguồn vốn FDI có tác động tích cực đến quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH, theo đó tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ có xu hướng tăng lên, đồng thời tỷ trọng lao động nông nghiệp có xu hướng giảm xuống.

Tổng kết các nghiên cứu lý luận và thực nghiệm cho thấy các nghiên cứu về vai trò của FDI đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động ở phạm vi cấp tỉnh rất hạn chế, các nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, chưa có nghiên cứu nào sử dụng phương pháp định lượng để phân tích tác động của FDI đối với chuyển dịch cơ cấu lao động ở địa phương. Nghiên cứu này được thực hiện sẽ làm rõ tác động của FDI đối với chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành và theo thành phần kinh tế tại tỉnh Thái Nguyên thông qua việc sử dụng kết hợp các phương pháp thống kê mô tả, phân tích nhân quả và phân tích hồi quy. Biến phụ thuộc trong các mô hình là cơ cấu kinh tế (đo lường bằng tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ được làm rõ ở phần lý luận), biến độc lập được xem xét là các yếu tố ảnh hưởng đến cơ cấu kinh tế trong các nghiên cứu của Lê Xuân Bá (2006), Phí Thị Hằng (2014)... như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các nguồn lực đầu vào là vốn, lao động....

Ở khía cạnh tác động của FDI tới quá trình đô thị hóa, nhiều nghiên cứu cho thấy vốn đầu tư nói chung, vốn FDI nói riêng có vai trò quan trọng đối với quá trình đô thị hóa. FDI có tác động tích cực, thúc đẩy việc gia tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ, thúc đẩy quá trình di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị dẫn đến thúc đẩy quá trình đô thị hóa (Trần Xuân Tùng, 2005; Phùng Xuân Nhạ, 2009; Phạm Thị Chung Thủy, 2011; Kurtishi & Kastrati, 2013; Phạm Xuân Hậu, 2013; Phí Thị Hằng, 2014). Bên cạnh đó, FDI tác động tích cực, trực tiếp đến quá trình đô thị hóa thông qua đầu tư vào cơ sở hạ tầng, góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa theo chiều sâu.

Tác động của FDI đến quá trình đô thị hóa có thể là tác động trực tiếp bằng việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, có thể là tác động gián tiếp thông qua thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động. Ngân hàng thế giới (2011) cho rằng, đô thị hóa là một chỉ số phản ánh sự chuyển dịch kinh tế và nó gắn liền với tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng trưởng kinh tế cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh (tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP, tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ trong tổng số lao động) sẽ dẫn đến tăng tốc độ đô thị hóa. Chậm chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH, hay lao động nông nghiệp cao sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, và do đó ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình đô thị hóa. Do lao động nông nghiệp thường tập trung ở khu vực nông thôn, trong ngành nông nghiệp, với năng suất lao động thấp

có ảnh hưởng đến các chỉ tiêu đô thị hóa cả về chiều rộng và chiều sâu. Hơn nữa, lao động phi nông nghiệp là một tiêu chí đô thị hóa, do vậy lao động nông nghiệp cao sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến đô thị hóa. Ngược lại, đô thị hóa sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế thông qua các yếu tố thuận lợi từ bên ngoài như tăng tính kết nối nhờ hệ thống cơ sở hạ tầng làm giảm chi phí vận chuyển hàng hóa, sự lan tỏa thông tin về công nghệ...

Xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến đô thị hóa có thể sử dụng kết hợp các phương pháp từ thống kê mô tả như các nghiên cứu trước đó của Trần Xuân Tùng (2005), Phạm Thị Chung Thủy (2011), Phạm Xuân Hậu (2013), Phí Thị Hằng (2014). Nghiên cứu này thực hiện việc lượng hóa tác động của các yếu tố ảnh hưởng trong các nghiên cứu trước đó như vốn đầu tư (vốn trong nước, FDI), cơ cấu lao động... đến đô thị hóa thông qua mô hình hồi quy đa biến, trong đó biến phụ thuộc là đô thị hóa được làm rõ trong phần lý luận.

Có thể thấy rằng, vốn đầu tư, trong đó có nguồn vốn FDI là động lực cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và do vậy có ảnh hưởng đến quá trình đô thị hóa.

Thực tế phát triển ở các quốc gia và các địa phương cho thấy, FDI thường tập trung ở các thành phố, nơi thuận lợi về hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc... Hơn nữa, FDI thường đầu tư vào ngành công nghiệp, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao, tạo ra năng suất lao động lớn. Đây chính là yếu tố quan trọng dẫn đến quá trình di dân từ nông thôn ra thành thị, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa.

1.2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

1.2.1. Số liệu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, mọi ước lượng và kiểm định giả thuyết đều dựa trên số liệu cấp tỉnh ở Thái Nguyên trong giai đoạn 1995 – 2016. Năm 1995 là năm đầu tiên dự án FDI được thực hiện trên địa bàn tỉnh. Với đặc thù của địa bàn nghiên cứu, nghiên cứu này sử dụng mẫu quan sát nhỏ với cỡ mẫu $n = 22$. Số liệu cấp tỉnh Thái Nguyên được thu thập và tính toán chủ yếu từ Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên qua các năm, từ năm 1995 đến 2016. Ngoài ra số liệu được thu thập từ các báo cáo thống kê kinh tế – xã hội của tỉnh hàng năm và theo các giai đoạn, các chuyên đề kinh tế – xã hội, Đề án phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Thái Nguyên. Các chuỗi số liệu nghiên cứu bao gồm:

(i) Số liệu FDI: Quy mô vốn FDI theo giá so sánh 2010 (đơn vị tính: triệu đồng)

(ii) Số liệu về giá trị gia tăng ngành công nghiệp (GDP công nghiệp): quy mô GDP công nghiệp (bao gồm công nghiệp và xây dựng) theo giá so sánh năm 2010 (đơn vị tính: triệu đồng)

(iii) Số liệu GDP: quy mô và tăng trưởng GDP theo giá so sánh năm 2010; cơ cấu GDP theo nhóm ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) và theo thành phần kinh tế (kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước, khu vực FDI) (đơn vị tính %); Quy mô GDP bình quân đầu người theo giá so sánh năm 2010 (đơn vị tính: triệu đồng);

(iv) Chuỗi số liệu về tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành được tính toán dựa trên cơ cấu GDP theo ngành kinh tế.

(v) Lao động đang làm việc trong nền kinh tế và cơ cấu lao động phân theo nhóm ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) và thành phần kinh tế (kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước, khu vực FDI);

(vi) Chuỗi số liệu về tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành được tính toán dựa trên cơ cấu lao động theo ngành kinh tế.

(vii) Tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số tỉnh Thái Nguyên, tốc độ tăng dân số đô thị (đơn vị:%)

1.2.2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

1.2.2.1. Cách tiếp cận

- Tiếp cận hệ thống

Phương pháp tiếp cận hệ thống được sử dụng nhằm tiếp cận nghiên cứu ảnh hưởng của FDI tới quá trình CNH, HĐH từ chi tiết từng khía cạnh của quá trình CNH, HĐH đến khái quát “Chỉ số CNH”.

- Tiếp cận thực tiễn

Phương pháp tiếp cận thực tiễn đòi hỏi nghiên cứu phải bám sát thực tiễn, và mục tiêu nghiên cứu phải phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Phân tích thực trạng đầu tư phát triển gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế xuất phát từ yêu cầu cấp bách của thực tiễn nhằm phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay.

1.2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

*** Phương pháp thu thập thông tin**

Phương pháp thu thập thông tin được sử dụng nhằm xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn về vấn đề nghiên cứu

Nguồn dữ liệu: các công trình nghiên cứu lý luận và thực nghiệm về CNH, FDI và tác động của FDI đến CNH như sách chuyên khảo, bài báo khoa học trong và ngoài nước, tài liệu hội thảo chuyên đề, đề tài khoa học và công nghệ các cấp, luận văn, luận án tiến sĩ, văn bản pháp luật ở Việt Nam, tỉnh Thái Nguyên, thông tin chuyên đề trên các website...

*** Phương pháp tổng hợp thông tin**

Các dữ liệu thu thập được tác giả tiến hành chọn lọc, hệ thống hóa để tính toán các chỉ tiêu phù hợp cho việc phân tích đề tài bằng cách thiết lập các bảng thống kê, sơ đồ, đồ thị thống kê trên phần mềm excel và phần mềm stata.

** Phương pháp phân tích thông tin*

- Phương pháp phân tích thống kê mô tả

Sử dụng phương pháp thống kê mô tả để xem xét sự vận động của dòng vốn FDI, các biến số đo lường CNH, HĐH và vai trò của FDI đối với quá trình CNH, HĐH theo thời gian.

- Phương pháp phân tích hồi quy

Phương pháp phân tích hồi quy đơn biến được sử dụng để đo lường mức độ ảnh hưởng giữa biến độc lập FDI và các biến đo lường CN, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên.

Đề tài sử dụng 5 mô hình hồi quy đơn biến trong đó 4 mô hình hồi quy đơn biến phân tích ảnh hưởng của FDI đến 4 biến đo lường quá trình CNH, HĐH riêng lẻ là Tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Chuyển dịch cơ cấu lao động, quá trình đô thị hóa và mô hình hồi quy giữa FDI và “Chỉ số CNH, HĐH” tổng thể. Trong mỗi mô hình, biến độc lập là FDI (đo lường bằng vốn FDI thực hiện) và các biến phụ thuộc lần lượt là các chỉ tiêu đo lường CNH, HĐH trong đó biến phụ thuộc Tăng trưởng kinh tế được đo lường bằng GRDP/người; biến phụ thuộc Chuyển dịch cơ cấu kinh tế được đo lường bằng tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; biến phụ thuộc Chuyển dịch cơ cấu lao động được đo lường bằng tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế; biến phụ thuộc là Đô thị hóa được đo lường bằng tỷ lệ đô thị hóa và biến phụ thuộc CNH, HĐH tổng thể được đo bằng Chỉ số CNH, HĐH.

Số liệu sử dụng cho nghiên cứu này là chuỗi dữ liệu thời gian với các biến quan sát từ năm 1995 đến hết năm 2016. Mặc dù số liệu quan sát chưa lớn nhưng đây là số liệu tốt nhất và nghiên cứu có được.

Đề tài sử dụng phần mềm Stata để phân tích ước lượng ảnh hưởng của biến độc lập FDI lên từng biến phụ thuộc là các chỉ tiêu đo lường quá trình CNH, HĐH.

CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA FDI ĐẾN QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.1.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một khái niệm được nhiều tổ chức quốc tế và các nhà nghiên cứu đề cập đến.

Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) định nghĩa “FDI là một hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm đạt được những lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp” (IMF, 1993).

Theo Luật Đầu tư Việt Nam năm 2005 thì “FDI là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn vào Việt Nam bằng tiền mặt hoặc bất cứ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này”

Từ những khái niệm trên, có thể hiểu rộng hơn về khái niệm FDI, là quá trình di chuyển nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý, đội ngũ chuyên gia, các mối quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất, quan hệ trong phân phối sản phẩm... từ nước chủ đầu tư sang nước nhận đầu tư nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Trong quá trình theo đuổi mục tiêu lợi nhuận, thông qua cách thức sử dụng các nguồn lực, các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tác động lên mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội và trình độ phát triển của nước nhận đầu tư, do đó có những tác động trực tiếp và gián tiếp đối với quá trình CNH.

2.1.2. Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Từ khái niệm về FDI có thể thấy FDI có những đặc điểm cơ bản sau:

- FDI là hình thức đầu tư của tư nhân ở nước ngoài. Chủ đầu tư có thể là một cá nhân hoặc một tổ chức;
- FDI là hoạt động đầu tư được tiến hành trên lãnh thổ của một nước khác với nước của chủ đầu tư;
- Chủ đầu tư khi tiến hành hoạt động FDI có quyền quản lý hay kiểm soát hoạt động đầu tư của mình;
- Vốn thực hiện hoạt động FDI có thể là vốn bằng tiền và các loại tài sản khác như máy móc, thiết bị, phát minh, sáng chế, bí quyết công nghệ, thương hiệu, kỹ năng quản lý và tổ chức...;
- Mục đích chủ yếu của FDI là tìm kiếm lợi nhuận;
- FDI được tiến hành trong dài hạn. Vì vậy FDI có ảnh hưởng đáng kể đối với nước nhận đầu tư và cũng chịu tác động mạnh từ môi trường chính trị, luật pháp, kinh tế, xã hội... của nước nhận đầu tư.

2.1.3. Phân loại đầu tư trực tiếp nước ngoài

* **Theo mục đích đầu tư**, FDI gồm đầu tư theo chiều ngang và đầu tư theo chiều dọc:

Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo chiều ngang là việc một công ty tiến hành đầu tư trực tiếp nước ngoài vào chính ngành sản xuất mà họ đang có lợi thế cạnh tranh. Với lợi thế này, họ muốn tìm kiếm lợi nhuận cao hơn ở nước ngoài.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo chiều dọc là hình thức đầu tư với mục đích khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên và các yếu tố đầu vào rẻ như lao động, đất đai của nước nhận đầu tư. Đây là hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang phát triển.

* **Theo hình thức sở hữu**, FDI bao gồm hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- *Hợp đồng hợp tác kinh doanh*: Là hình thức liên kết kinh doanh giữa hai bên hoặc nhiều bên trên cơ sở quy định rõ trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên để tiến hành đầu tư kinh doanh mà không thành lập một pháp nhân.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh rất đa dạng, thường được áp dụng phổ biến trong các lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp gia công và dịch vụ. Các bên tham gia hợp đồng vẫn là những pháp nhân riêng, thời hạn hợp đồng thường ngắn. Do vậy loại hình này thích hợp với các nhà đầu tư nước ngoài có ít tiềm lực về vốn.

- *Doanh nghiệp liên doanh*: Là hình thức tổ chức kinh doanh quốc tế do hai bên hoặc các bên nước ngoài cùng hợp tác với nước chủ nhà trên cơ sở góp vốn, cùng kinh doanh, cùng hưởng lợi nhuận và chia sẻ rủi ro theo tỷ lệ góp vốn. Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty TNHH, có tư cách pháp nhân theo luật pháp của nước nhận đầu tư.

Doanh nghiệp liên doanh là loại hình thường được nước chủ nhà ưa chuộng vì hầu hết các doanh nghiệp liên doanh khi đầu tư, kinh doanh ở nước chủ nhà, họ thường phải mang theo các thiết bị khoa học kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý hiện đại. Tuy nhiên loại hình đầu tư này thường được nước chủ nhà áp dụng chủ yếu đối với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Để đạt được kết quả mong muốn thì việc áp dụng hình thức này đòi hỏi nước chủ nhà phải có khả năng góp vốn, các nhà quản lý doanh nghiệp phải có đủ trình độ và năng lực quản lý, tiếp thu và ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại của nước ngoài.

- *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài*: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (tổ chức hoặc cá

nhân người nước ngoài) do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại nước chủ nhà, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh nhưng vẫn là pháp nhân của nước chủ nhà và chịu sự kiểm soát của luật pháp nước chủ nhà.

Hình thức đầu tư 100% vốn đầu tư nước ngoài có một số dạng đặc biệt sau:

+ Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Building Operate Transfer - BOT). Với hình thức BOT, các chủ đầu tư chịu trách nhiệm tiến hành xây dựng, kinh doanh công trình trong một thời gian đủ để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý. Sau khi dự án kết thúc, toàn bộ công trình sẽ được chuyển giao cho nước chủ nhà mà không thu bất cứ một khoản tiền nào.

+ Hợp đồng xây dựng - chuyển giao- kinh doanh (Building Transfer Operate - BTO). Đối với hình thức BTO, sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình cho nước chủ nhà. Chính phủ nước chủ nhà giành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi đủ vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý.

+ Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (Building Transfer - BT). Đây là các dạng đầu tư được áp dụng đối với các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Đối với hình thức BT, sau khi xây dựng xong, chủ đầu tư chuyển giao công trình đó cho nước chủ nhà, nước chủ nhà sẽ tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án khác để thu hồi đủ vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý.

Ngoài ra còn một số hình thức đầu tư khác như hình thức đầu tư mới (greenfield), mua lại và sáp nhập (Merger and Acquisition), cổ phần hoá doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, hợp đồng phân chia sản phẩm, hợp đồng cấp giấy phép công nghệ...

* **Theo mục tiêu của nhà đầu tư**, FDI gồm đầu tư tìm kiếm tài nguyên, tìm kiếm hiệu quả và mục tiêu tìm kiếm thị trường

- *Mục tiêu kiếm tài nguyên*: Đây là các dòng vốn nhằm khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên rẻ và dồi dào ở nước tiếp nhận, khai thác nguồn lao động có thể kém về kỹ năng nhưng giá thấp hoặc khai thác nguồn lao động kỹ năng dồi dào. Nguồn vốn loại này còn nhằm mục đích khai thác các tài sản sẵn có thương hiệu ở nước tiếp nhận (như các điểm du lịch nổi tiếng). Nó cũng còn nhằm khai thác các tài sản trí tuệ của nước tiếp nhận. Ngoài ra, hình thức vốn này còn nhằm tranh giành các nguồn tài nguyên chiến lược để khởi lọt vào tay đối thủ cạnh tranh.

- *Mục tiêu tìm kiếm hiệu quả*: Đây là nguồn vốn nhằm tận dụng giá thành đầu vào kinh doanh thấp ở nước tiếp nhận như giá nguyên liệu rẻ, giá nhân công rẻ,

giá các yếu tố sản xuất như điện nước, chi phí thông tin liên lạc, giao thông vận tải, mặt bằng sản xuất kinh doanh rẻ, thuế suất ưu đãi, ...

- *Mục tiêu tìm kiếm thị trường*: Đây là hình thức đầu tư nhằm mở rộng thị trường hoặc giữ thị trường khỏi bị đối thủ cạnh tranh giành mất. Ngoài ra, hình thức đầu tư này còn nhằm tận dụng các hiệp định hợp tác kinh tế giữa nước tiếp nhận với các nước và khu vực khác, lấy nước tiếp nhận làm bàn đạp để thâm nhập vào các thị trường khu vực và toàn cầu.

2.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút và sử dụng FDI

Một trong những lý thuyết hoàn thiện đầu tiên để giải thích dòng vốn FDI là lý thuyết Chiết trung của Dunning (1980). Dunning đã hợp nhất các lý thuyết chính dựa vào thị trường cạnh tranh không hoàn hảo trước đó về sức mạnh sở hữu mang tính độc quyền (yếu tố O), lý thuyết nội vi hóa (yếu tố I) và thêm vào yếu tố thứ ba trong mô hình của mình đó là yếu tố địa điểm (yếu tố L). Vì vậy mô hình của ông còn gọi là mô hình OLI. Theo ông, FDI xuất hiện khi hội đủ ba lợi thế cơ bản:

(i) Lợi thế về sở hữu - Nhân tố O: bao gồm lợi thế về kiến thức, công nghệ, giảm chi phí nhờ hoạt động với quy mô lớn (lợi thế quản lý chung)... Lợi thế này thường tập trung vào công ty đa quốc gia (MNC)..

(ii) Lợi thế nội bộ hoá – Nhân tố I: liên quan đến việc các doanh nghiệp FDI ở nước ngoài thực hiện tiếp nhận và chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý... giữa các chi nhánh thay vì dựa vào thị trường bên ngoài.

(iii) Lợi thế địa điểm – Nhân tố L: bao gồm các lợi thế về địa điểm ở nước sở tại giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn khi tiến hành sản xuất như lợi thế về kinh tế (giá cả các yếu tố đầu vào rẻ, quy mô và tăng trưởng của thị trường...), lợi thế văn hoá xã hội (môi trường văn hoá tương đồng, cơ sở hạ tầng xã hội phục vụ cho phát triển kinh tế...) và lợi thế chính trị (thể chế, luật pháp, chính sách của chính phủ...)

Có rất nhiều lý thuyết đầu tư quốc tế giải thích dòng vốn FDI gắn liền với sự hình thành và phát triển của các TNCs trên phạm vi toàn cầu. Một trong những lý thuyết được áp dụng khá phổ biến để giải thích vai trò của dòng vốn FDI đối với sự phát triển “bắt kịp” (catch – up) của các nước đang phát triển đối với các nước phát triển cũng như tác động lan tỏa của một quốc gia/ địa phương đối với các quốc gia/ địa phương khác trong quá trình CNH, HĐH đó là lý thuyết “đàn nhận bay” của Akamatsu (1962). Akamatsu đã xây dựng mô hình này dựa trên kinh nghiệm của Nhật Bản trong việc bắt kịp với các nước phương Tây trong quá trình CNH. Mô hình này được trình bày theo ba giai đoạn:

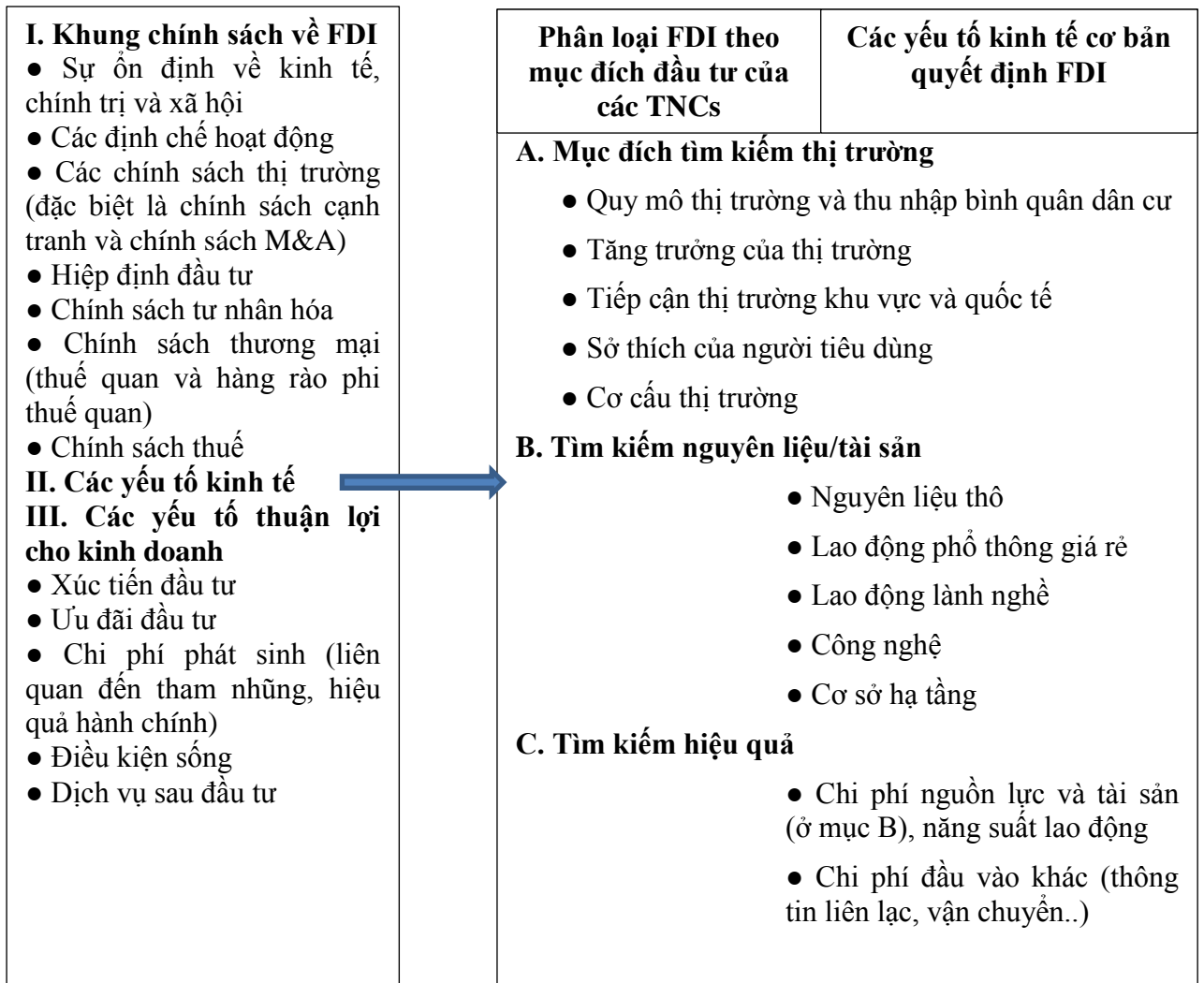
Giai đoạn 1: Các nước kém phát triển nhập khẩu sản phẩm từ các nước phát triển.

Giai đoạn 2: Các nước kém phát triển tiếp nhận đầu tư, đặc biệt là FDI của các nước phát triển để tự chế tạo các sản phẩm (sản xuất thay thế nhập khẩu).

Giai đoạn 3: Khi sản xuất trong nước thay thế hoàn toàn nhập khẩu, quy mô sản xuất lớn hơn nhu cầu tiêu dùng nội địa thì quốc gia tiến hành xuất khẩu sản phẩm sang nước khác.

Như vậy, quá trình “bắt kịp” được thực hiện theo chu kỳ ba giai đoạn từ nhập khẩu sản phẩm đến sản xuất thay thế nhập khẩu và xuất khẩu sản phẩm sang nước thứ ba. Quá trình này đi cùng với sự ra đời và phát triển của dòng vốn FDI có tác động lan tỏa rất mạnh mẽ, kéo các nền kinh tế kém phát triển dần “bắt kịp” với các nền kinh tế phát triển trong khu vực và thế giới.

Nhiều nghiên cứu giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI chủ yếu dựa vào lợi thế môi trường đầu tư ở nước chủ nhà. Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) (1998) cho rằng có ba nhóm yếu tố quyết định thu hút FDI của nước chủ nhà đó là nhóm yếu tố về chính sách FDI, yếu tố kinh tế và các yếu tố thuận lợi cho kinh doanh.



Sơ đồ 2.1. Các yếu tố quyết định thu hút FDI của nước chủ nhà

(Nguồn: UNCTAD, 1998, tr.91)

UNCTAD đã hệ thống khá đầy đủ các yếu tố tác động đến thu hút FDI đối với nước chủ nhà (các nước đang phát triển). Các yếu tố tác động FDI là sự kết hợp hài hòa giữa các yếu tố từ môi trường vĩ mô như tình hình chính trị, thể chế, chính sách vĩ mô đến các yếu tố vi mô của nền kinh tế như quy mô thị trường, nguồn nhân lực...

Phát triển các lý thuyết trên có rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới và ở Việt Nam về các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động FDI nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này hướng đến mục tiêu CNH đất nước như nghiên cứu của Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) (1998), Đặng Thu Hương (2007), Nguyễn Mạnh Toàn (2010), Đặng Thành Cương (2012)... Các nghiên cứu đều cho rằng hoạt động FDI chịu ảnh hưởng của môi trường quốc tế (dung môi), môi trường đầu tư trong nước (yếu tố kéo) và môi trường, lợi thế của công ty ở nước đi đầu tư (nhân tố đẩy). Tuy nhiên, khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động FDI vào một quốc gia, đặc biệt là vào một địa phương sẽ tập trung nghiên cứu các nhân tố của môi trường đầu tư ở quốc gia hoặc địa phương nhận đầu tư bởi đây là những yếu tố nước chủ nhà có thể chủ động cải thiện hoặc đề xuất điều chỉnh cho phù hợp với định hướng thu hút FDI của mình nhằm phục vụ tốt nhất quá trình CNH. Từ quan điểm đó, có thể tổng hợp và xác định những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động FDI tại một địa phương gồm những yếu tố thuộc môi trường đầu tư ở trong nước và yếu tố nội tại của địa phương. Các yếu tố này được chia thành ba nhóm nhân tố: nhóm nhân tố khung chính sách về FDI, nhóm nhân tố kinh tế và nhóm nhân tố hỗ trợ trong kinh doanh. Cụ thể như sau:

(i) Các nhân tố thuộc khung chính sách về FDI: Sự ổn định về kinh tế, chính trị và xã hội của quốc gia và địa phương; Chính sách, pháp luật của quốc gia và địa phương (chính sách cạnh tranh, chính sách thương mại, chính sách thuế, chính sách tư nhân hóa...); Hiệp định đầu tư; Tính năng động của lãnh đạo địa phương;

(ii) Các nhân tố kinh tế: Quy mô và mức tăng trưởng thị trường (đại diện bởi GDP); Sự sẵn có của các nguồn tài nguyên; Giá cả và chất lượng nguồn nhân lực; Trình độ công nghệ; Cơ sở hạ tầng; Độ mở của nền kinh tế.

(iii) Các nhân tố tạo thuận lợi cho kinh doanh: Hoạt động xúc tiến đầu tư của quốc gia và địa phương, Ưu đãi đầu tư của quốc gia và địa phương; chi phí không chính thức (liên quan đến tham nhũng, chi phí hành chính...); Cải thiện điều kiện sống về văn hóa, y tế, giáo dục...; Các dịch vụ sau đầu tư.

Việt Nam cũng như các địa phương trong cả nước đang trong tiến trình thực hiện CNH, HĐH đất nước, vì vậy thu hút và sử dụng FDI vào từng ngành, từng vùng có ý nghĩa quan trọng đối với việc thúc đẩy CNH.

2.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa

2.2.1. Quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Tổ chức phát triển công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO) định nghĩa “CNH là một quá trình phát triển kinh tế trong đó một bộ phận nguồn lực quốc gia ngày càng lớn được huy động để xây dựng cơ cấu kinh tế nhiều ngành với công nghệ hiện đại để sản xuất ra các phương tiện sản xuất, hàng tiêu dùng, có khả năng đảm bảo một nhịp độ tăng trưởng cao trong nền kinh tế và đảm bảo sự tiến bộ về kinh tế và xã hội” (Trích dẫn bởi Lê Cao Đoàn, 2008. Tr 15). Định nghĩa hàm chứa khá đầy đủ các yếu tố của tiến trình phát triển một nền kinh tế công nghiệp với nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế đa ngành trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất. Công nghiệp hóa theo định nghĩa này còn hàm chứa cả sự tiến bộ và công bằng xã hội, một yêu cầu tất yếu của mọi quá trình phát triển. Tuy nhiên, định nghĩa của UNIDO chưa nhấn mạnh tính cách mạng trong phương thức sản xuất và yêu cầu xác lập thời đại kinh tế phát triển, là yếu tố quyết định của CNH.

Ở Việt Nam, quan niệm về CNH có những sự thay đổi quan trọng phù hợp với bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước. Giai đoạn trước Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986, CNH tiến hành trong điều kiện nền kinh tế “đóng”, phân bổ nguồn lực cho CNH theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung trên nền tảng một nước nông nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn, kém phát triển. Do vậy, CNH tiến hành trên quan điểm ưu tiên phát triển nông nghiệp, đưa nông nghiệp trở thành mặt trận hàng đầu, phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986, CNH bước sang trang mới cùng với quá trình phát triển đất nước. CNH bước đầu được điều tiết bởi cơ chế thị trường, Đảng đã coi “mở cửa” là phương thức, là nguyên tắc quan trọng để tiến hành CNH. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII năm 1991, trên cơ sở phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan điểm về CNH gắn với HĐH được hình thành. CNH theo hướng hiện đại hay CNH, HĐH là quá trình CNH được tiến hành trong thời đại hiện nay (đương đại) với sự phát triển tiên tiến, hiện đại, khác về chất so với thời đại phát triển cổ điển về phương thức sản xuất và kết cấu kinh tế. Chính vì vậy nghiên cứu về CNH trong thời đại phát triển hiện đại phải gắn chặt với những yếu tố như thể chế kinh tế thị trường hiện đại, sự phát triển khoa học công nghệ, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, và đặc biệt là ảnh hưởng của các chủ thể kinh tế mới – các công ty xuyên quốc gia (TNCs) đến quá trình CNH thông qua dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Tại Đại hội đảng lần thứ IX, quan điểm và mô hình CNH rút ngắn hiện đại được Đảng xác định là con đường xuyên suốt để thực hiện CNH trong giai đoạn cuối của tiến trình CNH. Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam đã hội nhập sâu rộng

vào nền kinh tế toàn cầu, CNH với đúng nghĩa là CNH hiện đại, CNH được thực hiện dựa trên phân công lao động quốc tế, CNH gắn với phát triển kinh tế tri thức và phát triển bền vững. Trong báo cáo “Tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 – 2016) về đẩy mạnh CNH – HĐH đất nước” của Ban Kinh tế Trung ương đã tổng kết, đánh giá quá trình nhận thức của Đảng về “CNH xã hội chủ nghĩa” đó là “quá trình chuyển đổi một cách căn bản và toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của tiến bộ khoa học, công nghệ và năng suất lao động” (Trích dẫn bởi Ban Kinh tế Trung Ương, 2014, tr.3). Mặc dù quan niệm về CNH của Đảng ra đời trong bối cảnh đất nước chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường nhưng đây là quan niệm khá đầy đủ, toàn diện và có giá trị lâu dài về CNH. Nhận thức đã phản ánh sự chuyển biến trong phương thức sản xuất từ sản xuất thủ công sang sản xuất bằng các phương tiện hiện đại, nhấn mạnh vai trò của tiến bộ khoa học công nghệ đối với quá trình sản xuất.

Trên cơ sở những nghiên cứu tổng quan về nội hàm CNH, có thể hiểu rằng *CNH, HĐH thực chất là một quá trình tạo ra sự chuyển biến từ xã hội nông nghiệp lạc hậu sang xã hội công nghiệp hiện đại*. Trong xã hội nông nghiệp lạc hậu, sức lao động của con người cùng với các yếu tố tự nhiên là lực lượng sản xuất chính, sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, công cụ lao động thủ công, thô sơ.... Trong giai đoạn này, nông nghiệp là ngành sản xuất chính, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu GDP, tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm ưu thế, năng suất lao động nông nghiệp thấp dẫn đến năng suất lao động xã hội thấp, tăng trưởng kinh tế thấp, xã hội kém phát triển. Trong giai đoạn hiện nay, với sự ra đời và phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (cách mạng 4.0), phương thức sản xuất thay đổi về cơ bản đã làm thay đổi cách thức tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm theo hướng hiệu quả, thúc đẩy sức sản xuất phát triển. Đặc trưng cốt lõi của xã hội công nghiệp hiện đại là cơ cấu kinh tế có tỷ trọng ngành nông nghiệp, tỷ trọng lao động nông nghiệp thấp nhất so với các ngành kinh tế và đạt dưới ngưỡng nào đó, tăng trưởng kinh tế cao, ổn định (tốc độ tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người), sự hình thành và phát triển nhanh, bền vững các đô thị, nâng cao chất lượng mọi mặt của đời sống xã hội, bảo vệ tài nguyên và ngăn ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường. Nói một cách khác, hướng đến xã hội công nghiệp hiện đại là hướng đến sự phát triển bền vững.

CNH trong thời đại phát triển hiện đại phải gắn chặt với những yếu tố như thể chế kinh tế thị trường hiện đại, sự phát triển khoa học công nghệ, quá trình toàn

cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, và đặc biệt là ảnh hưởng của các chủ thể kinh tế mới – các công ty xuyên quốc gia (TNCs) đến quá trình CNH thông qua dòng chảy vốn FDI. Có thể thấy rằng, giữa CNH và hội nhập kinh tế quốc tế có mối quan hệ mật thiết với nhau. Hội nhập kinh tế quốc tế là con đường đúng để thực hiện CNH và CNH là phương thức để hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả và thành công.

2.2.2. Sự cần thiết phải tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Thứ nhất, CNH là cách thức, là con đường để các quốc gia thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu.

Trong nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, phương thức sản xuất tiểu nông được tiến hành với công cụ thủ công và kinh nghiệm truyền thống, quy luật kinh tế cơ bản là sinh tồn, tổ chức sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, khép kín trong hộ gia đình, phân công lao động xã hội kém phát triển. Do vậy, sản xuất tiểu nông có đặc trưng là sức sản xuất kém phát triển, có năng suất lao động thấp, chưa tạo ra giá trị thặng dư và tái sản xuất là giản đơn. Thích ứng với sức sản xuất đó là kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và xã hội kém phát triển. Để các nước thoát khỏi nền kinh tế nông nghiệp với phương thức tiểu nông, thoát khỏi vòng luẩn quẩn nghèo đói, quy luật kinh tế sinh tồn thì cách thức, con đường cơ bản là tiến hành CNH. Công nghiệp hóa với nền kinh tế công nghiệp và phương thức sản xuất đại công nghiệp trên nền tảng tiến bộ khoa học công nghệ đưa các nước từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao sức sản xuất và mức sống của người dân.

Thứ hai, sự cần thiết của CNH bắt nguồn từ vai trò quyết định của ngành công nghiệp trong việc sản xuất ra tư liệu sản xuất.

CNH là quá trình thay đổi trong phương thức sản xuất và kết cấu kinh tế. Phương thức sản xuất là một chỉnh thể thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất gồm toàn bộ sức lao động và tư liệu sản xuất hợp thành quá trình sản xuất. Trong đó, tư liệu sản xuất được xem là cơ sở vật chất của toàn bộ quá trình sản xuất. Có thể thấy rằng tư liệu sản xuất là yếu tố quyết định sự thay đổi về mặt vật chất của nền sản xuất xã hội hay của quá trình CNH, HĐH.

Như vậy có thể thấy rằng, tư liệu sản xuất quyết định phương thức sản xuất, quyết định sức sản xuất của nền sản xuất xã hội. Và ngành, hay hoạt động sản xuất ra tư liệu lao động là ngành công nghiệp hay hoạt động sản xuất công nghiệp. Điều đó cho thấy vai trò và chức năng của ngành công nghiệp trong kết cấu kinh tế, trong sự thay đổi phương thức sản xuất từ kinh tế tiểu nông sang kinh tế công nghiệp phát triển hay vai trò CNH là quan trọng và tiến hành CNH là hết sức cần thiết.

Thứ ba, Công nghiệp hóa bắt nguồn từ yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các quốc gia không thể tiến hành CNH thuận lợi nếu không tham gia vào tiến trình này. Mỗi quốc gia, cho dù là nước phát triển hay kém phát triển cũng có những lợi thế nhất định về nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội. Quá trình trao đổi thương mại, đầu tư làm cho các quốc gia có thể phát huy lợi thế so sánh của mình trong phân công lao động quốc tế. Từ đó, gia tăng năng suất, sản lượng và hiệu quả của các nguồn lực và của nền kinh tế. Nếu một nước đứng ngoài quá trình này thì nước đó sẽ bị tụt hậu theo tiến trình phát triển của nhân loại.

Nói tới hội nhập kinh tế là nói tới việc tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới như Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC)... Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cho phép các quốc gia và các khu vực kinh tế dần dỡ bỏ rào cản thương mại, đầu tư dẫn đến dòng hàng hóa, các yếu tố đầu vào như lao động, vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý và tổ chức di chuyển tự do giữa các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Các quốc gia đã hoàn thành CNH là những nước phát triển có nguồn vốn dồi dào, nhân lực trình độ cao, trình độ công nghệ tiên tiến... có thể đầu tư sang các quốc gia khác nhằm tìm kiếm lợi ích kinh tế từ các cơ hội đầu tư và thương mại, giao lưu văn hóa, xã hội, tăng cường ảnh hưởng chính trị.... Ngược lại, các nước đang và sẽ tiến hành CNH là những nước kém phát triển, có tích lũy vốn thấp, công nghệ kém phát triển, cơ sở hạ tầng nghèo nàn, nhân lực chất lượng thấp có thể tận dụng nguồn ngoại lực bên ngoài thông qua tiếp nhận viện trợ, đầu tư từ chính phủ, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài để tiến hành CNH. Kinh nghiệm CNH trên thế giới cho thấy, có rất nhiều quốc gia tiến hành CNH thành công nhờ vào nguồn ngoại lực, điển hình là Trung Quốc. Trung Quốc tiến hành CNH thành công nhờ vào chính sách thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). FDI có nhiều lợi thế trong việc bổ sung nguồn vốn lớn, sản xuất chủ yếu trong ngành công nghiệp, dịch vụ. Đặc biệt, FDI có tính ổn định cao trong việc tham gia sản xuất tại nước sở tại cùng với đó là việc Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, nền sản xuất mang tính toàn cầu và các quốc gia là những mắt xích nhỏ trong việc tạo ra chuỗi giá trị toàn cầu đó.

Thứ tư, tiến hành CNH do đòi hỏi khách quan của quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

Phát triển kinh tế xã hội là xu thế tất yếu khách quan của xã hội loài người và tiến hành CNH là cần thiết để đạt được các yêu cầu, mục tiêu của sự phát triển. Khi nền sản xuất xã hội đạt đến một trình độ nhất định về quan hệ hàng hóa – tiền tệ,

quan hệ thị trường, về trình độ của tiểu thủ công nghiệp, về văn hóa, giáo dục... thì cần phải tiến hành CNH để thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội nhằm đạt được mức độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng lấy công nghiệp làm nền tảng, phát triển khoa học công nghệ, văn hóa, y tế, giáo dục...

Có thể thấy rằng tiến hành CNH là cần thiết và tất yếu xuất phát từ những đòi hỏi khách quan của quá trình phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, quá trình toàn cầu hóa và sự chuyển biến nội tại của bản thân quá trình CNH.

2.2.3. Nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

CNH trong thời đại phát triển hiện đại tạo ra nhiều cơ hội để các quốc gia thực hiện quá trình CNH rút ngắn, thực hiện đồng thời cả hai quá trình chuyển biến nền kinh tế từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp cơ khí và phát triển nền kinh tế tri thức. Theo Lê Cao Đoàn (2008), CNH trong thời đại phát triển hiện đại có một số nội dung mới:

Thứ nhất, CNH là quá trình huy động và phân bổ các nguồn lực của nhiều nước cho sự phát triển nền công nghiệp hiện đại của một quốc gia, đồng thời là quá trình phát triển kinh tế thị trường và các thể chế kinh tế thị trường tương thích với nền công nghiệp hiện đại đó.

Quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế tạo nhiều cơ hội để các quốc gia đạt được mục tiêu CNH cũng như phát triển đất nước. Việc dỡ bỏ các rào cản về thương mại, đầu tư, công nghệ, tài chính, thể chế... giữa các nước dẫn đến sự di chuyển tự do các nguồn lực thực hiện CNH. Các nước đang thực hiện CNH, đặc biệt là các nước đang phát triển có thể tận dụng các nguồn ngoại lực như tài chính, công nghệ, thông tin, kỹ năng tổ chức và quản lý... được coi là yếu kém ở trong nước.

Thứ hai, CNH gắn chặt với việc thực hiện các cam kết hội nhập khu vực và quốc tế. Tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế, các quốc gia phải tự điều chỉnh và cải thiện nền kinh tế theo yêu cầu cam kết phù hợp với định chế của từng tổ chức như cải thiện cơ cấu ngành kinh tế, các chính sách về công nghiệp, thương mại, đầu tư, khoa học – kỹ thuật... Như vậy, quá trình công nghiệp hóa ở các quốc gia không chỉ xuất phát từ nhu cầu nội tại của quốc gia mình mà còn bắt nguồn từ những đòi hỏi của yêu cầu hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

CNH và việc thực hiện các cam kết quốc tế theo hướng tự do hóa có tác động qua lại trong chính sách phát triển của các quốc gia. CNH được xác định phù hợp với yêu cầu của lộ trình cam kết quốc tế và nếu CNH được đẩy mạnh sẽ là tiền đề góp phần thực hiện các lộ trình cam kết quốc tế một cách có hiệu quả.

Thứ ba, Hội nhập kinh tế quốc tế là mở cửa và thực hiện tự do hóa thị trường. Do vậy, một nước khi đã tham gia đầy đủ vào hội nhập kinh tế quốc tế sẽ không còn sự tách biệt giữa thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. CNH tiến hành trong điều kiện đó sẽ phải chú trọng cả phát triển thị trường nội địa theo hướng mở cửa và thị trường nước ngoài. Khi mở cửa thị trường sẽ làm tăng sự cạnh tranh trên thị trường nội địa, phá vỡ độc quyền và bảo hộ, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Thứ tư, CNH tiến hành trong điều kiện hội nhập phải tính đến vai trò nổi bật của các công ty xuyên quốc gia (TNCs).

Trong toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, các TNCs là chủ thể chính của nền kinh tế toàn cầu. Các nước CNH đi sau có thể tận dụng lợi thế về sự tiếp nhận dòng vốn lớn, công nghệ tiên tiến, kỹ năng quản lý và hướng chúng vào những ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên trong chiến lược CNH của mình. Sự hiện diện của các công ty đa quốc gia ở thị trường nội địa sẽ tạo ra những cú huých làm thay đổi cấu trúc, cơ chế kinh tế. Với những ưu thế của mình về vốn, công nghệ và thị trường đầu ra... các TNCs sẽ là cầu nối giữa các nước CNH đi sau với thị trường thế giới. Sự chuyển giao công nghệ tiên tiến, kỹ năng quản lý và tổ chức từ các công ty nước ngoài sẽ giúp các quốc gia thực hiện thuận lợi quá trình CNH trong thời gian ngắn hơn.

2.2.4. Các tiêu chí đánh giá công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Trên thế giới và ở Việt Nam có nhiều nghiên cứu về hệ tiêu chí, chỉ tiêu đo lường và đánh giá quá trình CNH. Theo Jungho, cơ cấu lao động (lao động nông nghiệp và lao động phi nông nghiệp) là chỉ tiêu duy nhất phản ánh quá trình CNH ở các quốc gia (trích dẫn bởi Bùi Tất Thắng, 2011). Ông cho rằng thời điểm bắt đầu quá trình CNH ở một nền kinh tế khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm 50% tổng lao động xã hội và kết thúc khi tỷ lệ lao động nông nghiệp chỉ còn 20% tổng lao động xã hội. Căn cứ vào sự chuyển dịch trong cơ cấu lao động, có thể xác định thời gian thực hiện quá trình CNH ở mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ. Mặc dù cơ cấu lao động là chỉ tiêu quan trọng phản ánh quá trình CNH nhưng CNH cho dù ở thời đại phát triển nào cũng thể hiện sự chuyển dịch trong cả hệ thống kinh tế và xã hội.

Trên cơ sở mối quan hệ nội tại và biện chứng giữa CNH và quá trình phát triển, Ngô Doãn Vịnh (2011) dựa trên nhiều nghiên cứu trước đó đã phân chia giai đoạn phát triển dựa vào tiêu chí tốc độ tăng trưởng kinh tế và mức thu nhập bình quân đầu người. Trên cơ sở các tiêu chí này, sự phát triển được chia thành các giai đoạn: i) Giai đoạn tăng trưởng chậm và thu nhập thấp: giai đoạn này ứng với nền kinh tế truyền thống nông nghiệp mới chuyển sang kinh tế công nghiệp; ii) Giai đoạn tăng trưởng nhanh và thu nhập thấp là giai đoạn bắt đầu CNH, HĐH; iii) Giai

đoạn tăng trưởng chậm lại và thu nhập đạt trung bình (mức trung bình của thế giới) là giai đoạn này đạt ngưỡng công nghiệp hóa ở thời kỳ đầu; iv) Giai đoạn tăng trưởng nhanh và thu nhập cao dần là giai đoạn HĐH đạt mức khá, tỷ lệ sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao chiếm phần lớn.

Chenery (1986) đề xuất các tiêu chí CNH bao gồm chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu ngành công nghiệp, cơ cấu lao động và cơ cấu không gian (được trích dẫn bởi Đỗ Quốc Sam, 2009 và Bùi Tất Thắng, 2011).

Bảng 2.1: Các giai đoạn công nghiệp hóa của Chenery (1986)

Chỉ tiêu cơ bản	Tiền CNH	Khởi đầu CNH	Phát triển CNH	Hoàn thiện CNH	Hậu CNH
GDP/người					
USD, 1964	100-200	200-400	400-800	800-1.550	
USD, 2004	720-1.440	1.440-2880	2.880-5760	5.760-1.0810	
Cơ cấu ngành	A>I	A>20% A<I	A<20% I>S	A<10% I>S	A<10% I<S
Tỷ trọng CN chế tác	20%	20-40%	40-50%	50-60%	>60%
Lao động nông nghiệp	>60%	45-60%	30-45%	10-30%	<10%
Đô thị hóa	<30%	30-50%	50-60%	60-75%	>75%

Ghi chú: A: Nông nghiệp; I: Công nghiệp; S: Dịch vụ

Nguồn: Chenery (1986)

Các chỉ tiêu CNH của Chenery (1986) được nhiều quốc gia trên thế giới vận dụng để xây dựng bộ chỉ tiêu CNH. Ở Việt Nam, các tiêu chí, chỉ tiêu của Chenery về CNH cũng được các nhà hoạch định chính sách cấp quốc gia cũng như địa phương sử dụng làm cơ sở phương pháp luận cho việc xây dựng bộ tiêu chí, chỉ tiêu quốc gia, địa phương về CNH. Tuy nhiên, bộ chỉ tiêu về CNH của Chenery chưa đề cập đến các chỉ tiêu phản ánh trình độ văn hóa, xã hội.

UNIDO (2013) phân loại các quốc gia trên thế giới thành 4 nhóm theo các giai đoạn CNH: i) Các nước đã CNH; ii) Các nước công nghiệp mới nổi; iii) Các nước đang phát triển khác; iv) Các nước kém phát triển nhất. Sự phân loại các nhóm nước theo giai đoạn CNH dựa vào các tiêu chí: i) Giá trị gia tăng của công nghiệp chế tạo (MVA) bình quân đầu người; ii) GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP); iii) Tỷ trọng của ngành công nghiệp chế tạo của một nước so với thế giới.

Bảng 2.2: Phân nhóm các nước theo các giai đoạn công nghiệp hóa

STT	Nhóm các nước	Tiêu chí phân loại	Số lượng các nền KT
1	Nền kinh tế đã CNH	MVA/người \geq 2500 (USD theo PPP) hoặc GDP/người \geq 20.000 (USD,PPP)	57
2	Nền kinh tế công nghiệp mới nổi	2500 (USD theo PPP) $>$ MVA/người \geq 1000 (USD theo PPP) hoặc GDP/người \geq 10.000 (USD theo PPP)	33
3	Các nền kinh tế đang phát triển khác	Tất cả các nước khác (không bao gồm các nước kém phát triển nhất)	82
4	Các nước kém phát triển nhất	Phân loại theo tiêu chí của Liên Hợp Quốc	46

Nguồn: UNIDO (2013)

Bộ chỉ tiêu của UNIDO có thể dễ áp dụng vì có khá ít chỉ tiêu đánh giá, nhưng có nhược điểm là bỏ qua tiêu chí về cơ cấu lao động và dân số, môi trường và xã hội. Quá trình CNH không chỉ là sự chuyển biến về kinh tế, thực chất là sự chuyển biến của cả hệ thống kinh tế, xã hội. Nhiều những nghiên cứu đã khắc phục hạn chế của bộ chỉ tiêu về CNH, bằng việc bổ sung những chỉ tiêu văn hóa, xã hội như nghiên cứu của nhà xã hội học người Mỹ A.Inkeles về bộ chỉ tiêu về CNH vào những năm 80 của thế kỷ XX bao gồm 11 chỉ tiêu cơ bản (được trích dẫn bởi Đỗ Quốc Sam, 2009 và Bùi Tất Thắng, 2011) như sau:

Bảng 2.3: Chỉ tiêu công nghiệp hóa của Inkeles

Chỉ tiêu cơ bản	ĐVT	Chuẩn CNH	Trị số tham khảo của Mỹ
1. GDP/đầu người	USD	$>$ 3000	3.243 (1965)
2. Tỷ trọng A/GDP	%	12 – 15	11 (1929)
3. Tỷ trọng S/GDP	%	$>$ 45	48 (1929)
4. Lao động phi nông nghiệp	%	$>$ 75	79 (1929)
5. Tỷ lệ biết chữ	%	$>$ 80	-
6. Tỷ lệ sinh viên đại học	%	12 – 15	16 (1945)
7. Bác sĩ/1000 dân	‰	$>$ 1	1.3 (1960)
8. Tuổi thọ trung bình		$>$ 70	70 (1960)
9. Tăng dân số	%	$<$ 1	1 (1965)
10. Tử vong sơ sinh	%	$<$ 3	2.6 (1960)
11. Đô thị hóa	%	$>$ 50	66 (1960)

Ghi chú: A: Nông nghiệp; S: Dịch vụ; ĐH: Đại học

Với yêu cầu xây dựng bộ chỉ tiêu CNH theo hướng hiện đại trong giai đoạn hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu đã xuất phát từ nội hàm của CNH, từ đặc trưng cơ bản của CNH trong thời đại phát triển hiện đại để xây dựng tiêu chí CNH phản ánh đầy đủ các khía cạnh về kinh tế, xã hội, môi trường.

Đỗ Đức Định (2004) là một trong những nghiên cứu đầu tiên về tiêu chí, chỉ tiêu công nghiệp hóa ở Việt Nam. Trong nghiên cứu “Kinh tế học phát triển về công nghiệp hóa và cải cách nền kinh tế” tác giả quan niệm CNH là một quá trình biến đổi sâu sắc, toàn diện, cả về lượng và về chất tất cả các lĩnh vực quan trọng nhất của đời sống kinh tế, xã hội, môi trường. Trên cơ sở các nghiên cứu lý luận và thực nghiệm, tác giả đã đề xuất ba nhóm tiêu chí CNH: i) Tăng trưởng kinh tế; ii) Chuyển dịch cơ cấu và iii) Phát triển bền vững. Bên cạnh các tiêu chí được sử dụng trực tiếp để đánh giá quá trình CNH, tác giả đề xuất thêm các tiêu chí tham khảo liên quan quá trình CNH như Chỉ số năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), Chỉ số phát triển con người (HDI), Chỉ số về mức độ sẵn sàng kết nối internet (NRI), Chỉ số năng lực cạnh tranh.

Ngô Đăng Thành, Trần Quang Tuyền, Mai Thị Thanh Xuân (2010) đã đề xuất ba nhóm tiêu chí cơ bản của CNH bao gồm: i) Nhóm tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế, Thu nhập bình quân đầu người, Cơ cấu kinh tế, Cơ cấu hàng xuất khẩu và cơ cấu lao động; ii) Nhóm tiêu chí đánh giá sự phát triển xã hội: Mức độ đô thị hóa, Chỉ số phát triển con người (HDI) và Chỉ số chênh lệch phát triển giữa các vùng; iii) Nhóm tiêu chí đánh giá sự phát triển về môi trường: Tỷ lệ dân số tiếp cận nước sạch, Tỷ lệ che phủ rừng, Tỷ lệ chi phí bảo vệ và cải thiện môi trường so với GDP và Tỷ lệ chất thải được xử lý.

Đỗ Quốc Sam (2009) trên cơ sở phân tích khái niệm CNH, các đặc trưng của CNH và các nghiên cứu quốc tế về chỉ tiêu CNH để xây dựng các tiêu chí định lượng về CNH hay tiêu chí nước công nghiệp. Theo tác giả CNH có thể hiểu theo nghĩa hẹp là quá trình phát triển kinh tế thì các tiêu chí nước công nghiệp chỉ bao gồm các tiêu chí về kinh tế nhưng nếu hiểu khái niệm CNH theo nghĩa rộng thì các tiêu chí nước công nghiệp phải được xem xét cả về khía cạnh kinh tế, xã hội, văn hóa, văn minh... Tác giả cũng cho rằng, muốn ước lượng trình độ CNH cần phải lượng hóa các tiêu chí đánh giá và phương pháp thường được sử dụng là đánh giá hệ thống các chỉ tiêu. Các chỉ tiêu cần đảm bảo tính đại diện cho từng tiêu chí, có tính khả thi cao (có đủ số liệu thống kê để tính toán). Trên cơ sở đó tác giả đề xuất bốn nhóm tiêu chí, mỗi nhóm tiêu chí gồm một số các chỉ tiêu, cụ thể như sau: i) Tiêu chí kinh tế gồm 3 chỉ tiêu: GDP bình quân đầu người, tỷ trọng giá trị gia tăng nông nghiệp trong GDP, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động; ii) Tiêu chí khoa học – công nghệ gồm 4 chỉ tiêu: tỷ lệ kinh phí cho R&D và giáo dục

trong GDP, số sinh viên đại học trên 1000 dân, số người sử dụng internet trên dân số, tỷ lệ hàng công nghệ cao trong hàng công nghiệp chế tác xuất khẩu; iii) Tiêu chí xã hội gồm 3 chỉ tiêu: tỷ trọng dân số đô thị trong tổng dân số, chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% dân số có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất và số bác sĩ trên 1000 dân; iv) Tiêu chí tài nguyên môi trường gồm 2 chỉ tiêu: tỷ lệ sử dụng nước sạch và tỷ lệ rừng che phủ.

Ngô Thắng Lợi, Nguyễn Quỳnh Hoa (2014) cho rằng tiêu chí đánh giá nước công nghiệp phải được xác định toàn diện theo các tiêu chí đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia. Quan điểm này xuất phát từ mối quan hệ nội tại, biện chứng giữa CNH và phát triển. Trên cơ sở các đặc trưng của CNH và các nghiên cứu trong nước, quốc tế, nhóm tác giả đề xuất bộ chỉ tiêu gồm 15 chỉ tiêu như sau:

Bảng 2.4: Chỉ số công nghiệp hóa

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Mức chuẩn khi hoàn thành CNH
1	GDP bình quân đầu người: - Theo thực tế - Theo sức mua tương đương	USD	1540
		USD	3250
2	Cơ cấu ngành kinh tế: - Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản - Khu vực công nghiệp, xây dựng - Khu vực dịch vụ	%	≤ 10
		%	≥ 44
		%	≥ 46
3	Cơ cấu lao động theo ngành: - Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản - Khu vực công nghiệp, xây dựng - Khu vực dịch vụ	%	≤ 30
		%	≥ 32
		%	≥ 38
4	Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong GDP	%	≥ 35
5	Độ mở nền kinh tế	%	≥ 100
6	Tỷ lệ XK hàng chế tác trong XK hàng hóa	%	≥ 75
7	Tỷ trọng XK hàng công nghệ cao trong tổng XK hàng hóa	%	≥ 30
8	Tốc độ tăng dân số	%	≤ 1
9	Tỷ lệ sinh viên trong tổng dân số	%	15
10	Số bác sĩ/1000 dân	Bác sĩ	1,5
11	Tuổi thọ bình quân	Tuổi	75
12	Tỷ lệ đô thị hóa (dân số thành thị)	%	≥ 50
13	Hệ số GINI		4
14	Hệ số co giãn cách thu nhập		≤ 8
15	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch	%	100

Nguồn: Ngô Thắng Lợi, Nguyễn Quỳnh Hoa (2014)

Trên cơ sở những nghiên cứu trong nước và quốc tế nhóm tác giả Nguyễn Hồng Sơn, Trần Quang Tuyền (2014) đã xây dựng bộ tiêu chí CNH gồm 4 nhóm tiêu chí: i) Tiêu chí thu nhập bình quân đầu người theo PPP; ii) Tiêu chí chuyển dịch cơ cấu gồm 6 chỉ tiêu là cơ cấu ngành kinh tế, đóng góp của ngành công nghiệp chế tạo, mức độ hội nhập quốc tế, cơ cấu hàng xuất khẩu, cơ cấu lao động, cơ cấu vùng hay mức độ đô thị hóa; iii) Tiêu chí phát triển bền vững gồm 6 chỉ tiêu là công bằng xã hội, nghèo đói, tỷ lệ thất nghiệp, giáo dục và đào tạo, chỉ số phát triển con người, môi trường tự nhiên; iv) Tiêu chí tham khảo gồm 3 chỉ tiêu là đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào GDP, chỉ số kinh tế tri thức và vị trí trong bảng năng lực cạnh tranh toàn cầu. Có thể nói rằng đây là bộ chỉ tiêu khá hoàn chỉnh với đầy đủ các tiêu chí phản ánh các khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường, là những khía cạnh quan trọng của CNH theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả tiêu chí phát triển bền vững đã hàm chứa trong đó sự bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, do vậy có thể hàm chứa các chỉ tiêu khác.

Có thể thấy rằng, những nghiên cứu gần đây về hệ thống tiêu chí CNH của các tác giả đã phản ánh đầy đủ, rõ nét các mặt của quá trình CNH trong tiến trình phát triển hiện đại như sự chuyển biến về kinh tế, xã hội, môi trường là phù hợp với xu thế phát triển của nhân loại.

Việt Nam đang trong giai đoạn thực hiện CNH, HĐH đất nước vì vậy việc xây dựng và đánh giá các chỉ tiêu CNH vẫn đang được quan tâm đến. Trong Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 – 2016) về đẩy mạnh CNH – HĐH đất nước của Ban Kinh tế Trung Ương đã đề xuất 11 chỉ tiêu đánh giá nước công nghiệp của Việt Nam: (i) GDP bình quân đầu người; (ii) Cơ cấu ngành kinh tế; (iii) Cơ cấu lao động theo ngành; (iv), Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong tổng GDP; (v), Độ mở nền kinh tế; (vi), Tỷ lệ xuất khẩu hàng chế tác trong xuất khẩu hàng hóa; (vii), Tỷ lệ sinh viên trong tổng dân số; (viii), Số bác sĩ/ 1000 dân; (ix), Tuổi thọ bình quân; (x), Tỷ lệ đô thị hóa; (xi), Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đề xuất phân loại tiêu chí theo nhóm tiêu chí cần và đủ. Nhóm tiêu chí cần bao gồm các tiêu chí: GDP/ người, tỷ trọng công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ/ GDP; Tiêu chí khoa học kỹ thuật trong công nghiệp; Tiêu chí lao động trong nông nghiệp và đô thị. Nhóm tiêu chí đủ bao gồm: tiêu chí GNI bình quân đầu người; nhóm các tiêu chí về văn hóa, xã hội. Việc xây dựng các tiêu chí CNH dựa trên đặc trưng CNH trong tiến trình phát triển hiện đại và điều kiện hiện nay của Việt Nam. Trên cơ sở các tiêu chí một nước CNH hay tiêu chí CNH có thể xây dựng tiêu chí CNH cho vùng lãnh thổ hoặc địa phương. Tiêu chí CNH ở các tỉnh, thành phố của Việt Nam phải phù hợp với tiêu chí CNH của cả nước. Năm 2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự thảo xây dựng tiêu chí tỉnh

công nghiệp theo hướng hiện đại gồm 18 chỉ tiêu được chia thành 2 nhóm là nhóm chỉ tiêu về kinh tế và nhóm chỉ tiêu về văn hóa, xã hội và môi trường. Cụ thể như sau:

1) Nhóm chỉ tiêu kinh tế gồm 6 chỉ tiêu: GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành), Cơ cấu ngành kinh tế, Tỷ trọng giá trị công nghiệp chế tạo trong tổng giá trị công nghiệp, Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp, Tốc độ tăng trưởng giá trị thương mại – dịch vụ và Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

2) Nhóm chỉ tiêu văn hóa – xã hội – môi trường gồm 12 chỉ tiêu: Tỷ lệ lao động công nghiệp trên tổng số lao động, Tỷ lệ lao động công nghiệp đã qua đào tạo trên tổng số lao động công nghiệp, Tỷ lệ lao động nông nghiệp trên tổng số lao động, Số lao động có trình độ đại học trên một vạn dân, Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ so với GDP, Tỷ lệ dân số trong đô thị, Tỷ lệ dân số sử dụng internet, Tỷ lệ chất thải được xử lý, Tỷ lệ thất nghiệp thực tế trong khu vực đô thị trên tổng dân số đô thị, Số bác sĩ/ 1 vạn dân, Chỉ số tuổi thọ bình quân và Tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông trên tổng diện tích đất đô thị.

Hiện nay các tỉnh, thành phố trong cả nước đã và đang xây dựng tiêu chí công nghiệp hóa của địa phương mình. Nguyễn Huy Lương (2014) đề xuất tiêu chí công nghiệp hóa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ gồm 10 chỉ tiêu, chia thành 4 nhóm: i) Nhóm chỉ tiêu kinh tế (gồm 3 chỉ tiêu) là GDP bình quân đầu người, Cơ cấu GDP, Tỷ lệ lao động đang làm việc trong ngành nông; ii) Nhóm chỉ tiêu văn hóa - xã hội (gồm 4 chỉ tiêu): Chỉ số phát triển con người (HDI), Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo, Số bác sĩ trên 1 vạn dân và Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quy định; iii) Nhóm chỉ tiêu môi trường (gồm 1 chỉ tiêu) là Tỷ lệ che phủ rừng và cây xanh; iv) Nhóm chỉ tiêu cơ sở hạ tầng xã hội (gồm 2 chỉ tiêu) là Tỷ lệ dân số thành thị và Kết quả xây dựng nông thôn mới.

Có thể thấy rằng, mặc dù nội hàm CNH có những thay đổi qua các giai đoạn phát triển khác nhau nhưng tựu chung lại sự phát triển kinh tế đi liền với sự thay đổi cơ cấu vẫn là nền tảng cốt lõi, là bản chất của quá trình CNH. Phát triển kinh tế tạo tiền đề và các điều kiện để phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, một trong những yếu tố quan trọng khi xác định các tiêu chí CNH là phải có tính khả thi cao, nghĩa là phải có đủ số liệu thống kê để đánh giá. Mặt khác, đánh giá kết quả thực hiện CNH ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng có hai chỉ tiêu tương đối khó đạt được đó là GDP bình quân đầu người và tỷ lệ đô thị hóa. Do vậy việc nghiên cứu, đánh giá và tìm kiếm các giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và quá trình đô thị hóa trong giai đoạn tới là hết sức cần thiết. Với những lý do nêu trên, đề tài này thực hiện đánh giá quá trình CNH ở phạm vi địa phương cấp tỉnh, tập trung nghiên cứu 5

chỉ tiêu đo lường CNH cơ bản là tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, đô thị hóa và chỉ tiêu “chỉ số CNH” tổng thể. Nhiều nghiên cứu cũng cho rằng, những tiêu chí này đã phản ánh được những nét cơ bản của quá trình CNH, như sự phát triển kinh tế về mặt số lượng, chất lượng và hiệu quả, đồng thời cũng phản ánh sự thay đổi xã hội từ xã hội nông nghiệp với cộng đồng dân cư sống trong các làng, xã gắn với sản xuất nông nghiệp sang xã hội công nghiệp với cộng đồng dân cư tập trung ở các đô thị thông qua thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

2.2.4.1. Tăng trưởng kinh tế

Một trong những nét đặc trưng cơ bản của CNH đó là kinh tế phải phát triển, phúc lợi kinh tế của con người phải tăng lên. Để đạt được điều đó cần phải thực hiện tốt mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế là yếu tố quan trọng nhất quyết định phúc lợi kinh tế của mỗi quốc gia hay địa phương, vì vậy tăng trưởng kinh tế thường được sử dụng như một chỉ tiêu cơ bản đo lường CNH. Nếu như xem sự gia tăng phúc lợi kinh tế của người dân tăng lên như một yếu tố cơ bản của quá trình CNH thì tăng trưởng kinh tế cũng được coi như một chỉ tiêu quan trọng của CNH.

CNH dựa trên nền tảng sự phát triển ngành công nghiệp. Tăng trưởng ngành công nghiệp có vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng của các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân, từ đó thúc đẩy tăng trưởng của toàn nền kinh tế. Chính vì vậy, nếu tăng trưởng kinh tế được sử dụng như là chỉ tiêu cơ bản đánh giá quá trình CNH thì tăng trưởng của ngành công nghiệp cũng được xem là một chỉ tiêu quan trọng đo lường tăng trưởng kinh tế, phản ánh đặc thù của tăng trưởng kinh tế trong quá trình CNH. Ngoài ra, các nghiên cứu trước đây về tăng trưởng kinh tế ở phạm vi địa phương cấp tỉnh thường sử dụng chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội của tỉnh để đo lường (GRDP). Nghiên cứu này thực hiện đo lường tăng trưởng kinh tế là một chỉ tiêu phản ánh CNH sử dụng thước đo là giá trị gia tăng công nghiệp (GDP công nghiệp) và GRDP bình quân đầu người. GRDP bình quân đầu người được xác định bằng GRDP thực chia cho dân số trung bình trong từng giai đoạn (thường tính bằng năm). Thước đo này phản ánh khá chính xác mức sống vật chất của người dân ở mỗi quốc gia hay địa phương.

2.2.4.2. Cơ cấu kinh tế

Như trên đã phân tích, đặc trưng quan trọng của CNH là kinh tế phát triển. Phát triển kinh tế là một quá trình bao gồm tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại và cùng thúc đẩy quá trình phát triển. Nếu tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng là

điều kiện đủ cho phát triển kinh tế. Cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành kinh tế phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế.

Thực chất của quá trình CNH là quá trình chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với cơ cấu kinh tế trong đó tỷ trọng ngành nông nghiệp (bao gồm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) chiếm ưu thế sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại với cơ cấu kinh tế trong đó ngành công nghiệp (bao gồm ngành công nghiệp và xây dựng) và ngành dịch vụ (bao gồm ngành thương mại và dịch vụ) chiếm ưu thế. Hay nói cách khác, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, ngành dịch vụ và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP. Vì vậy, thay đổi cơ cấu kinh tế là một chỉ tiêu quan trọng hàng đầu đo lường quá trình CNH ở phạm vi quốc gia hay địa phương.

Syrquin (1988) dựa vào cơ cấu ngành kinh tế để phân chia quá trình phát triển thành ba giai đoạn là giai đoạn sản xuất nông nghiệp, giai đoạn CNH và nền kinh tế phát triển. Thực tiễn phát triển kinh tế của các quốc gia trên thế giới trong thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI cho thấy cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch qua các giai đoạn sau:

- (i) Giai đoạn đầu của sự phát triển, cơ cấu ngành kinh tế lần lượt là nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ;
- (ii) Giai đoạn CNH, cơ cấu kinh tế thay đổi lần lượt là công nghiệp – nông nghiệp – dịch vụ;
- (iii) Giai đoạn sau của quá trình CNH, cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch theo hướng công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp;
- (iv) Giai đoạn nền kinh tế phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ – công nghiệp – nông nghiệp.

Như vậy, có thể dựa vào cơ cấu ngành kinh tế hiện tại của một quốc gia hay địa phương để đánh giá xem quốc gia hay địa phương đó đang ở trong giai đoạn nào của quá trình phát triển. Theo chỉ tiêu cơ cấu ngành kinh tế, CNH thường được biểu hiện bởi tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm ưu thế trong GDP, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất, giá trị gia tăng của ngành công nghiệp và dịch vụ lớn hơn tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất, giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp.

Để đo lường mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa hai thời kỳ, có thể so sánh tỷ trọng các ngành, thành phần trong nền kinh tế (GDP) giữa hai thời kỳ với nhau. Chỉ tiêu này cho biết xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng hay giảm tỷ trọng của từng ngành, từng thành phần kinh tế trong nền kinh tế và đánh giá sự phù hợp với xu hướng phát triển và mức độ đạt được các chỉ tiêu kế hoạch. Tuy nhiên, chỉ tiêu này không phản ánh chính xác mức độ chuyển dịch cơ

cấu kinh tế giữa hai thời kỳ là nhanh hay chậm, không phản ánh rõ sự thay đổi cơ cấu của cả nền kinh tế. Vì vậy, có thể sử dụng kết hợp cả sự thay đổi tỷ trọng các ngành và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế để xem xét xu hướng và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế như nhiều nghiên cứu đã thực hiện. Phương pháp thường được sử dụng để đo lường tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế là phương pháp véc-tơ (Lê Huy Đức, Trần Đại & Lê Quang Cảnh, 2003; Nguyễn Tiến Long, 2012; Từ Quang Phương & Phạm Văn Hùng, 2012; Trần Thọ Đạt & Lê Quang Cảnh, 2015).

Theo phương pháp này, mỗi cơ cấu kinh tế trong một giai đoạn (thường tính bằng năm) được thể hiện bằng một véc-tơ. Góc hợp bởi hai véc-tơ, góc φ , cho biết sự thay đổi cơ cấu của nền kinh tế giữa hai thời kỳ nghiên cứu. Theo Trần Thọ Đạt và Lê Quang Cảnh (2015), sự thay đổi cơ cấu sẽ được tính toán dựa trên giá trị $\cos\varphi$ theo công thức sau:

$$\cos\varphi = \frac{\sum a_i b_i}{[\sum a_i^2]^{1/2}[\sum b_i^2]^{1/2}} \quad (2.1)$$

Trong đó, a_i là véc-tơ sản lượng, giá trị sản lượng, hoặc tỷ trọng của bộ phận i (tỷ trọng ngành i , thành phần kinh tế i) trong tổng thể (nền kinh tế, GDP) ở năm gốc; b_i là véc-tơ sản lượng, giá trị sản lượng, hoặc tỷ trọng của bộ phận i (tỷ trọng ngành i , thành phần kinh tế i) trong tổng thể (nền kinh tế) ở năm nghiên cứu. $0 \leq \cos\varphi \leq 1$: $\cos\varphi$ càng nhỏ (gần về giá trị 0) thì sự chuyển dịch cơ cấu càng lớn và ngược lại, $\cos\varphi$ càng lớn (gần về giá trị 1) thì sự chuyển dịch cơ cấu càng nhỏ, $\cos\varphi = 1$ có nghĩa rằng không có sự thay đổi cơ cấu trong nền kinh tế, $\cos\varphi = 0$ thì sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế là lớn nhất, lúc này hai véc-tơ cơ cấu a và b là vuông góc với nhau.

Như vậy, giá trị của góc φ luôn thỏa mãn $0^\circ \leq \varphi \leq 90^\circ$. Góc φ càng nhỏ (gần về 0°), tương ứng với $\cos\varphi$ càng lớn (gần về 1) thì sự chuyển dịch cơ cấu ít và ngược lại.

Nếu gọi kapa (k) là tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì:

$$k = \frac{\varphi}{90} * 100 \quad (2.2)$$

Phương pháp véc-tơ này chỉ ra cách xác định thay đổi cơ cấu có thể sử dụng cho nhiều mục tiêu khác nhau, trong các khoảng thời gian khác nhau. Bên cạnh đó, phương pháp này có thể sử dụng đơn vị đo lường cơ cấu là sản lượng, giá trị sản lượng, tỷ trọng của các bộ phận cấu thành hay bất cứ đơn vị đo lường nào khác đều dẫn đến kết quả giống nhau. Vì vậy nghiên cứu này sử dụng phương pháp véc-tơ để tính toán tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, cơ cấu lao động theo ngành kinh tế tại tỉnh Thái Nguyên.

2.2.4.3. Cơ cấu lao động

Chuyển dịch cơ cấu lao động là một trong những chỉ tiêu quan trọng đo lường CNH ở phạm vi quốc gia hay địa phương đã được khẳng định qua nhiều nghiên cứu lý luận và thực nghiệm. Chuyển dịch cơ cấu lao động có liên quan chặt chẽ đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết hai khu vực của Lewis (1954) được phân tích ở trên đã cho thấy chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp truyền thống sang khu vực công nghiệp hiện đại sẽ thúc đẩy tăng trưởng của khu vực công nghiệp dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH. Ngược lại, tăng trưởng khu vực nông nghiệp sẽ tạo ra cầu lao động và tiếp tục thu hút lao động ở khu vực nông nghiệp với mức tiền công cao hơn. Có thể thấy rằng, chuyển dịch cơ cấu lao động đúng hướng sẽ góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế, do đó thúc đẩy quá trình CNH. Vì vậy, chuyển dịch cơ cấu lao động là một chỉ tiêu đánh giá quá trình CNH được sử dụng trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới và ở Việt Nam.

Trần Thọ Đạt và Lê Quang Cảnh (2015) giới thiệu một số dạng chuyển dịch cơ cấu lao động, theo đó chuyển dịch cơ cấu lao động là một đặc trưng phản ánh quá trình CNH, cụ thể:

- (i) Tỷ trọng lao động nông nghiệp sẽ giảm theo quá trình phát triển;
- (ii) Tỷ trọng lao động công nghiệp tăng lên trong giai đoạn đầu của sự phát triển – giai đoạn CNH và sẽ giảm đi ở giai đoạn sau của quá trình phát triển;
- (iii) Tỷ trọng lao động ngành dịch vụ sẽ tăng lên cùng với quá trình phát triển.

Dạng chuyển dịch cơ cấu lao động này phù hợp với lý thuyết và mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và thực tiễn phát triển ở nhiều quốc gia và địa phương. Trong giai đoạn CNH, tỷ trọng ngành công nghiệp chiếm ưu thế trong nền kinh tế quốc dân. Giai đoạn phát triển cao hơn, giai đoạn nền kinh tế tri thức với việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ thì tỷ trọng ngành dịch vụ sẽ thống trị trong nền kinh tế và vì vậy, cơ cấu lao động phải chuyển dịch phù hợp với xu hướng chuyển dịch của cơ cấu kinh tế.

Giống như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, để đo lường chuyển dịch cơ cấu lao động có nhiều phương pháp khác nhau. Trong nghiên cứu này, sử dụng phương pháp véc-tơ để đo lường tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động. Có thể sử dụng công thức (2.1) và (2.2) cũng như các đánh giá kết quả đo lường chuyển dịch cơ cấu kinh tế như phân tích ở trên để đo lường tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động.

2.2.4.4. Đô thị hóa

Đô thị hóa là một trong những tiêu chí đánh giá trình độ CNH ở phạm vi một quốc gia hay địa phương. CNH và đô thị hóa là hai quá trình có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. CNH thúc đẩy các yếu tố cấu thành đô thị, hay thúc đẩy quá trình đô

thị hóa như dân số, lao động, cơ cấu kinh tế, cơ sở hạ tầng, cách thức tổ chức, quản lý. CNH gắn chặt với sự phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ với năng suất lao động cao hơn sẽ thu hút lao động từ ngành nông nghiệp ở khu vực nông thôn. Quá trình này sẽ thúc đẩy quá trình di dân từ nông thôn ra thành thị, dẫn đến gia tăng quy mô dân số đô thị. Quá trình này cũng làm cơ cấu lao động thay đổi, cơ cấu kinh tế thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng của lao động công nghiệp, dịch vụ. Đây là một trong những đặc trưng của quá trình đô thị hóa. Công nghiệp, dịch vụ phát triển kéo theo sự phát triển tương ứng của cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Tất cả các quá trình này thúc đẩy quá trình đô thị hóa cả về chiều rộng và chiều sâu.

Có thể nói rằng, đô thị hóa mang nét đặc trưng của xã hội công nghiệp hiện đại với trình độ phát triển kinh tế, phúc lợi xã hội, tổ chức lãnh thổ phát triển ở mức cao. Chính vì vậy, đô thị hóa được xem xét như là một chỉ tiêu cơ bản để đo lường CNH.

Có nhiều chỉ tiêu để đo lường đô thị hóa, như sự gia tăng số lượng các đô thị, quy mô các đô thị về mặt địa giới hành chính, tỷ lệ dân số đô thị... (Tổng cục thống kê, 2011). Nghiên cứu này sử dụng chỉ tiêu Tỷ lệ đô thị hóa và chỉ tiêu Tốc độ đô thị hóa để đo lường mức độ đô thị hóa ở phạm vi quốc gia hay địa phương. Tỷ lệ dân số đô thị (%) được xác định bằng tỷ lệ giữa dân số sống ở khu vực đô thị trên tổng dân số trung bình của quốc gia hoặc địa phương. Tốc độ đô thị hóa thể hiện sự gia tăng quy mô dân số đô thị giữa hai thời kỳ, thường tính bằng năm.

2.2.4.5. Chỉ số công nghiệp hóa

Nghiên cứu tổng quan cho thấy, có rất nhiều tiêu chí, chỉ tiêu CNH đã được đề xuất để đo lường quá trình CNH ở phạm vi quốc gia hay vùng lãnh thổ. Các chỉ tiêu này được tính toán dựa trên cơ sở số liệu thực tế và được so sánh với mức chuẩn CNH để đánh giá mức độ hoàn thành CNH. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào từng chỉ tiêu đơn lẻ thì rất khó đánh giá được rằng khi nào và trong bao lâu một quốc gia, địa phương sẽ hoàn thành quá trình CNH. Có rất nhiều tiêu chí, chỉ tiêu đã đạt mức chuẩn CNH nhưng cũng có rất nhiều chỉ tiêu chưa đạt mức chuẩn. Mặt khác, phát triển kinh tế – xã hội là một quá trình phát triển hài hòa giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường và các chỉ tiêu được thực hiện trong mối quan hệ ràng buộc với nhau. Chính vì vậy, việc đề xuất một chỉ số chung, bao gồm các chỉ số thành phần để đo lường quá trình CNH là hết sức cần thiết. Ngô Thắng Lợi và Nguyễn Quỳnh Hoa (2014) đề xuất Chỉ số CNH bao gồm các chỉ số thành phần là chỉ số GDP bình quân đầu người, chỉ số cơ cấu ngành kinh tế, chỉ số cơ cấu lao động và chỉ số xã hội. Chỉ số CNH được xác định trên cơ sở tính toán các chỉ số thành phần. Chỉ số thành phần được xác định bằng tỷ lệ giữa giá trị nhận được của từng chỉ tiêu bộ phận so với giá trị chuẩn

của chỉ tiêu đó (đối với các chỉ tiêu nhận giá trị nhỏ hơn hoặc bằng giá trị chuẩn). Giá trị nhận được của từng chỉ tiêu là giá trị thực tế đạt được của quốc gia hay địa phương tại mỗi thời điểm (thường tính theo năm). Giá trị chuẩn của chỉ tiêu thường được xác định căn cứ vào kinh nghiệm quốc tế các nước hoặc các địa phương đã đạt được chuẩn CNH, có tính đến điều kiện thực tế tại quốc gia hay địa phương đang tiến hành nghiên cứu. Theo nghiên cứu của Ngô Thắng Lợi và Nguyễn Quỳnh Hoa (2014), chỉ số CNH được xác định bằng việc tính bình quân số học (phương pháp bình quân giản đơn) của các chỉ số CNH bộ phận. Nghiên cứu này giới thiệu phương pháp bình quân trọng số theo phương pháp tính chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) để tính Chỉ số CNH (VCCI và USAID, 2016). Bởi, mỗi chỉ số CNH bộ phận là chỉ số GDP bình quân đầu người, chỉ số cơ cấu ngành kinh tế trong GDP, chỉ số cơ cấu lao động hay chỉ số xã hội bao gồm một hoặc nhiều chỉ số thành phần cấu thành. Theo phương pháp này, các trọng số được xác định thông qua chuẩn hóa hệ số ước lượng của các chỉ số thành phần là chỉ số thu nhập bình quân đầu người, chỉ số cơ cấu kinh tế ngành trong GDP, chỉ số cơ cấu lao động theo ngành và chỉ số xã hội tác động tới logarit GDP. Việc tính toán Chỉ số CNH theo trọng số sẽ phản ánh chính xác hơn quá trình CNH so với phương pháp bình quân giản đơn. Kết quả tính toán chỉ số CNH được sử dụng để đánh giá một quốc gia hay vùng lãnh thổ đang trong giai đoạn nào của quá trình CNH. Để đánh giá mức độ đạt được quá trình CNH, Syrquin & Chenery (1989) chia quá trình CNH thành ba giai đoạn với các chỉ số CNH như sau: (i) Giai đoạn khởi đầu CNH (giai đoạn 1) khi chỉ số CNH nhận giá trị 30% – 35%, (ii) Giai đoạn phát triển CNH (giai đoạn 2) khi chỉ số CNH đạt 50% – 55%, (iii) Giai đoạn hoàn thiện CNH (giai đoạn 3) khi chỉ số CNH nhận giá trị 80% - 85%. Như vậy, nếu chỉ số CNH của một quốc gia hay vùng lãnh thổ đạt 80% - 85% thì có thể được coi là cơ bản trở thành nước công nghiệp/tinh công nghiệp và khi chỉ số CNH đạt 100% là đã hoàn thành CNH.

2.2.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Nghiên cứu các nhân tố tác động đến quá trình CNH có vai trò quan trọng về lý luận và thực tiễn nhằm xây dựng các giải pháp thúc đẩy quá trình CNH ở các quốc gia, địa phương. Có rất nhiều nghiên cứu lý luận và thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến CNH như lý thuyết “cấu trúc luận” nhấn mạnh vai trò của nhà nước và đầu tư, lý thuyết “chủ nghĩa tự do mới” xuất hiện vào những năm 1970 nhấn mạnh vai trò của thị trường và hội nhập kinh tế (mậu dịch tự do), lý thuyết “lợi thế so sánh” của Ricardo (1817) và nghiên cứu của Đỗ Hoài Nam (2003) nhấn mạnh lợi thế về các nguồn lực ở mỗi quốc gia, địa phương. Bùi Tất Thắng (1997)

và Nguyễn Xuân Thắng (2007) cho rằng, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế mang lại cho các quốc gia những thuận lợi và hạn chế, những cơ hội và thách thức trong quá trình thực hiện CNH.

Có thể khái quát lại các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình CNH ở một quốc gia hay địa phương gồm những nhóm nhân tố sau:

Thứ nhất, Vai trò của nhà nước ở Trung ương và địa phương

Nhà nước có vai trò quan trọng, là một trong những chủ thể thực hiện quá trình CNH ở phạm vi quốc gia cũng như địa phương. Vai trò chính của nhà nước là tạo ra hành lang thuận lợi để tiến hành CNH thành công, như tạo ra môi trường chính trị ổn định, hệ thống các chính sách liên quan đến CNH đồng bộ, minh bạch, hoàn thiện thể chế kinh tế... Cụ thể:

(i), Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc xác định và điều chỉnh chiến lược, lựa chọn mô hình CNH, HĐH

(ii), Xây dựng và thực hiện các chính sách thúc đẩy CNH như chính sách huy động các nguồn lực về vốn, khoa học – công nghệ, nguồn nhân lực thực hiện CNH, chính sách phát triển các ngành, vùng gắn với phát huy lợi thế so sánh, chính sách thúc đẩy xuất khẩu, chính sách phát triển công nghiệp trong đó khuyến khích phát triển ngành công nghiệp chế tạo, công nghiệp phụ trợ...

(iii) Vai trò như một chủ thể trực tiếp tham gia quá trình CNH. Thông qua đầu tư của nhà nước vào các ngành, vùng sẽ dẫn đến thúc đẩy sự phát triển của các ngành, vùng theo định hướng CNH.

Thực tế cho thấy, Chính phủ ở nhiều nước đang phát triển được coi là trung tâm trong việc khắc phục tình trạng lạc hậu về kinh tế, có vai trò tích cực thúc đẩy quá trình CNH. Bên cạnh đó, tăng đầu tư trong nền kinh tế cũng có ảnh hưởng tích cực đến quá trình CNH thông qua thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển hạ tầng và các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao mức sống dân cư...

Tuy nhiên, sự can thiệp của Nhà nước cũng bộc lộ những hạn chế trong quá trình phát triển như thâm hụt cán cân thanh toán do nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu, tình trạng trì trệ, kém hiệu quả của bộ máy công quyền, tăng trưởng kinh tế không cao dẫn đến tình trạng nghèo đói... Hơn nữa, yêu cầu về vốn và công nghệ ngày càng cao cho quá trình sản xuất sản phẩm cùng với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng đã phá vỡ những rào cản do các Chính phủ lập ra để bảo hộ sản xuất trong nước.

Thứ hai, Lợi thế so sánh của quốc gia, địa phương

Đỗ Hoài Nam (2003) cho rằng có năm lợi thế so sánh quan trọng nhất của mỗi quốc gia hay địa phương có ảnh hưởng đến quá trình CNH đó là lao động,

nguồn lực tự nhiên (tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý), công nghệ, vốn và thị trường.

Ở phạm vi địa phương, Nguyễn Thế Vinh (2016) cho rằng có sáu lợi thế so sánh bao gồm: vị trí địa kinh tế và kết cấu hạ tầng, tài nguyên thiên nhiên và nhân văn, tiềm lực khoa học công nghệ, tiềm lực kinh tế, nguồn nhân lực và chính quyền địa phương. Ở các nước đang phát triển các nguồn lực này rất hạn chế. Hầu hết các quốc gia đang phát triển có quy mô thị trường nhỏ bé, mức tăng trưởng thị trường thấp do mức sống dân cư không cao. Nguồn lao động ở các nước này khá dồi dào, tuy nhiên lao động có kỹ năng lại hạn chế dẫn đến năng suất lao động thấp. Một số quốc gia có nguồn tài nguyên phong phú, nhưng phần lớn các nước có ít hoặc không có tài nguyên. Nguồn lực về vốn và công nghệ không đáp ứng được yêu cầu của quá trình CNH. Vì vậy, hội nhập kinh tế quốc tế thông qua mở cửa thương mại và đầu tư có vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển. Một trong những nguồn ngoại lực quan trọng đối với quá trình CNH ở các nước đang phát triển là nguồn vốn FDI. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng FDI có vai trò quan trọng đối với CNH, thể hiện thông qua những tác động trực tiếp và gián tiếp đối với các lợi thế so sánh của mỗi quốc gia, địa phương. FDI góp phần bổ sung vốn đầu tư, tạo việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kết nối và phát triển thị trường ở nước ngoài, sử dụng hiệu quả tài nguyên; nâng cao năng lực công nghệ của quốc gia hay địa phương tiếp nhận đầu tư.

Thứ ba, Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình phát triển tất yếu khách quan, thúc đẩy sự phân công lao động quốc tế cả về chiều rộng và chiều sâu, gia tăng tốc độ lưu thông của các yếu tố sản xuất như vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý...

Toàn cầu hóa là một trong những yếu tố thuộc môi trường đầu tư quốc tế, một trong những yếu tố “dung môi” cho dòng chảy vốn FDI giữa các quốc gia. Quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế thúc đẩy mạnh mẽ sự hình thành và phát triển của các TNCs với vai trò mạng lưới liên kết sản xuất trên toàn cầu. Sự phát triển của các TNCs kéo theo sự phát triển mạnh dòng vốn FDI. Các lý thuyết về FDI và CNH, đặc biệt là lý thuyết “đàn nhạn bay” của Akamatsu đã chỉ ra rằng chính FDI thông qua hoạt động của các TNCs ở nước nhận đầu tư đã thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước CNH muộn với các nước phát triển. Điều này cho thấy FDI có vai trò quan trọng đối với quá trình CNH ở các nước đang và kém phát triển.

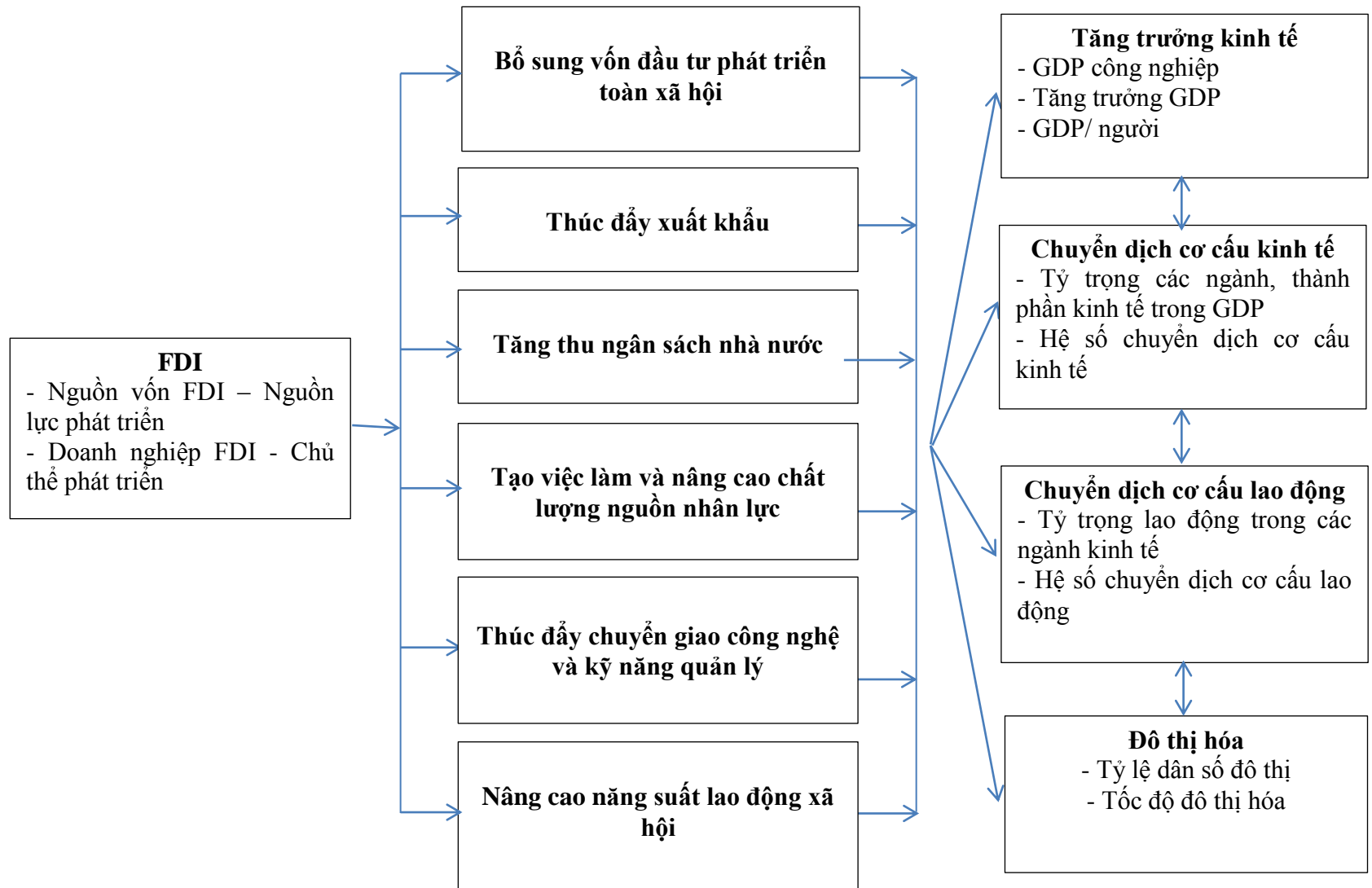
Những đặc trưng quan trọng đó của toàn cầu hóa mang lại rất nhiều cơ hội cho các nước thực hiện CNH, đặc biệt là các nước đang phát triển, các nước CNH

đi sau. Bên cạnh việc phát huy nội lực, thông qua quá trình toàn cầu hóa, đặc biệt là thông qua tiếp nhận dòng vốn FDI, các nước CNH đi sau có khả năng đi tắt, đón đầu những công nghệ mới, huy động nguồn vốn đầu tư, tiếp cận kỹ năng tổ chức và quản lý chuyên nghiệp, và đặc biệt là tăng tính hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng góp phần phát huy có hiệu quả lợi thế so sánh của từng quốc gia khi tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu. Thực tế cho thấy, nhiều quốc gia lựa chọn con đường CNH rút ngắn, như Việt Nam là dựa trên cơ sở những lợi ích của toàn cầu hóa, đặc biệt là dòng vốn FDI mang lại.

Tuy nhiên, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng tạo ra sức ép đối với sản xuất trong nước như ảnh hưởng của rủi ro và bất ổn từ những biến động kinh tế, chính trị khu vực và thế giới ... Chính vì vậy, các quốc gia thực hiện CNH trong thời đại toàn cầu hóa phải biết phát huy có hiệu quả nguồn nội lực, trên cơ sở tận dụng nguồn ngoại lực hướng vào mục tiêu phát triển đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

2.3. Ảnh hưởng tích cực của FDI tới quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Ảnh hưởng tích cực của FDI đến quá trình CNH ở địa phương cấp tỉnh được thể hiện qua Sơ đồ 2.2.



Sơ đồ 2.2. Ảnh hưởng tích cực của FDI tới CNH, HĐH địa phương

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thứ nhất, FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế được sử dụng như một thước đo cơ bản để đánh giá quá trình CNH. Nghiên cứu tổng quan đã chỉ ra rằng, vốn đầu tư, trong đó có nguồn vốn FDI là nguồn lực quan trọng tác động tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở phạm vi quốc gia cũng như địa phương. Nguồn vốn FDI với vai trò là nguồn vốn đầu tư, doanh nghiệp FDI với vai trò chủ thể của nền kinh tế đã góp phần trực tiếp và cả gián tiếp vào tăng trưởng kinh tế của địa phương. FDI là một thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân, có đóng góp trực tiếp vào tổng sản phẩm của tỉnh (GRDP) cả về khía cạnh quy mô và tốc độ tăng trưởng. FDI có ảnh hưởng gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế địa phương thông qua bổ sung vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, tạo nguồn thu ngân sách nhà nước, thúc đẩy xuất khẩu, tạo việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý, nâng cao năng suất lao động xã hội. Cụ thể:

(i), FDI góp phần bổ sung vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Vốn đầu tư có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình CNH ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, đa phần các quốc gia tiến hành CNH với xuất phát điểm rất thấp. Ở các nước đang phát triển, tăng trưởng kinh tế thấp dẫn đến tích lũy nội bộ của nền kinh tế thấp, dẫn đến đầu tư thấp và đầu tư thấp dẫn đến năng suất lao động và tăng trưởng thấp. Để thoát khỏi “vòng luẩn quẩn” của sự nghèo đói này cần phải có “cú huých” từ bên ngoài và đầu tư nước ngoài, trong đó có nguồn vốn FDI là nguồn vốn bổ sung vốn quan cho vốn đầu tư trong nước, nhằm đáp nhu cầu đầu tư cho phát triển. FDI làm tăng tổng vốn đầu tư toàn xã hội dẫn đến thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả về mặt quy mô và chất lượng tăng trưởng.

(ii), FDI tạo nguồn thu ngân sách nhà nước ở địa phương

Thực tế thu hút và sử dụng FDI ở các nước đang phát triển cho thấy khu vực có vốn FDI có đóng góp quan trọng vào nguồn thu ngân sách nhà nước ở các quốc gia, địa phương. Thu ngân sách nhà nước tăng lên tạo tiền đề tăng chi ngân sách phục vụ phát triển KT-XH. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, chi ngân sách có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế. Chi đầu tư từ ngân sách sẽ thúc đẩy quá trình tái sản xuất mở rộng thông qua đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư cho y tế, giáo dục... nhằm phát triển năng lực sản xuất và do vậy sẽ thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, chi thường xuyên từ ngân sách sẽ kích cầu trong nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Như vậy, khu vực FDI có tác động tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua những đóng góp quan trọng vào ngân sách nhà nước ở địa phương. Bên cạnh đó, do những hạn chế trong quản lý, sự thiếu đồng bộ về hệ thống chính sách liên quan đến đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp FDI có thể thực hiện hoạt động chuyên giá nhằm mục đích tối thiểu hóa số

thuế phải nộp. Để hạn chế hoạt động này, chính quyền địa phương cần phải có những cơ chế chính sách quản lý hoạt động của các doanh nghiệp FDI một cách có hiệu quả nhằm chống chuyên giá và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với chính quyền địa phương nơi đặt trụ sở sản xuất kinh doanh.

(iii), Thúc đẩy xuất khẩu và mở rộng thị trường quốc tế

Một trong những vai trò nổi bật của FDI là giúp các quốc gia, địa phương hội nhập sâu rộng với thị trường khu vực và thế giới. Vai trò thúc đẩy xuất khẩu của FDI đã được kiểm chứng qua nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI thường cao hơn so với khu vực trong nước dẫn đến thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu chung của địa phương. Xuất khẩu ròng là một yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế. FDI tác động đến xuất khẩu ròng hay tác động đến cán cân thương mại theo hướng thặng dư hay thâm hụt ở mỗi quốc gia, địa phương là khác nhau và trong mỗi giai đoạn cũng khác nhau. Chính vì vậy, tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế, thông qua tác động đến xuất khẩu ròng, có thể là thúc đẩy nhưng cũng có thể là hạn chế tăng trưởng. Để hạn chế nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI, việc nâng cao năng lực công nghệ, phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ là hết sức cần thiết.

Mặc dù FDI có vai trò rất lớn trong việc mở rộng thị trường và thúc đẩy xuất khẩu nhưng mặt khác FDI có thể dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại do nhập khẩu quá cao. Nhập khẩu từ các doanh nghiệp FDI liên quan chủ yếu đến việc nhập khẩu linh kiện, phụ kiện từ nước ngoài. Có thể do tính chất đặc thù của các đầu vào mà địa phương tiếp nhận FDI không có khả năng cung cấp, cũng có thể do năng lực hạn chế của các doanh nghiệp phụ trợ ở địa phương nhận đầu tư nên các doanh nghiệp FDI ở địa phương của các nước đang phát triển thường có xu hướng nhập linh kiện sản xuất từ nước ngoài. Điều này dẫn đến kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI rất cao, cao hơn cả kim ngạch xuất khẩu dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại.

(iv), FDI góp phần tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Đặc trưng của nguồn vốn FDI là tiến hành hoạt động đầu tư ở nước sở tại và FDI chủ yếu gắn với thành lập các doanh nghiệp. Vì vậy, FDI góp phần tạo thêm việc làm mới cho lao động địa phương ở nước sở tại. Các doanh nghiệp FDI thường có tổ chức kỷ luật tốt, tính chuyên nghiệp cao, sản xuất với dây chuyền hiện đại, vì vậy làm việc trong môi trường này sẽ góp phần nâng cao kỹ năng và tay nghề cũng như ý thức kỷ luật của người lao động. Bên cạnh đó, FDI đầu tư chủ yếu vào ngành công nghiệp sẽ làm gia tăng quy mô lao động công nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH.

(v), FDI góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý

Khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý là hai yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy chất lượng tăng trưởng hay tăng trưởng bền vững. Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp FDI thường đến từ các nước phát triển có trình độ công nghệ cao và kỹ năng quản lý chuyên nghiệp, hiệu quả. Khi thực hiện đầu tư ở nước ngoài, thông qua hoạt động đầu tư, chính quyền và các doanh nghiệp địa phương ở nước tiếp nhận đầu tư có thể thực hiện chuyển giao công nghệ dưới nhiều hình thức. Mặt khác, do những hạn chế về năng lực tiếp nhận công nghệ, những yếu kém trong quản lý của chính quyền địa phương, hệ thống luật pháp chưa hoàn thiện dẫn đến các doanh nghiệp FDI thường chuyển giao những công nghệ thấp, công nghệ không phù hợp, gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường.

(vi), FDI góp phần nâng cao năng suất lao động

Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẽ dẫn đến nâng cao năng suất lao động chung của nền kinh tế. Năng suất lao động xã hội được xem là động lực chính tác động tới tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống của người dân. Viện Năng suất Việt Nam (2015) chỉ ra rằng năng suất lao động khu vực công nghiệp và dịch vụ thường cao hơn so với khu vực nông nghiệp do khu vực nông nghiệp thường có giá trị gia tăng thấp và lượng lao động chiếm tỷ trọng cao hơn khu vực công nghiệp. Khu vực FDI trong nền kinh tế ở các nước đang phát triển luôn được đánh giá là khu vực năng động nhất trong nền kinh tế với năng suất lao động cao hơn hẳn các doanh nghiệp trong nước, dẫn đến tăng năng suất lao động chung của các doanh nghiệp và cuối cùng là làm tăng năng suất chung của cả nền kinh tế.

Có thể thấy rằng, sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI có tác động tích cực tới năng suất lao động chung của nền kinh tế thông qua những tác động đến năng suất lao động của các doanh nghiệp nói chung.

Thứ hai, FDI thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH

Tổng quan nghiên cứu về tác động của FDI tới chuyển dịch cơ cấu cho thấy FDI có tác động tích cực đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH. Cụ thể:

(i) Mô hình lý thuyết hai khu vực của Lewis (1954) đã chỉ ra rằng, tăng cường đầu tư vào ngành công nghiệp dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và giá trị gia tăng ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP. Thông qua việc bổ sung vốn đầu tư vào các ngành, thành phần kinh tế, các vùng, FDI dẫn đến thay đổi tỷ trọng giữa các ngành, thành phần kinh tế và các vùng. Tuy nhiên, FDI thường tập trung ở khu vực đô thị có thể dẫn đến mất cân đối cơ cấu kinh tế theo vùng, làm tăng khoảng cách giữa các vùng.

(ii) FDI có tác động tích cực đến ngành công nghiệp địa phương thông qua thúc đẩy tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị gia tăng ngành công nghiệp dẫn đến tăng tỷ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế ngành.

(iii) Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI thường cao hơn các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là chỉ tiêu năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp. Các doanh nghiệp FDI thường tập trung trong ngành công nghiệp, việc gia tăng năng suất lao động công nghiệp sẽ dẫn đến thu nhập lao động công nghiệp thường cao hơn lao động nông nghiệp sẽ tạo sức hút lao động nông nghiệp chuyển sang khu vực công nghiệp dẫn đến chuyển dịch cơ cấu lao động.

(iv) Như trên đã phân tích, một trong các yếu tố dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế là mở cửa thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. FDI có tác động tích cực đến xuất khẩu thông qua kết nối hàng hóa sản xuất trong nước với thị trường khu vực và thế giới. Việc gia tăng sản lượng hàng hóa xuất khẩu của ngành nào, vùng nào sẽ dẫn đến việc mở rộng quy mô sản xuất của ngành, vùng đó. FDI tập trung vào ngành công nghiệp, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp ra thị trường thế giới sẽ tạo động cơ kích thích sản xuất công nghiệp trong nước làm tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và giá trị gia tăng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế ngành.

Thứ ba, FDI thúc đẩy quá trình đô thị hóa

Đô thị hóa có thể diễn ra theo chiều rộng là sự mở rộng không gian đô thị, gia tăng về quy mô và số lượng các đô thị hoặc đô thị hóa theo chiều sâu liên quan đến nâng cao chất lượng sống đô thị. Chất lượng sống tại các đô thị hay đô thị hóa theo chiều sâu chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Những phân tích ở trên cho thấy, FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH và do vậy có tác động tích cực đến quá trình đô thị hóa ở địa phương tiếp nhận đầu tư. Cụ thể như sau:

(i) Thông qua việc bổ sung vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội, FDI góp phần tăng năng lực của nền kinh tế, tạo ra nhiều việc làm hơn sẽ thu hút lao động ở khu vực nông thôn dẫn đến tăng tỷ lệ dân số đô thị.

(ii) Khu vực FDI có đóng góp quan trọng đối với ngân sách nhà nước ở địa phương. Việc tăng thu ngân sách nhà nước là nguồn quan trọng để tăng cường chi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội dẫn đến sự di cư từ khu vực nông thôn có điều kiện sống thấp hơn sang khu vực đô thị có điều kiện sống tốt hơn dẫn đến tăng tỷ lệ dân số đô thị

(iii) Phát triển công nghiệp có tác động tích cực đến quá trình đô thị hóa. FDI có tác động tích cực đến ngành công nghiệp và do vậy có ảnh hưởng tích cực đến quá trình đô thị hóa do tạo lực hút lao động từ khu vực nông nghiệp chuyển sang.

(iv) Lao động nông nghiệp gắn với khu vực nông nghiệp và nông thôn. Khu vực này có năng suất lao động thường thấp hơn so với năng suất lao động khu vực công nghiệp và dịch vụ, thường tập trung ở các đô thị, dẫn đến chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành thị.

Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch lao động từ khu vực nông thôn ra thành thị dẫn đến quy mô và mật độ dân số đô thị tăng lên là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường và làm gia tăng các vấn đề xã hội.

2.4. Cơ sở thực tiễn về FDI với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

2.4.1. Kinh nghiệm thu hút FDI tại Việt Nam

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế ở Việt Nam. Tùy theo từng thời kỳ, nước ta đã có những chính sách, giải pháp phù hợp nhằm thu hút FDI. Kể từ năm 1987, Quốc Hội thông qua Luật Đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã có sự bùng nổ đầu tiên về FDI ở giai đoạn 1991-1995 với 1409 dự án, tương ứng với tổng số vốn đăng ký 18.379,1 triệu USD. Nhờ việc tận dụng lợi thế chi phí đầu tư – kinh doanh thấp; nguồn nhân lực dồi dào và giá nhân công rẻ, có sẵn; nhiều thị trường tiềm năng chưa được khai thác; chính trị ổn định; tài nguyên thiên nhiên phong phú, ... Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng vốn FDI hàng năm khá cao, nhiều năm đạt trên 50%, đặc biệt là năm 1995 thu hút được 415 dự án, với tổng số vốn đăng ký là 7.925,2 triệu USD. Giai đoạn 1996-2000, FDI có sự sụt giảm cả về số vốn đăng ký lẫn quy mô dự án. Tốc độ tăng trưởng vốn FDI đăng ký cao nhất giai đoạn này là năm 1996, tăng 21,58% so với năm 1995. Trong 3 năm tiếp theo (1997-1999), tốc độ thu hút FDI đều giảm, năm 1997 giảm nhiều nhất 38,19%. Nguyên nhân của tình trạng trên là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997. Bên cạnh đó, môi trường đầu tư của Việt Nam chậm được cải thiện, trong khi phải chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nước khác như Trung Quốc...Giai đoạn 2001-2005, dòng vốn FDI vào Việt Nam bắt đầu có sự phục hồi nhưng tốc độ còn chậm. Năm 2004 và 2005 có tốc độ tăng trưởng thu hút FDI cao nhất (mức tăng trưởng tương ứng 42,94% và 50,86%) do có một số dự án cấp mới với quy mô lớn. Giai đoạn 2006-2010, FDI có sự biến động thất thường. Năm 2006, tổng số vốn đăng ký là 12.004 triệu USD, tăng 75,5% so với năm 2005. Năm 2007 và năm 2008, FDI đổ vào Việt Nam tăng lên nhanh chóng, do từ tháng 1/2007, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Bên cạnh đó, môi trường đầu tư – kinh doanh trong nước ngày càng được cải thiện, khung pháp luật về đầu tư ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế, nên nhiều làn sóng đầu tư lớn từ Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản đồng loạt rót vốn vào Việt Nam. Đến năm 2009 và 2010, do ảnh hưởng bởi khủng hoảng kinh tế toàn cầu, dòng vốn FDI vào Việt Nam cũng bị sụt giảm đáng kể. FDI tăng không đáng kể trong giai đoạn 2011-

2015. Năm 2011, có 1.186 dự án được cấp mới với tổng số vốn đăng ký là 15.589 triệu USD (giảm 21,57% so với năm 2010). FDI giảm là do ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu, các nhà đầu tư giảm sút niềm tin, bên cạnh đó lạm phát và các chi phí đầu vào tăng, việc giải phóng mặt bằng nhiều dự án gặp nhiều khó khăn... Tuy nhiên, từ năm 2012 - 2015, số lượng dự án FDI và tổng số vốn đăng ký đã có xu hướng cải thiện. Năm 2016, với việc hàng loạt Hiệp định thương mại tự do (FTA) có hiệu lực nguồn vốn đầu tư FDI đã bắt đầu tăng lên. Điểm đáng lưu ý là vốn FDI thực hiện năm 2016 ước tính đạt 15,8 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2015, đạt mức giải ngân vốn FDI cao nhất từ trước đến nay. Năm 2017 đánh dấu một mốc rất ý nghĩa - 30 năm đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Điểm nhấn là, vốn giải ngân đã đạt con số khoảng 16 tỷ USD và dự kiến đạt khoảng 17,5-18 tỷ USD trong cả năm, tăng 12-15% so với năm 2016. Như vậy, từ năm 1988 đến nay, dòng vốn FDI vào Việt Nam có nhiều biến động nhưng tổng vốn FDI có xu hướng tăng theo thời gian. Tuy nhiên, để cải thiện tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký, đòi hỏi phải có chính sách thu hút vốn đầu tư ổn định, quản lý và sử dụng FDI một cách có hiệu quả hơn.

Việt Nam đã thu hút FDI từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó lượng vốn lớn nhất từ Hàn Quốc với 5773 dự án với tổng số vốn đăng ký 50.553,9 triệu USD. Nguồn vốn từ Hàn Quốc được đầu tư tại Việt Nam tiêu biểu là các hãng Samsung, LG, Lotte... Đây là những bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Đối tác đầu tư lớn thứ hai của Việt Nam là Nhật Bản với các thương hiệu như Honda, Toyota... với 3.292 dự án và tổng số vốn đăng ký là 42.433,9 triệu USD. Tập đoàn Aeon đã xây dựng 3 khu trung tâm Aeon Mall tại 3 thành phố lớn nhất của Việt Nam là Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh. Tiếp theo là Singapore với số vốn FDI đầu tư vào nước ta có xu hướng ngày càng tăng mạnh. Lượng vốn này tập trung nhiều nhất ở ngành công nghiệp chế biến và kinh doanh bất động sản.

2.4.2. Kinh nghiệm thu hút FDI để thực hiện CNH, HĐH của tỉnh Vĩnh Phúc

Là một địa phương có những điều kiện khá tương đồng với tỉnh Thái Nguyên nhưng Vĩnh Phúc đã đi trước Thái Nguyên trong quá trình thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI để thực hiện CNH, HĐH. Là một trong những địa phương đứng đầu trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh miền núi phía Bắc về thu hút FDI đã giúp tỉnh thực hiện thành công nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội. Có được những thành công đó là do sự kết hợp của nhiều yếu tố, cụ thể:

- Làm tốt công tác quy hoạch phát triển kinh tế xã hội là cơ sở nền tảng để thu hút đầu tư

Vĩnh Phúc đã được quy hoạch đồng bộ, khép kín theo định hướng đầu tư phát triển bền vững, Quy hoạch chung đô thị Vĩnh Phúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Nikken Sekkei Engineering Civil – Nhật Bản thực hiện đã được Thủ tướng

chính phủ phê duyệt; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư đồng bộ, hiện đại hóa cả đô thị và nông thôn về sản xuất và phân phối điện - nước sạch, hệ thống xử lý nước thải – chất thải, hệ thống viễn thông, hệ thống giao thông đối nội – đối ngoại, hệ thống đê điều – thủy lợi.

- Không ngừng cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút FDI

Trong những năm qua, chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh liên tục được cải thiện, năm 2013 chỉ số năng lực của tỉnh ở vị trí thứ 26, năm 2014 tỉnh vươn lên đứng thứ 6/63 tỉnh, thành phố cả nước, và đứng thứ 4/63 tỉnh năm 2015. Tỉnh hiện đã thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về các dự án đầu tư, môi trường đầu tư, hệ thống chính sách – thủ tục đầu tư, ưu đãi đầu tư cũng như quy hoạch cơ sở hạ tầng của tỉnh và các khu công nghiệp; nhằm giúp nhà đầu tư dễ dàng tìm hiểu và nắm bắt được lợi thế, thông tin của tỉnh. Chính quyền tỉnh tập trung quy hoạch đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật trong và xung quanh khu công nghiệp; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nguồn lực lao động, tăng cường cải cách hành chính, đưa ra hàng loạt chính sách hỗ trợ ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, bàn giao mặt bằng sạch cho các dự án thuộc diện ưu tiên, khuyến khích đồng thời áp dụng mức thuế, mức thuê đất thấp nhất trong khung quy định; thường xuyên tiếp xúc với doanh nghiệp để kịp thời hỗ trợ tháo gỡ vướng mắc khó khăn cho doanh nghiệp và nhà đầu tư; xây dựng cụ thể và triển khai hiệu quả Đề án Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước.

Để đạt được những thành quả trong nhiều năm qua là nhờ công tác tuyên truyền hiệu quả về lợi thế đầu tư dưới nhiều hình thức phong phú. Bên cạnh đó, lãnh đạo tỉnh cũng chủ trương phối hợp với cơ quan báo chí địa phương, trung ương và quốc tế đưa tin về công tác xúc tiến và hỗ trợ đầu tư của tỉnh về các dự án đầu tư trực tiếp của các nhà đầu tư trong và ngoài nước trên địa bàn tỉnh với 5 thứ tiếng gồm Tiếng Việt, Anh, Trung, Nhật, Hàn nhằm giới thiệu và quảng bá hình ảnh về môi trường đầu tư của Vĩnh Phúc trên cả nước cũng như ra nước ngoài.

Tỉnh đã đổi mới phương pháp tiếp cận các nhà đầu tư theo cách thức kết hợp giữa tiếp cận trực tiếp và tổ chức những hội nghị xúc tiến đầu tư kết nối doanh nghiệp, các nhà đầu tư; đồng thời giới thiệu tới Hội nghị những tài liệu quảng bá nêu thuận lợi nổi bật khi đầu tư tại Vĩnh Phúc. Tỉnh Vĩnh Phúc cũng tăng cường phối hợp chặt chẽ, hợp tác với các cơ quan xúc tiến đầu tư trong nước và quốc tế, các đại diện kinh tế của Việt Nam ở nước ngoài, các tổ chức xúc tiến đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam như KOTRA, JETRO, JICA nhằm giới thiệu tiềm năng lợi thế của Vĩnh Phúc đến các nhà đầu tư.

Chỉ riêng năm 2016 Vĩnh Phúc đã tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư với quy mô lớn nhất từ trước đến nay vào cuối năm 2016, đồng thời tỉnh đã tổ chức 2 đoàn công tác đi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài. Cùng với việc duy trì tốt mối quan hệ hợp tác đã có, Vĩnh Phúc tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng, môi trường đầu tư của tỉnh đến các nhà đầu tư như Tập đoàn Asseco (châu Âu), Công ty CP Komtek, Tập đoàn phát triển đô thị PDSI (AFD),... Nhờ đó, dòng vốn đầu tư của các doanh nghiệp FDI vào Vĩnh Phúc những tháng đầu năm 2017 tiếp tục tăng.

2.4.3. Kinh nghiệm thu hút FDI để thực hiện CNH, HĐH tỉnh Bắc Ninh

Bắc Ninh là địa phương có những điều kiện khá tương đồng với tỉnh Thái Nguyên về vị trí địa kinh tế, chính trị và nguồn tài nguyên. Tuy nhiên, giống như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh đi sớm hơn Thái Nguyên trên con đường thu hút FDI phục vụ quá trình phát triển của tỉnh. Hiện là một trong những địa phương đi đầu trong cả nước về thu hút FDI, Bắc Ninh đã và đang thực hiện nhiều giải pháp nhằm tiếp tục tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này, cụ thể:

- Không ngừng cải thiện chính sách, cơ chế thu hút đầu tư

Trên cơ sở xây dựng định hướng thu hút đầu tư theo hướng “sử dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, khoáng sản, đất đai” Chính quyền địa phương đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh phát triển công nghiệp phụ trợ; tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng: giao thông, điện, nước, xử lý rác nước thải và rác thải; chú trọng các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông, cung cấp phần mềm và giải pháp, nghiên cứu và phát triển (R&D)...

Chính quyền tỉnh cũng đã triển khai thực hiện cơ chế chính sách ưu tiên, ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh như hỗ trợ về giải phóng mặt bằng; hỗ trợ nhà đầu tư cung ứng và đào tạo lao động; đối với các dự án có quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao, ngoài các ưu đãi theo quy định chung của chính phủ, nhà đầu tư được UBND tỉnh xem xét hỗ trợ xây dựng cơ chế hỗ trợ ưu đãi đặc thù ...

- Không ngừng cải thiện môi trường đầu tư

Chính quyền tỉnh không ngừng cải thiện môi trường đầu tư như hỗ trợ các doanh nghiệp thông qua kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN; nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và xây dựng các mô hình công nghệ chất lượng cao; đền bù giải phóng mặt bằng (giao đất sạch) cho các doanh nghiệp đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn,... Ngoài ra, nhà đầu tư được tỉnh tạo điều kiện liên kết, hợp tác đào tạo nghề với các trường, trung tâm dạy nghề và ưu tiên tuyển lao động đã qua

đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trên địa bàn. Bắc Ninh đang áp dụng và triển khai rộng rãi mô hình trung tâm hành chính công ở tỉnh và các huyện.

- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư

Bên cạnh việc cải thiện môi trường đầu tư, Chính quyền tỉnh tập trung đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư. Song song với hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ, tỉnh đã thành lập Tổ hỗ trợ doanh nghiệp, trực tiếp giải quyết ngay khó khăn, vướng mắc khi có phản ánh. Nhờ đó, Bắc Ninh được coi là "thời nam châm" thu hút nhiều dự án đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong nước và nước ngoài.

2.4.4. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Thái Nguyên

Qua thực tiễn nghiên cứu về FDI cho thấy đây là một trong những nhân tố quan trọng góp phần quan trọng vào tăng trưởng, phát triển kinh tế, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để đạt được những thành tựu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần phải có những chính sách, giải pháp tích cực, và có sự điều chỉnh về mặt chiến lược, định hướng kịp thời nhằm khắc phục những tồn tại. Chính vì vậy, việc nghiên cứu bài học kinh nghiệm sẽ giúp cho nghiên cứu nhìn nhận những bài học thiết thực, cụ thể:

Thứ nhất, phát huy tối đa vai trò của Chính quyền địa phương. Chính quyền địa phương có vai trò quan trọng trong việc cải cách toàn diện, bao gồm cải cách thể chế kinh tế, cải cách thể chế chính trị và cải cách các lĩnh vực tương ứng khác, cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Chính quyền cần nhạy bén với sự thay đổi của nền kinh tế thế giới, khu vực, trong nước và các địa phương khác để có những chính sách, đường lối phù hợp, kịp thời cho nền kinh tế nói riêng và toàn xã hội nói chung. Bên cạnh đó, nhấn mạnh vai trò của chính quyền địa phương trong việc triển khai và thực thi chính sách cũng như khuyến khích các địa phương có những thay đổi sáng tạo trong thu hút và sử dụng FDI hiệu quả.

Cần điều chỉnh các yếu tố cốt lõi về thể chế áp dụng đối với FDI theo đúng thông lệ và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia để tăng độ ổn định, thống nhất của thể chế, thể hiện sự quan tâm của thể chế cũng như để giảm thiểu những thiệt hại về lợi ích do nhà đầu tư nước ngoài có thể khai thác triệt để các ưu đãi để thu lợi và giảm các nghĩa vụ phải thực hiện với Việt Nam.

Thứ hai, kết nối khu vực kinh tế còn lại với FDI theo cách thức cải thiện trình độ nguồn nhân lực để có thể học hỏi trực tiếp trong dự án, mô phỏng mô hình tham gia thị trường, cùng đầu tư vào các lĩnh vực có khả năng sinh lợi cao do FDI thực hiện tại địa phương để giảm thiểu chi phí nghiên cứu thị trường. nỗ lực, chủ động và tích của của doanh nghiệp là nguồn động lực trực tiếp để đạt mục tiêu học hỏi và kết nối với

FDI. Cần quyết tâm sử dụng FDI để mở rộng thị trường trong nước, phát triển mạnh thị trường địa phương và cả nước, kết nối thị trường trong nước và nước ngoài.

Thứ ba, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng bình đẳng, minh bạch, giảm thiểu chi phí giao dịch ngầm, tình trạng quan liêu, tham nhũng hoặc các loại thủ tục, giấy phép không phù hợp bằng việc xây dựng và công bố công khai một hệ thống quản lý sử dụng trực tuyến để tiếp cận, loại bỏ các loại giấy phép con và đào tạo đội ngũ công chức có trình độ chuyên môn, kỹ luật lao động và có năng suất cao. Đặc biệt, cần chú trọng cải thiện môi trường kinh doanh của các địa phương và lấy chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) làm căn cứ để hoàn thiện các khía cạnh.

Thứ tư, tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng về đường giao thông, sân bay, bến cảng, hạ tầng thông tin, trung tâm dịch vụ logistics, dịch vụ kinh doanh và các loại dịch vụ khác để tiết kiệm thời gian, chi phí để thúc đẩy quá trình đầu tư, phát hiện và khai thác cơ hội cũng như tạo nền tảng để nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư lớn vào các lĩnh vực của nền kinh tế, góp phần khai thác các nguồn lực phát triển mới được tận dụng dưới mức tiềm năng. Đặc biệt cần tăng sự kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, kết nối thị trường khu vực để các vùng kinh tế trong và ngoài nước này trở thành đầu tàu thúc đẩy tăng trưởng của tỉnh.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA FDI TỚI QUÁ TRÌNH CNH, HĐH TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên có ảnh hưởng đến thu hút FDI và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa

3.1.1. Vị trí địa kinh tế và nguồn tài nguyên thiên nhiên

Thái Nguyên là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng TD&MNPB và cả nước, là cửa ngõ giao lưu kinh tế – xã hội giữa vùng TD&MNPB với vùng Đồng bằng sông Hồng. Thái Nguyên là đầu mối giao thông nối thủ đô Hà Nội với các tỉnh miền núi phía Bắc, có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh, là vành đai bảo vệ cho Thủ đô Hà Nội.



Hình 3.1: Bản đồ hành chính tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên cũng là tỉnh có mối liên hệ chặt chẽ với vùng tam giác kinh tế phát triển mạnh là Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Trong tương lai, Thái Nguyên sẽ nằm trong vùng tứ giác tăng trưởng kinh tế là Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh - Thái Nguyên, phát triển dọc QL18 nối vùng Tây Bắc, Việt Bắc với cảng nước sâu Cái Lân và đường cao tốc QL5 nối với cảng Hải Phòng. Đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên là tuyến đường hướng tâm nằm trong quy hoạch vành đai vùng Hà Nội. Với vị thế địa

chính trị, kinh tế đó, Thái Nguyên sẽ tiếp tục nhận được nhiều lợi thế trong thu hút đầu tư từ Hiệp ước “Hai hành lang, một vành đai” kinh tế Việt – Trung được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Trung Quốc.

Bên cạnh đó, Thái Nguyên là tỉnh có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Thái Nguyên có nguồn tài nguyên đất và nước dồi dào, với hai hệ thống sông chính là Sông Công và Sông Cầu. Đặc biệt Thái Nguyên là tỉnh có tiềm năng về khoáng sản, trong đó có nhiều loại có ý nghĩa trong phạm vi cả nước như quặng sắt, than (đặc biệt là than mỡ), quặng Titan, Vonfram... Điều này tạo cho Thái Nguyên có một lợi thế so sánh lớn trong việc phát triển các ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng... góp phần đẩy nhanh quá trình CNH thông qua thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và tăng trưởng kinh tế cũng như phát triển các vấn đề xã hội.

3.1.2. Tiềm lực kinh tế

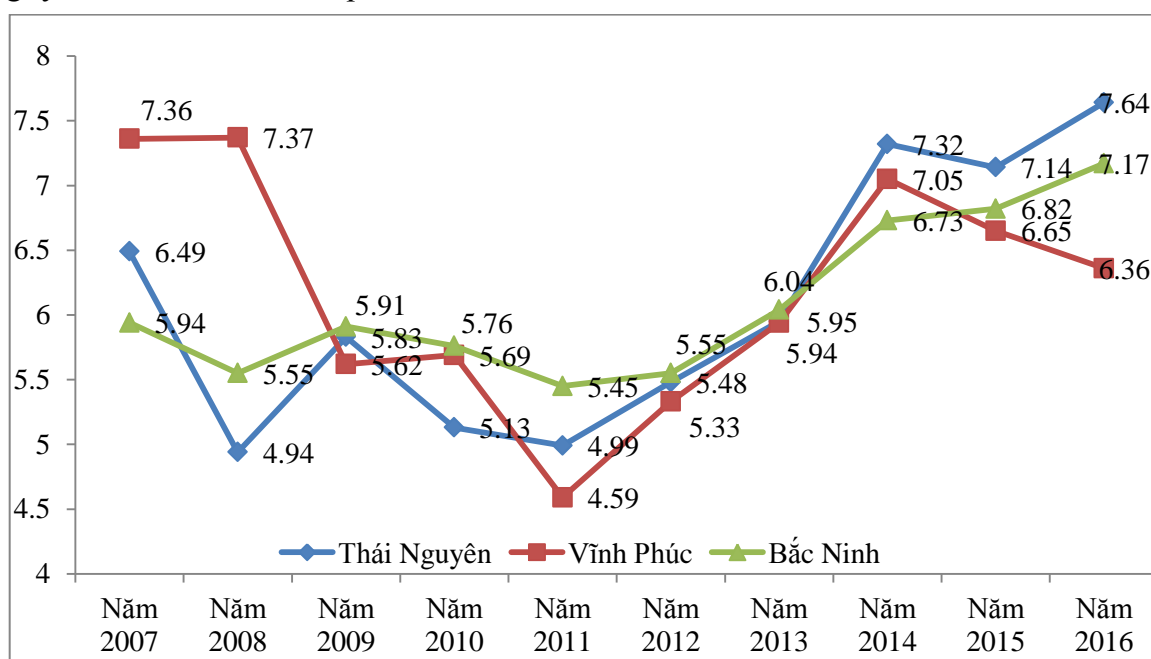
Tiềm lực kinh tế là một trong những yếu tố quan trọng tạo ra lợi thế so sánh của tỉnh so với các tỉnh lân cận trong thu hút FDI và thực hiện CNH. Trong những năm qua Thái Nguyên đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân. Tăng trưởng kinh tế hàng năm của tỉnh Thái Nguyên luôn cao hơn mức tăng trưởng kinh tế của cả nước trong suốt giai đoạn 2005 – 2015, đặc biệt tỉnh Thái Nguyên đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao là 24,7% năm 2014 và 25,4% năm 2015. Tăng trưởng kinh tế cao của tỉnh đã tạo tiền đề gia tăng tích lũy nội bộ của nền kinh tế, góp phần tăng nguồn lực cho thực hiện CNH.

Bên cạnh đó, với lợi thế về điều kiện tự nhiên và các danh lam thắng cảnh như Khu du lịch Hồ Núi Cốc, di tích lịch sử ATK Định Hóa... tạo ra tiềm năng lớn cho tỉnh Thái Nguyên trong phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành công nghiệp, dịch vụ góp phần thu hút đầu tư và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

So với nhiều tỉnh trong khu vực TD&MNPB, Thái Nguyên là tỉnh có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế xã hội tương đối phát triển. Hạ tầng giao thông, bưu chính viễn thông của tỉnh phát triển mạnh trong những năm gần đây, tạo nhiều thuận lợi cho các nhà đầu tư khi đầu tư vào địa bàn tỉnh. Đặc biệt, hạ tầng trong và ngoài các khu công nghiệp phát triển tương đối đồng bộ, ngày càng hoàn thiện. Tuyến đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đã hoàn thành và đi vào sử dụng, hệ thống đường sắt từ Thái Nguyên đi các tỉnh cũng khá thuận tiện đã tạo thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa. Mạng lưới bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh, từng bước được hiện đại hóa, đáp ứng tốt nhu cầu thông tin liên lạc của các nhà đầu tư và xã hội. Với mạng lưới các trường đại học đa ngành, các cơ sở y tế, văn hóa hiện đại đã góp phần tạo ra các nguồn lực quan trọng thu hút đầu tư và thực hiện CNH của tỉnh.

3.1.3. Nguồn nhân lực

Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực địa phương là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu trong thu hút FDI và thực hiện CNH. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của tỉnh đạt trên 60% so với tổng dân số sẽ tạo ra lợi thế về quy mô lao động trong thu hút FDI và thực hiện CNH của tỉnh. Bên cạnh đó, so với một số tỉnh lân cận có điều kiện tương đồng, Thái Nguyên là tỉnh có thế mạnh hơn trong việc đào tạo lao động. Với hệ thống các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp đa ngành, Thái Nguyên có đủ điều kiện để đào tạo lao động đáp ứng yêu cầu của các dự án FDI và thực hiện quá trình CNH. Theo kết quả nghiên cứu về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, chỉ số về đào tạo lao động của Thái Nguyên ngày càng được cải thiện trong 5 năm gần đây. So với một số tỉnh có bề dày trong thu hút FDI như Vĩnh Phúc và Bắc Ninh, trong những năm gần đây kể từ năm 2013 chỉ số đào tạo lao động của tỉnh Thái Nguyên cao hơn như kết quả được thể hiện ở Biểu đồ 3.1.



Biểu đồ 3.1: Chỉ số đào tạo lao động tỉnh Thái Nguyên và một số tỉnh lân cận, 2007-2016

Nguồn: VCCI (2016)

3.1.4. Tiềm lực khoa học công nghệ

Thái Nguyên là tỉnh có tiềm năng và thế mạnh về phát triển khoa học công nghệ. Thái Nguyên là trung tâm giáo dục lớn thứ ba của cả nước, với hệ thống các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, với đội ngũ các nhà khoa học có kiến thức chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm trong nghiên cứu, triển khai và ứng dụng khoa học công nghệ. Bên cạnh đó, Thái Nguyên đang từng bước hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Thái Nguyên cũng đã liên kết các mạng

thông tin khoa học và công nghệ trên địa bàn với các trung tâm thông tin khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế, hỗ trợ các doanh nghiệp FDI ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển thương mại điện tử, tạo lập thị trường, nâng cao chất lượng và tăng tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường khu vực và thế giới. Tiềm năng về khoa học công nghệ của tỉnh sẽ là một trong những yếu tố quan trọng giúp Thái Nguyên thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài vào địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

3.1.5. Chính quyền địa phương

Sự năng động trong quản lý và điều hành của chính quyền tỉnh Thái Nguyên là một trong những yếu tố quan trọng góp phần cải thiện môi trường đầu tư và thực hiện quá trình CNH trong giai đoạn vừa qua. Chính quyền tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng chiến lược CNH, ban hành và thực thi đồng bộ các cơ chế chính sách nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực nhằm sớm đưa Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Trong những năm gần đây Thái Nguyên được ghi nhận là một trong những địa phương có sự cải thiện đáng kể trong môi trường đầu tư, chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) từ xếp hạng thứ 52/63 tỉnh, thành phố trong cả nước năm 2007 lên đến xếp hạng thứ 7/63 tỉnh, thành phố vào năm 2015. Nhiều chỉ số thành phần của chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh liên quan đến năng lực lãnh đạo của chính quyền địa phương liên tục được cải thiện. Điều đó cho thấy chính quyền tỉnh Thái Nguyên có vai trò quan trọng đối với công cuộc CNH của tỉnh.

3.2. Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Thái nguyên giai đoạn 1995 - 2016

3.2.1. Kết quả thu hút và sử dụng FDI tại tỉnh Thái Nguyên

3.2.1.1. Quy mô FDI

Năm 1995, dự án FDI đầu tiên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được thực hiện với số vốn thực hiện là 23,2 triệu USD. Tính đến hết năm 2016, Thái Nguyên có tổng số dự án FDI là 142 dự án được thực hiện, với quy mô bình quân dự án là 51,16 triệu USD. Tuy nhiên, vốn FDI thu hút không đều qua các năm, chủ yếu tập trung ở những năm gần đây. Quy mô thu hút FDI của Thái Nguyên thể hiện trong Bảng 3.1.

Trong những năm gần đây, Thái Nguyên đã chú trọng đến chất lượng nguồn vốn FDI, định hướng thu hút những dự án có quy mô vốn lớn, có tác động lan tỏa cao, đặc biệt là những dự án công nghệ cao. Trong năm 2013, Thái Nguyên đã có bước đột phá trong thu hút FDI với hai dự án là dự án Tổ hợp công nghệ cao Samsung Thái Nguyên-giai đoạn 1 và dự án Samsung Electro-Mechamics Việt Nam có tổng số vốn đăng ký lên đến 3.230 triệu USD. So với năm 2013, năm 2014 có số dự án lớn hơn 01 dự án nhưng số vốn đăng ký thấp hơn 223,57 triệu USD. Chỉ tính riêng bốn năm 2013 - 2016, Thái Nguyên đã thu hút được 95 dự án trên tổng số 142 dự án, với số vốn đăng ký chiếm 94,73% và số vốn thực hiện chiếm 96,23% cả giai đoạn 1995-2016. Có thể

thấy rằng nhờ cải thiện trong môi trường đầu tư của tỉnh, kết quả là vốn FDI thu hút vào địa bàn tỉnh có sự gia tăng đáng kể về quy mô trong các năm gần đây.

Bảng 3.1: Quy mô vốn FDI tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1995 – 2016

Năm	Số DA được cấp phép	Vốn đăng ký (Tr. USD)	Vốn thực hiện (Tr. USD)	Quy mô BQ 1 DA (Tr.)	Tỷ lệ giải ngân vốn
1995-2000	12	50,9	48,2	4,24	94,7
2001	2	3,40	0,33	1,70	9,71
2002	2	3,11	0,8	1,56	25,72
2003	2	4,60	4,16	2,30	90,43
2004	4	148,10	4,12	37,03	2,78
2005	1	6,20	10,58	6,20	170,65
2006	5	3,28	17,59	0,66	536,28
2007	6	117,45	77,21	19,58	65,74
2008	2	3,86	40,28	1,93	1.043,52
2009	2	15,5	7,98	7,75	51,48
2010	3	2,9	20,28	0,97	699,31
2011	1	2,69	18,30	2,69	680,80
2012	5	20,65	8,52	4,13	41,25
2013	22	3.386,75	456,61	153,94	13,48
2014	23	3.163,18	1.052,64	137,53	33,28
2015	25	200,45	3.238,15	8,02	1.615,44
2016	25	131,85	764,6	5,27	579,9
Tổng số	142	7.264,87	5.727,55	51,16	78,84

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên 2016 và tính toán của tác giả

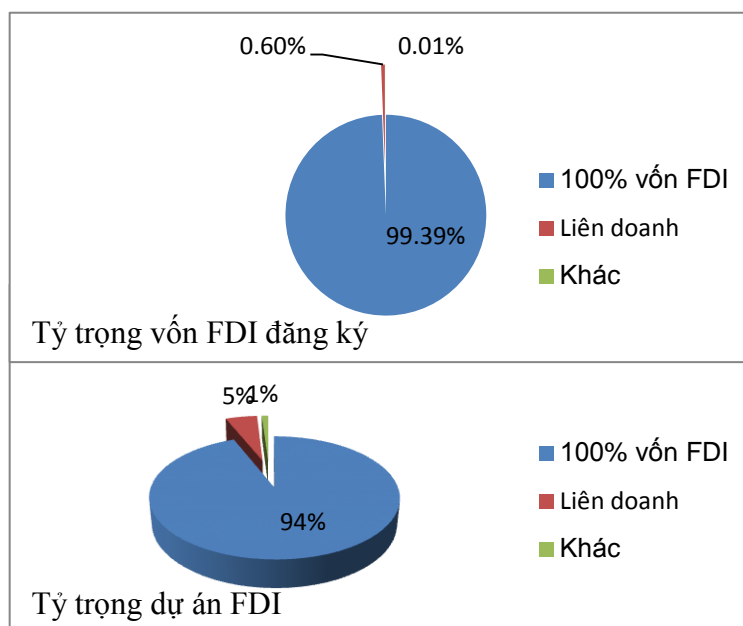
Bên cạnh đó, tỷ lệ vốn giải ngân cũng khá cao, đạt trung bình là 78,84% so với tổng vốn đăng ký. Đây là tỷ lệ giải ngân rất ấn tượng trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay.

3.2.1.2. Thu hút FDI theo hình thức đầu tư

FDI theo hình thức đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chủ yếu được thực hiện dưới hình thức 100% vốn nước ngoài. Kết quả thu hút FDI theo hình thức đầu tư tại tỉnh Thái Nguyên đến hết năm 2016 được thể hiện ở Biểu đồ 3.2.

Biểu đồ 3.2 cho thấy, FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1995 – 2016 được thực hiện chủ yếu dưới hình thức 100% vốn nước ngoài có gắn với thành lập tổ chức kinh tế là các doanh nghiệp FDI. Tính đến hết 31 tháng 12 năm 2016, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 119 dự án FDI đang hoạt động, trong đó có đến 94% các dự án và 99,39% vốn FDI được thực hiện theo hình thức 100% vốn nước ngoài, trong đó

96,81% dự án FDI gắn với thành lập tổ chức kinh tế là doanh nghiệp FDI, còn lại là hình thức liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh.



Biểu đồ 3.2: FDI theo hình thức đầu tư tỉnh Thái Nguyên, lũy kế đến hết 2016

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên và tính toán của tác giả

Có thể thấy rằng, ở Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng, FDI theo hình thức 100% vốn nước ngoài vẫn được các nhà đầu tư lựa chọn bởi tính chủ động, bí quyết kinh doanh và quản lý... Cũng chính những điều này đã tạo ra những hạn chế về tác động lan tỏa của khu vực FDI đối với việc nâng cao năng lực công nghệ, kỹ năng quản lý... đối với các doanh nghiệp địa phương.

3.2.1.3. Thu hút FDI theo ngành kinh tế

Các dự án FDI ở Thái Nguyên chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến và chế tạo, chiếm khoảng 80% số dự án và 99% về quy mô vốn.

Bảng 3.2: Quy mô vốn FDI lũy kế theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên, 2016

Ngành/lĩnh vực	Số dự án	Vốn ĐK (Tr.USD)	Vốn TH (Tr.USD)
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100	7.097,50	6.447,54
Xây dựng	6	34,50	3,00
Thương mại, lưu trú, ăn uống	5	12,33	11,41
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	33,55	10,51
Hỗ trợ tài chính	1	2,04	0
Nông nghiệp	3	Y 3,51	2,30
Nghệ thuật vui chơi giải trí	1	0,38	0,38
Tổng số	119	7.183,8	6.475,14

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên 2016

Có thể thấy, phát triển công nghiệp vừa là thế mạnh vừa là mục tiêu ưu tiên của tỉnh trong phát triển KT - XH trong thời gian qua cũng như trong những năm tới. Qua số liệu thống kê có thể thấy, trong số 119 dự án FDI còn hiệu lực thì có 100 dự án đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 84,03% tổng số dự án. Không chỉ số dự án chiếm ưu thế mà tỷ trọng vốn đăng ký cũng như vốn thực hiện vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm gần 100% tổng vốn đầu tư.

Bảng 3.3: Tỷ trọng dự án, vốn FDI đăng ký và thực hiện theo ngành tỉnh Thái Nguyên đến 31/12/2016

DVT: %

Ngành/lĩnh vực	Tỷ trọng dự án	Tỷ trọng vốn ĐK	Tỷ trọng vốn TH
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84,03	98,80	99,57
Xây dựng	5,04	0,48	0,05
Thương mại, lưu trú, ăn uống	4,20	0,17	0,18
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,52	0,47	0,16
Hỗ trợ tài chính	0,84	0,0003	0,00
Nông nghiệp	2,52	0,05	0,04
Nghệ thuật vui chơi giải trí	0,84	0,01	0,01
Tổng số	100	100	100

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên 2016 và tính toán của tác giả

Phát triển công nghiệp có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH. FDI đầu tư vào ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo rất có ý nghĩa đối với tỉnh Thái Nguyên trong việc đẩy nhanh tiến trình CNH. Trong những năm gần đây, Thái Nguyên đã thu hút được nhiều dự án vào ngành công nghiệp điện tử, nhiều dự án công nghiệp phụ trợ như các dự án phụ trợ cho Samsung đã tạo ra mạng lưới sản xuất với sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, thực trạng thu hút và sử dụng FDI trong những năm qua tỉnh Thái Nguyên cũng cho thấy những bất cập về tình trạng mất cân đối giữa các ngành nghề. Trong khi ngành công nghiệp chiếm đến 99,57% tỷ trọng vốn FDI thực hiện thì ngành nông nghiệp không thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Số dự án đầu tư vào ngành này chỉ chiếm 2,52% tổng số dự án FDI, vốn đăng ký chiếm 0,05% và vốn FDI thực hiện chiếm 0,04%.

Thực trạng này cho thấy cần phải có cơ chế, chính sách khuyến khích FDI vào ngành nông nghiệp, bên cạnh đầu tư vào ngành công nghiệp để phát triển hài hòa, đồng bộ các ngành kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng các ngành và toàn nền kinh tế.

3.2.1.4. Thu hút FDI theo đối tác đầu tư chủ yếu

Đến hết năm 2016, tỉnh Thái Nguyên có 10 đối tác FDI thực hiện đầu tư tại địa bàn tỉnh như kết quả được thể hiện ở Bảng 3.4.

Bảng 3.4: FDI theo đối tác đầu tư chủ yếu tại tỉnh Thái Nguyên (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến hết 31/12/2016)

Đối tác đầu tư	Số DA còn hiệu lực	Vốn ĐK (Tr.USD)	Quy mô BQ dự án	Vốn TH (Tr.USD)	Tỷ trọng vốn TH (%)
Hàn Quốc	87	6.949,95	79,88	6.340,04	97,91
Trung quốc	9	40,90	4,54	22,92	0,35
Đài loan	7	16,09	2,30	10,44	0,16
Nhật Bản	6	99,30	16,55	63,39	0,98
Singapo	1	21,75	21,75	17,17	0,27
Đức	3	13,12	4,37	10,97	0,17
Malaysia	2	14,10	7,05	5,04	0,08
Pháp	1	19,50	19,50	0,19	0,003
Brunei	2	6,09	3,05	2,61	0,04
Hồng Kông	1	3,00	3,00	2,37	0,04
Tổng số	119	7.183,8		6.475,14	100

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên 2016 và tính toán của tác giả

Bảng 3.4 cho thấy, Hàn Quốc là đối tác FDI chính xét trên nhiều phương diện tại tỉnh Thái Nguyên. Về số dự án, Hàn Quốc là nước đứng đầu với 87/119 số dự án còn hiệu lực đến hết năm 2016, chiếm 73,11%. Còn lại các đối tác khác với số dự án rất nhỏ. Xét về quy mô bình quân một dự án, Hàn Quốc cũng là quốc gia đứng đầu với quy mô là 79,88 triệu USD/ dự án. Các đối tác khác có quy mô vốn bình quân dự án rất nhỏ, trung bình đạt 7,31 triệu USD/ dự án. Về quy mô vốn thực hiện, Hàn Quốc là đối tác dẫn đầu với tổng số vốn FDI thực hiện chiếm 97,91% tổng vốn FDI thực hiện của tất cả các đối tác đầu tư. Chỉ tính riêng năm 2014, trong tổng số 23 dự án FDI có đến 18 dự án do đối tác Hàn Quốc thực hiện. Đây chủ yếu là các nhà máy phụ trợ cho tổ hợp Samsung tại Thái Nguyên.

Tiếp tục thực hiện định hướng thu hút FDI tỉnh Thái Nguyên đối với việc phát triển mạng lưới vệ tinh cho Tổ hợp Samsung của Hàn Quốc, năm 2015 Thái Nguyên thu hút được 22/25 dự án FDI là của đối tác Hàn Quốc với số vốn đăng ký chiếm 75,63% tổng vốn đầu tư.

Mặc dù đạt được nhiều kết quả trong thu hút được các dự án lớn của các tập đoàn xuyên quốc gia như Samsung của Hàn Quốc nhưng trong suốt hơn 20 năm thu

hút FDI Thái Nguyên cũng chỉ thu hút được duy nhất một dự án của các nhà đầu tư ở các nước phát triển như Mỹ, Pháp, Canada. Điều này đặt ra câu hỏi lớn cho tỉnh Thái Nguyên trong việc làm thế nào để giữ chân, thu hút thêm các dự án của các nhà đầu tư ở các nước phát triển với những tập đoàn đa quốc gia có mạng lưới sản xuất và phân phối trên toàn cầu.

3.2.2. Đánh giá chung về hoạt động FDI tại tỉnh Thái Nguyên

3.2.2.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua thu hút FDI vào tỉnh đạt được nhiều thành tựu to lớn, góp phần quan trọng vào phát triển KT - XH và thực hiện quá trình CNH, HĐH của tỉnh. Cụ thể như sau:

(i) FDI vào tỉnh có xu hướng tăng lên cả về số lượng dự án, quy mô vốn FDI đăng ký, FDI thực hiện và tỷ lệ giải ngân vốn. Chỉ tính riêng ba năm gần đây (năm 2013 – 2015) Thái Nguyên đã thu hút được 70/117 dự án FDI, chiếm 59,83% tổng số dự án của cả giai đoạn. Tỷ lệ giải ngân vốn FDI cũng có xu hướng tăng lên;

(ii) Chất lượng nguồn vốn FDI vào địa bàn tỉnh ngày càng cao. Trong những năm gần đây tỉnh Thái Nguyên đã thu hút được những dự án FDI có quy mô vốn lớn trong lĩnh vực công nghiệp, liên quan đến sản phẩm công nghệ cao như Tổ hợp công nghệ cao Samsung, dự án Samsung Electro - Mechanics Việt Nam của Hàn Quốc... đã có ảnh hưởng tích cực, đáng kể đến quá trình phát triển KT - XH của tỉnh;

(iii) Các dự án FDI, đặc biệt là dự án Samsung đã trở thành những điểm sáng/trung tâm phát triển KT - XH trên địa bàn tỉnh;

(iv) FDI đã góp phần thay đổi diện mạo các địa phương mà dự án FDI đầu tư. Các dự án FDI dẫn đến hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật như hệ thống đường giao thông, thông tin liên lạc... và cơ sở hạ tầng xã hội như sự phát triển của mạng lưới y tế, giáo dục... ở địa bàn huyện tiếp nhận đầu tư. Bên cạnh đó, thông qua tạo việc làm, các dự án FDI thúc đẩy quá trình đô thị hóa theo hướng tăng tỷ lệ dân số đô thị và nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư đô thị. Tỷ lệ đô thị hóa ở những địa bàn có dự án FDI thường cao hơn và tăng nhanh hơn so với các địa bàn khác trong tỉnh.

3.2.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Mặc dù thu hút FDI vào tỉnh Thái Nguyên đạt được nhiều thành công, góp phần quan trọng vào công cuộc CNH, HĐH của tỉnh nhưng quá trình này vẫn bộc lộ những hạn chế, cụ thể:

(i) Lượng vốn FDI đăng ký, thực hiện, quy mô dự án và tỷ lệ giải ngân vốn có sự biến động rất lớn qua từng năm và không theo chiều hướng cụ thể. Thực tế này gây khó khăn trong xây dựng chính sách huy động các nguồn lực phát triển KT - XH.

(ii) Giống như cả nước, các dự án FDI tỉnh Thái Nguyên chủ yếu đầu tư dưới hình thức 100% vốn FDI (chiếm 94% số dự án và 99,39% vốn đầu tư), do vậy nhiều

lợi ích từ thu hút FDI như chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý và tổ chức đối với các doanh nghiệp địa phương không đạt được như mong đợi.

(iii) Các đối tác FDI ở một số quốc gia phát triển như Mỹ, Pháp, Canada cũng đã đầu tư vào Thái Nguyên, tuy nhiên cho đến nay mới chỉ có một dự án được triển khai, chưa thu hút được các nhà đầu tư mới ở các quốc gia này.

Những tồn tại trong hoạt động thu hút FDI tỉnh Thái Nguyên thời gian qua có nguyên nhân khách quan và cả những nguyên nhân chủ quan. Mặc dù Thái Nguyên là tỉnh có trữ lượng tài nguyên phong phú, nhưng so với một số tỉnh lân cận như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh... thì vị trí địa lý kém thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư trong lưu thông hàng hóa. Thái Nguyên không nằm vùng trọng điểm kinh tế, vùng tam giác tăng trưởng giống như Bắc Ninh, cũng không nằm trong hành lang kinh tế Bắc Nam như Vĩnh Phúc. Bên cạnh đó, hạ tầng giao thông và hạ tầng khu công nghiệp cũng chưa phát triển đồng bộ. Nguyên nhân chủ quan xuất phát từ nhận thức chưa đầy đủ về sự cần thiết, vai trò của FDI đối với quá trình CNH của một bộ phận lãnh đạo, cán bộ công chức tỉnh Thái Nguyên. Bên cạnh đó, một số chính sách của Thái Nguyên chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư nói chung, các nhà đầu tư nước ngoài nói riêng so với một số địa phương lân cận như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, đó là:

(i) Một số chính sách đầu tư còn dàn trải, không đầu tư có trọng điểm dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp;

(ii) Cơ chế một cửa chưa phát huy đúng nghĩa, gây phiền hà cho nhà đầu tư;

(iii) Công tác quy hoạch chưa thực hiện tốt, gây lãng phí thời gian cho nhà đầu tư trong việc xác định địa điểm đầu tư, thời gian giải phóng mặt bằng kéo dài.

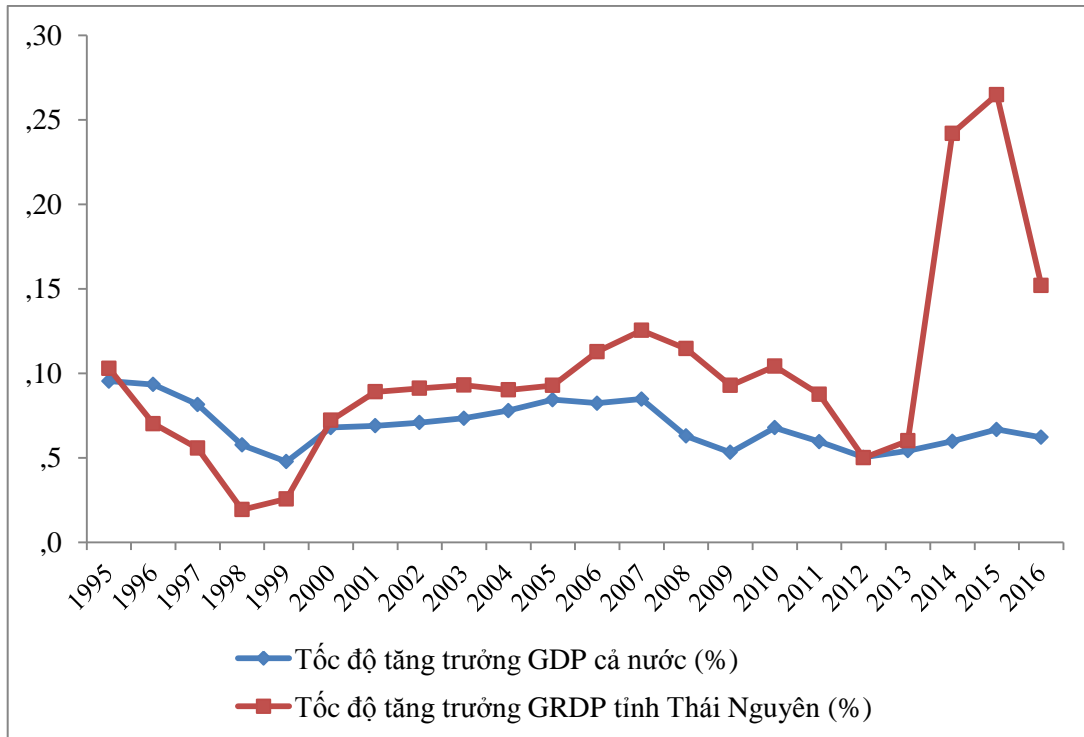
Kết quả khảo sát các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp FDI tỉnh Thái Nguyên của VCCI cũng cho thấy, một số yếu tố như chi phí thời gian, chi phí không chính thức đang là những rào cản trong thu hút FDI vào địa bàn tỉnh. Vì vậy, tỉnh Thái Nguyên cần đẩy mạnh cải cách hành chính, minh bạch các thông tin, phòng chống tham nhũng để giảm bớt chi phí không chính thức, cải thiện môi trường đầu tư nhằm tăng cường hơn nữa thu hút FDI vào địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, mặc dù chỉ số đào tạo lao động của tỉnh Thái Nguyên trong những năm gần đây được cải thiện đáng kể, tuy nhiên chất lượng nguồn nhân lực chưa thực sự đáp ứng yêu cầu, đặc biệt là thiếu đội ngũ chuyên gia trình độ cao có thể thẩm định, đánh giá và tiếp nhận những công nghệ hiện đại của các đối tác nước ngoài.

Trong thời gian tới, Thái Nguyên cần thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để tiếp tục thu hút nguồn vốn FDI phục vụ CNH của tỉnh.

3.3. Thực trạng công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên

3.3.1. Tăng trưởng kinh tế

Dưới tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính năm 1997, tăng trưởng kinh tế cả nước và tỉnh Thái Nguyên sụt giảm, tuy nhiên kinh tế tỉnh Thái Nguyên phục hồi nhanh chóng hơn so với cả nước. Tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên và cả nước được thể hiện như Biểu đồ 3.3.

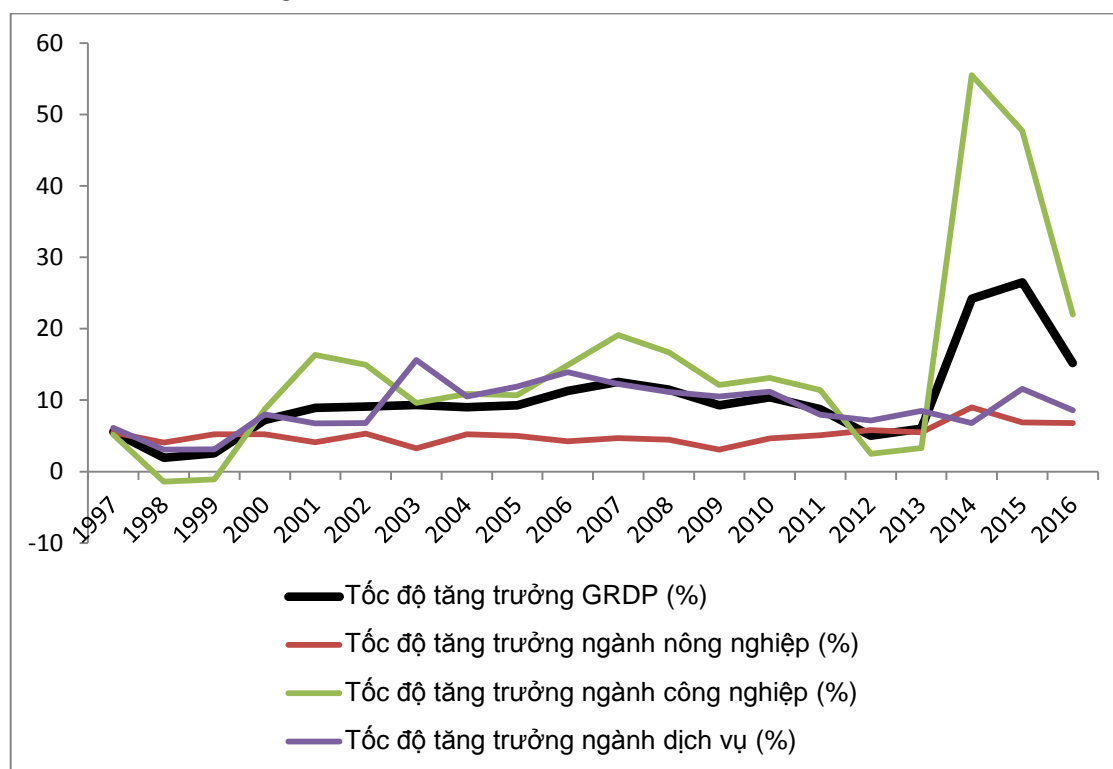


Biểu đồ 3.3: Tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên so với cả nước, 1995-2016

Nguồn: TCTK và NGTK tỉnh Thái Nguyên

Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên giảm từ 5,57% năm 1997 xuống 1,93% năm 1998 sau đó tăng lên 2,56% năm 1999 và phục hồi mạnh mẽ vào năm 2000 với tốc độ tăng trưởng đạt 7,22%. Tăng trưởng kinh tế cả nước giảm với tốc độ chậm hơn, từ 8,15% năm 1997 xuống 5,76% năm 1998 và 4,77% năm 1999 sau đó phục hồi vào năm 2000 với tốc độ tăng trưởng đạt 6,69%. Sau năm 2000, tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên biến động phù hợp với xu hướng thay đổi của kinh tế cả nước nhưng thường đạt mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước. Đặc biệt, năm 2014 và 2015 tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên đạt rất cao, lần lượt là 24,2% và 26,5%, cao hơn nhiều tăng trưởng kinh tế của cả nước là 5,98% năm 2014 và 6,68% vào năm 2015. Sang năm 2016, GRDP tỉnh Thái Nguyên có xu hướng giảm xuống rõ rệt, đạt 15,2%. Xu hướng tăng trưởng mạnh mẽ, đột phá trong năm 2014 và năm 2015 sau đó giảm xuống vào năm 2016 của nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên có nét tương đồng với tốc độ tăng trưởng đột phá của dòng FDI vào địa bàn tỉnh.

Trong các ngành kinh tế, công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất, đây cũng là ngành phát huy lợi thế của tỉnh trong thu hút đầu tư nói chung và các dự án FDI nói riêng.



Biểu đồ 3.4: Tăng trưởng các ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên, 1997-2016

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên 1997 đến 2016

Biểu đồ 3.4 cho thấy, nông nghiệp là ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng thấp nhưng khá ổn định qua các năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1997 – 2000 là 5,0%/năm giảm xuống 4,2%/năm trong giai đoạn 2006 – 2010 sau đó phục hồi nhanh chóng và đạt 5,3%/năm trong giai đoạn 2011- 2015. Tăng trưởng của ngành nông nghiệp thường thấp hơn tăng trưởng chung của nền kinh tế đã dẫn đến tỷ trọng của ngành này có xu hướng giảm xuống. Ngành công nghiệp có biến động rất lớn qua các năm, đặc biệt trong năm 2014 và 2015. Tăng trưởng bình quân giai đoạn sau luôn cao hơn giai đoạn trước, tăng từ 12,5%/năm giai đoạn 2001 – 2005 lên đến 23,5%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015. Ngành dịch vụ tăng trưởng hơn 10%/năm trong suốt giai đoạn 2001 – 2010 sau đó giảm xuống 7,5%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015. Ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế và có mức tăng trưởng khá cao trong những năm gần đây đã có những đóng góp quan trọng trong tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh.

Đối với tăng trưởng các thành phần kinh tế, tăng trưởng khu vực FDI khá cao nhưng chưa ổn định. Trong những năm gần đây tăng trưởng khu vực này tăng nhanh kéo theo sự gia tăng mạnh GRDP toàn tỉnh.

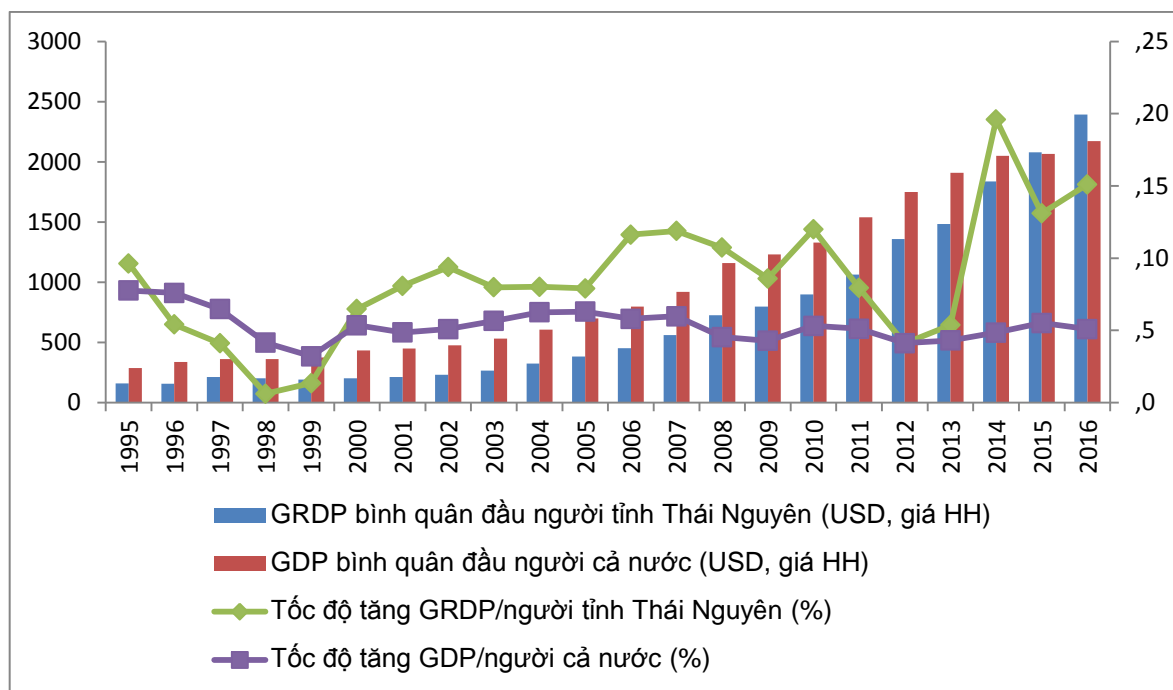
Bảng 3.5. Tăng trưởng các thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1997 - 2016

Năm	Tăng trưởng GRDP (%)	Tăng trưởng khu vực kinh tế nhà nước (%)	Tăng trưởng khu vực kinh tế ngoài nhà nước (%)	Tăng trưởng khu vực FDI (%)
1997	5,6	5,3	8,4	2,5
1998	1,9	0,4	2,6	9,5
1999	2,6	-0,7	4,5	10,1
2000	7,2	25,2	21,3	23,0
2001	8,9	11,7	7,3	2,2
2002	9,1	11,7	8,4	-10,1
2003	9,3	11,3	10,5	-40,7
2004	9,0	10,9	7,6	-21,7
2005	9,3	10,9	7,5	42,1
2006	11,3	5,5	16,1	-1,4
2007	12,5	13,1	11,8	21,2
2008	11,5	13,2	10,8	-16,3
2009	9,3	11,1	7,7	24,7
2010	10,4	12,1	8,8	7,8
2011	8,8	3,3	13,4	-3,3
2012	5,0	3,5	8,3	51,1
2013	6,0	2,3	9,2	14,3
2014	24,2	9,9	18,8	2025,0
2015	26,5	4,5	7,2	133,9
2016	15,2	8,8	10,2	29,1

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 1997 - 2016

Tăng trưởng kinh tế cao đã góp phần quan trọng nâng cao mức sống của người dân trên địa bàn tỉnh. GRDP/người tỉnh Thái Nguyên tăng từ 161 USD/người năm 1995 lên đến 2.392 USD/người vào năm 2016 như thể hiện ở Biểu đồ 3.5.

Biểu đồ 3.5 cho thấy, so với cả nước, từ năm 2000 cho đến nay, GRDP bình quân đầu người tỉnh Thái Nguyên luôn tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP/người của cả nước. Tăng trưởng GRDP/người của tỉnh cao cũng góp phần thu hẹp khoảng cách mức sống của người dân tỉnh Thái Nguyên so với cả nước.



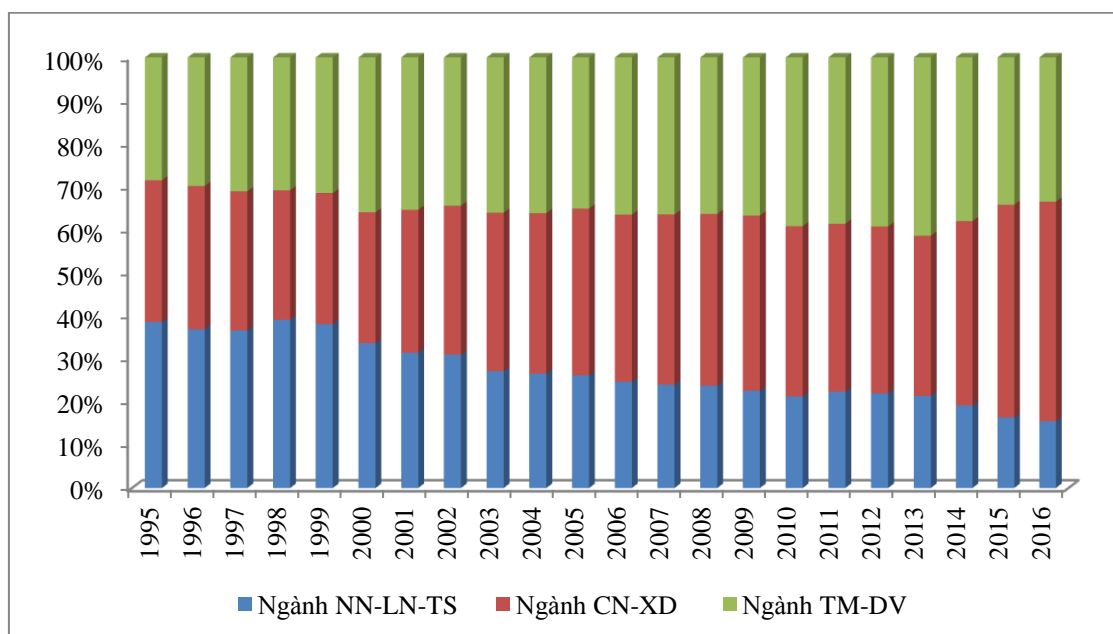
Biểu đồ 3.5: GDP bình quân đầu người tỉnh Thái Nguyên so với cả nước

Nguồn: The World Bank và NGTK tỉnh Thái Nguyên

GDP/người cả nước năm 1995 cao hơn GRDP/người tỉnh Thái Nguyên là 1,79 lần (USD, giá hiện hành) thì đến năm 2016 GRDP/ người tỉnh Thái Nguyên vượt 1,1 lần so với cả nước.

3.3.2. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên trong suốt giai đoạn từ năm 1995 đến nay đã có sự chuyển dịch theo đúng hướng CNH, được thể hiện ở Biểu đồ 3.6.



Biểu đồ 3.6: Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên năm 1995 đến 2016

Cơ cấu kinh tế theo ngành của tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp. Tỷ trọng của ngành công nghiệp tăng mạnh từ 32,9% năm 1995 lên đến 51% năm 2016, trong đó tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng có xu hướng giảm dần và thay vào đó là sự gia tăng tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Tỷ trọng của ngành công nghiệp vào năm 2016 đã vượt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 là tỷ trọng ngành công nghiệp đạt 47% - 48% trong cơ cấu kinh tế. Tỷ trọng ngành dịch vụ trong nền kinh tế tăng chậm, từ 28,5% năm 1995 lên 33,5% năm 2016 và tỷ trọng của ngành nông nghiệp giảm mạnh từ 38,6% năm 1995 xuống 15,5% năm 2016. Có thể thấy rằng, nhờ đầu tư mạnh vào ngành công nghiệp, trong đó có dòng vốn FDI, cùng với lợi thế của tỉnh đã dẫn dắt quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng hướng CNH.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 1995 – 1999 rất chậm, sau đó có bước chuyển dịch mạnh vào năm 2000.

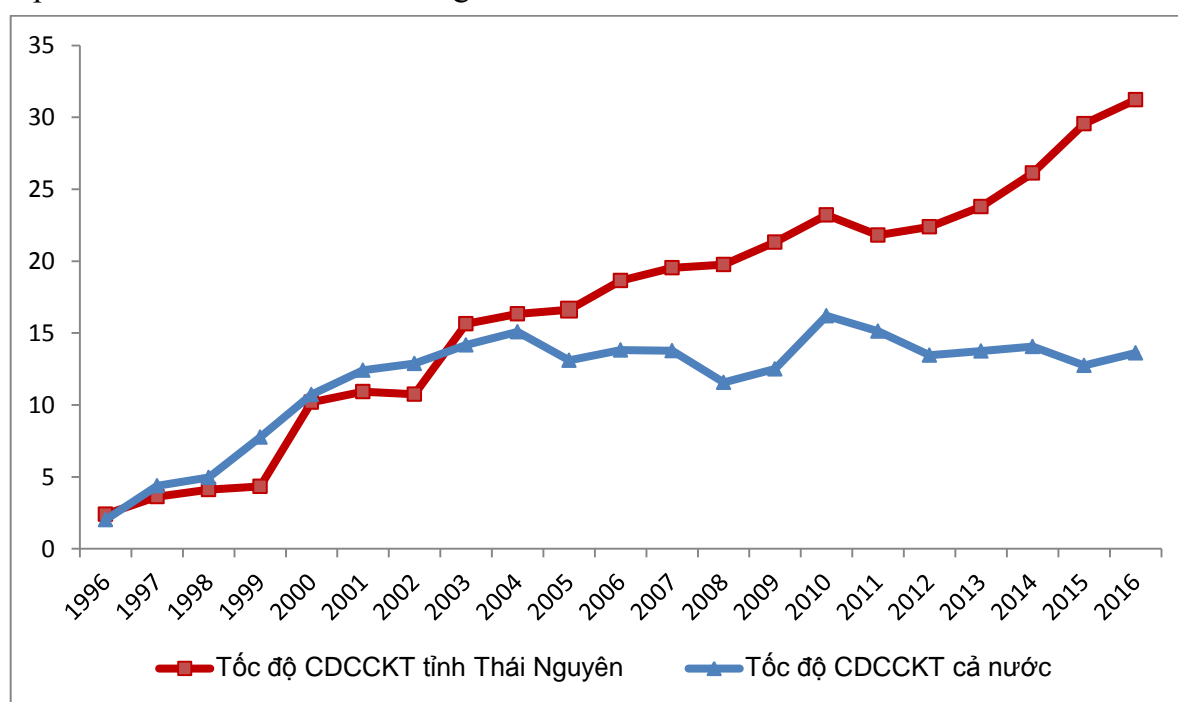
Bảng 3.6: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên

Năm	Cơ cấu GRDP (%)			Tốc độ chuyển dịch CCKT
	NN-LN-TS	CN-XD	TM-DV	
1995	38,60	32,90	28,50	-
1996	36,91	33,23	29,86	2,3930
1997	36,63	32,27	31,10	3,6308
1998	39,14	30,02	30,84	4,1042
1999	38,12	30,37	31,51	4,3380
2000	33,68	30,37	35,95	10,1865
2001	31,44	33,17	35,39	10,9183
2002	30,99	34,59	34,42	10,7506
2003	27,14	36,80	36,06	15,6494
2004	26,58	37,27	36,15	16,3305
2005	26,21	38,71	35,08	16,6221
2006	24,72	38,76	36,52	18,6492
2007	24,00	39,54	36,46	19,5346
2008	23,82	39,86	36,32	19,7498
2009	22,60	40,71	36,69	21,3104
2010	21,30	39,50	39,20	23,2011
2011	22,40	39,00	38,60	21,8023
2012	22,00	38,70	39,20	22,3882
2013	21,40	37,20	41,40	23,7847
2014	18,80	44,10	37,10	26,1219
2015	16,90	50,00	33,10	29,5597
2016	15,50	51,00	33,50	31,2210

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên và tính toán của tác giả

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế này phù hợp với xu hướng tăng trưởng kinh tế đột phá của tỉnh vào năm 2000 khi tăng trưởng GRDP tăng mạnh từ 2,6% năm 1999 lên 7,2% năm 2000 sau cuộc khủng hoảng tài chính khu vực năm 1997. Trong những năm gần đây tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tăng nhanh cùng với tốc độ tăng dòng vốn FDI vào địa bàn tỉnh.

So với cả nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành tỉnh Thái Nguyên diễn ra phù hợp với xu thế của cả nước nhưng với tốc độ nhanh hơn như thể hiện ở Biểu đồ 3.7.

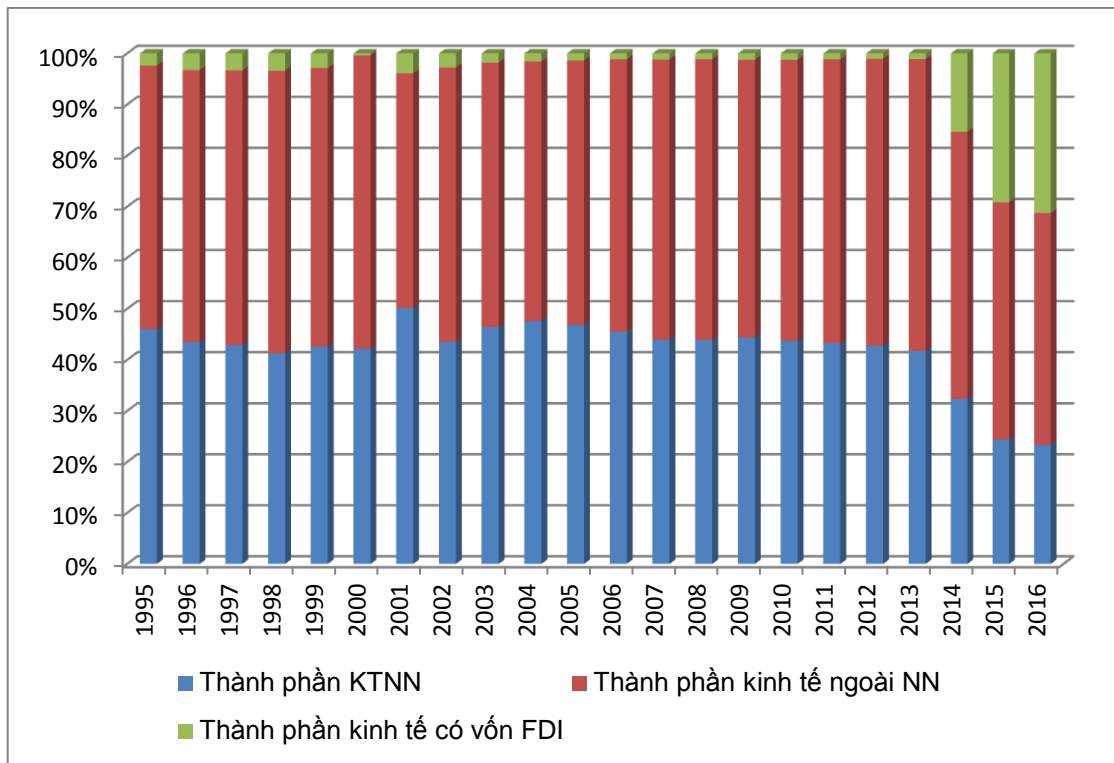


Biểu đồ 3.7: Tốc độ CDCCKT tỉnh Thái Nguyên so với cả nước, 1995 – 2016

Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của tác giả

Chênh lệch khoảng cách về tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của tỉnh Thái Nguyên và cả nước trong những năm gần đây ngày càng lớn. Kết quả này có được là do tỉnh Thái Nguyên có những lợi thế trong phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ, cùng với sự gia tăng mạnh nguồn vốn đầu tư vào ngành công nghiệp, đặc biệt là nguồn vốn FDI đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp, dẫn đến chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng CNH.

Đối với cơ cấu theo thành phần kinh tế, sự chuyển dịch cơ cấu diễn ra theo hướng tăng tỷ trọng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn FDI, giảm tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước như kết quả thể hiện ở Biểu đồ 3.8.



Biểu đồ 3.8: Cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên

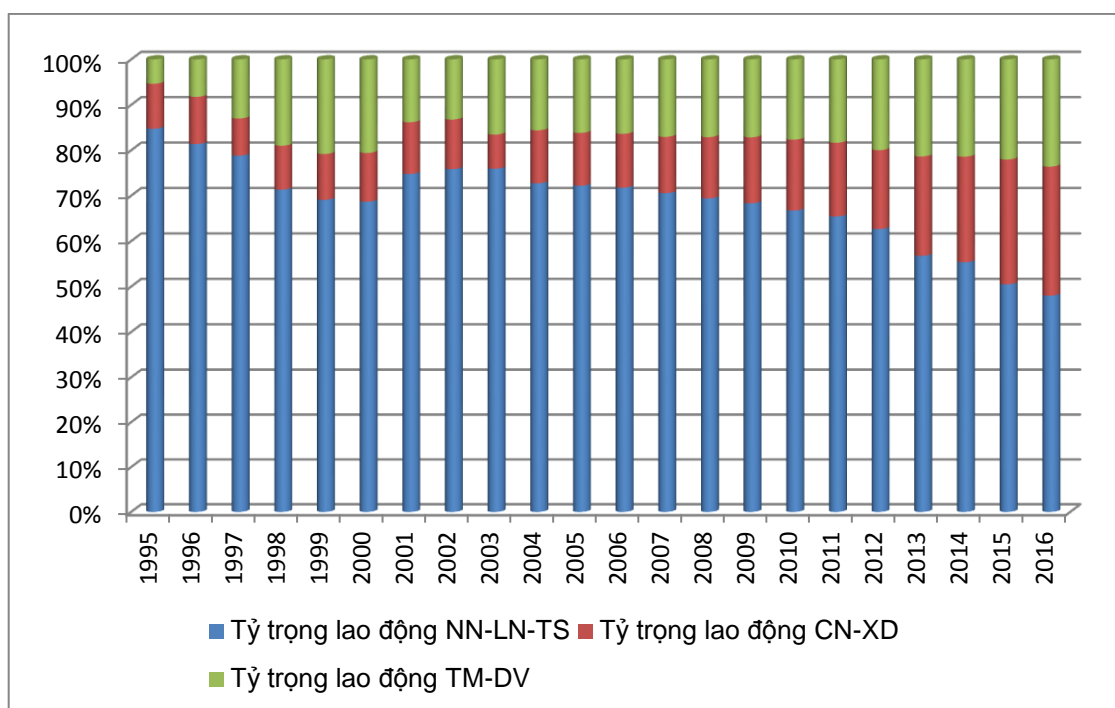
Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên

Với tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ của nguồn vốn FDI cũng như tăng trưởng giá trị gia tăng của khu vực FDI, đến nay khu vực này đã trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên mặc dù diễn ra đúng hướng, phù hợp với xu hướng phát triển của cả nước nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm.

3.3.3. Cơ cấu lao động

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tạo đà thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng lao động sẽ di chuyển sang các ngành hấp dẫn hơn xét về khía cạnh quy mô và hiệu quả. Cơ cấu lao động tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1995 – 2016 được thể hiện ở Biểu đồ 3.9.

Biểu đồ 3.9 cho thấy, trong những năm qua cơ cấu lao động của tỉnh Thái Nguyên dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp và giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp trong nền kinh tế. Đến năm 2016 tỷ trọng lao động công nghiệp trong cơ cấu lao động cũng đã vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong Quy hoạch là đến năm 2020 tỷ trọng lao động công nghiệp đạt 26,3%. So với cả nước, tỷ trọng lao động công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên cao hơn, đạt 28,4% năm 2016 so với 24,4% của cả nước.



Biểu đồ 3.9: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên

Tuy nhiên, tỷ trọng lao động nông nghiệp của tỉnh cao hơn và tỷ trọng lao động dịch vụ thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp có xu hướng giảm xuống nhưng vẫn ở mức cao, đạt 48% vào năm 2016 so với mức 42,2% của cả nước. Cơ cấu lao động theo ngành của tỉnh Thái Nguyên so với cả nước giai đoạn 1995 – 2016 được thể hiện ở Bảng 3.7

Bảng 3.7: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên so với cả nước

Ngành kinh tế	Năm 1995		Năm 2010		Năm 2016	
	Thái Nguyên	Cả nước	Thái Nguyên	Cả nước	Thái Nguyên	Cả nước
NN-LN-TS	84,74	71,3	66,72	48,2	48,0	42,2
CN-XD	9,90	11,4	15,61	22,4	28,4	24,4
TM-DV	5,36	17,3	17,67	29,4	23,6	33,4

Nguồn: TCTK và NGTK tỉnh Thái Nguyên

Tỷ trọng ngành dịch vụ và lao động ngành dịch vụ tỉnh Thái Nguyên có khoảng cách khá xa so với mức bình quân của cả nước. Kết quả này cho thấy, để thực hiện CNH theo hướng hiện đại, tỉnh Thái Nguyên cần có những cơ chế chính sách tập trung phát triển mạnh mẽ hơn nữa ngành dịch vụ trong thời gian tới.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên được thể hiện Bảng 3.8.

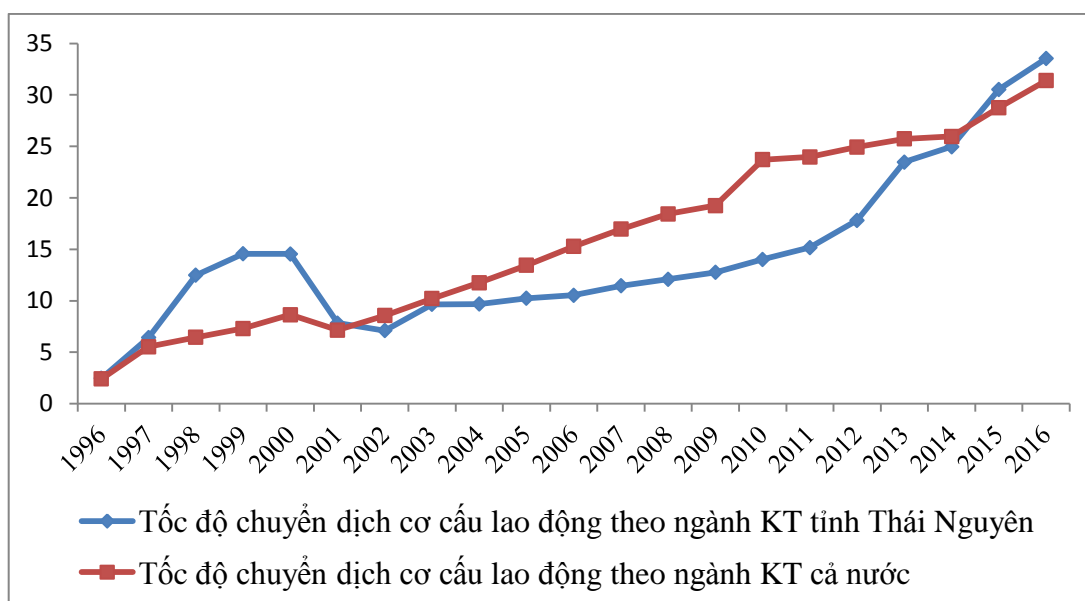
Bảng 3.8: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành tỉnh Thái Nguyên

Năm	Cơ cấu Lao động trong các ngành kinh tế (%)			Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động (%)
	NN-LN-TS	CN-XD	TM-DV	
1995	84,74	9,90	5,36	
1996	81,37	10,39	8,24	2,4737
1997	78,80	8,20	13,00	6,4107
1998	71,33	9,67	19,00	12,4868
1999	69,09	10,10	20,81	14,5575
2000	68,67	10,74	20,59	14,5433
2001	74,78	11,39	13,83	7,8362
2002	75,86	10,90	13,24	7,0953
2003	75,94	7,53	16,54	9,6559
2004	72,74	11,65	15,61	9,6796
2005	72,19	11,63	16,18	10,2428
2006	71,76	11,87	16,37	10,5338
2007	70,57	12,38	17,05	11,4605
2008	69,41	13,48	17,11	12,0903
2009	68,33	14,52	17,15	12,7550
2010	66,72	15,61	17,67	14,0203
2011	65,43	16,23	18,34	15,1689
2012	62,65	17,37	19,98	17,8158
2013	56,76	21,88	21,36	23,4756
2014	55,34	23,26	21,40	24,9616
2015	50,49	27,48	22,03	30,5320
2016	48,00	28,40	23,60	33,5389

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên và tính toán của tác giả

Kết quả tính toán cho thấy, từ năm 2005 đến nay tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên liên tục tăng lên và tăng mạnh vào năm 2013. Sự gia tăng tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành này gắn liền với sự gia tăng dòng vốn FDI vào địa bàn tỉnh.

So với cả nước, tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên trong hơn mười năm gần đây thấp hơn và chỉ có sự bứt phá vào năm 2015 như thể hiện ở Biểu đồ 3.10



Biểu đồ 3.10: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh Thái Nguyên so với cả nước, giai đoạn 1995 - 2016

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK và NGTK tỉnh Thái Nguyên

Trong những năm qua cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên cũng có sự chuyển dịch theo đúng hướng, trong đó tỷ trọng lao động khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm dần, tỷ trọng lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực FDI tăng lên như kết quả được thể hiện ở Bảng 3.9 dưới đây.

Bảng 3.9: Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên

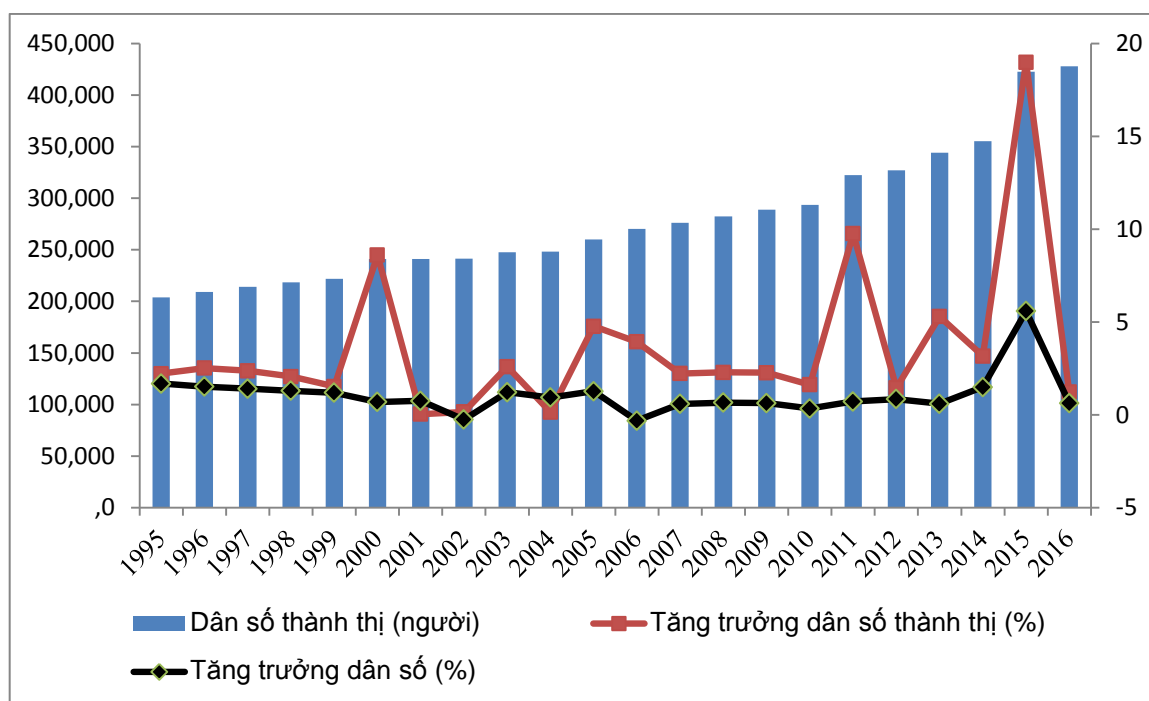
Ngành kinh tế	Năm 1995	Năm 2010	Năm 2016
KTNN	11,55	10,53	9,57
KTNNN	88,36	88,69	76,93
FDI	0,09	0,78	13,50

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên

Chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh Thái Nguyên phù hợp với xu hướng chuyển dịch của cả nước. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của tỉnh còn chậm. Trong những năm gần đây, đặc biệt là hai năm 2014 và 2015 có sự gia tăng mạnh dòng vốn FDI và sự phát triển mạnh của khu vực FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã dẫn đến tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động tăng mạnh.

3.3.4. Đô thị hóa

Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng CNH trong thời gian vừa qua trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có ảnh hưởng tích cực đến quá trình đô thị hóa.



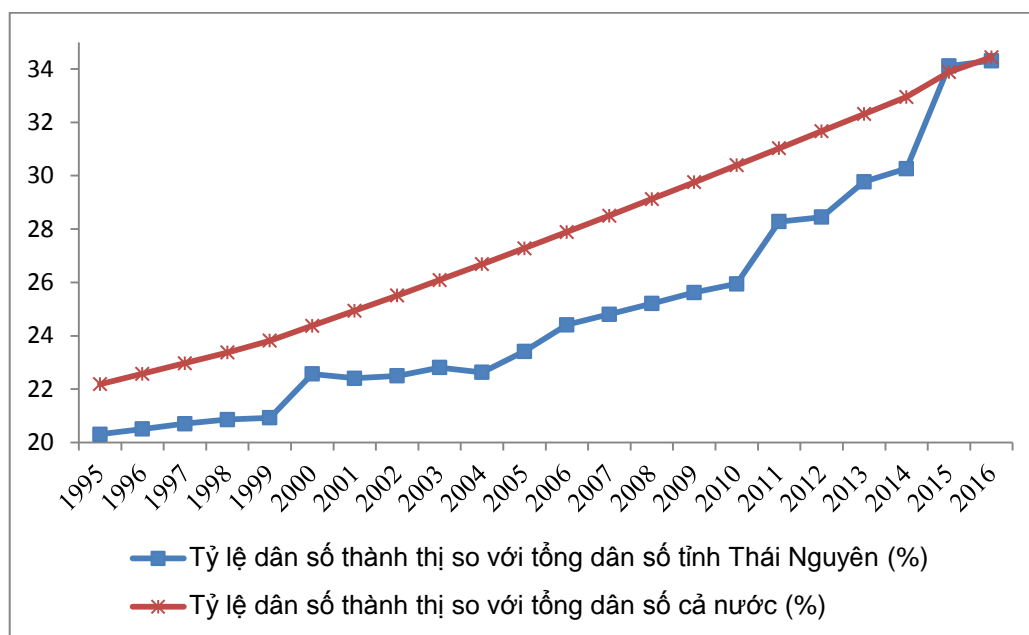
Biểu đồ 3.11: Dân số đô thị và tốc độ đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: The World Bank và NGTK tỉnh Thái Nguyên

Biểu đồ 3.11 cho thấy, tăng trưởng dân số đô thị tỉnh Thái Nguyên biến động rất mạnh, đặc biệt là trong năm 2015. Trong đó, tăng trưởng dân số đô thị đạt cao nhất vào năm 2015 với tốc độ tăng trưởng là 18,89%/năm. Tốc độ tăng dân số đô thị tỉnh Thái Nguyên thường cao hơn mức tăng trưởng dân số chung của tỉnh. Điều này cho thấy, ngoài tăng trưởng dân số tự nhiên trong các đô thị còn có sự di dân mạnh từ các địa phương khác và từ khu vực nông thôn vào các đô thị của tỉnh Thái Nguyên.

Hiện nay tỉnh Thái Nguyên có 13 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I là thành phố Thái Nguyên, 01 đô thị loại III là thành phố Sông Công, 01 đô thị loại IV là thị xã Phổ Yên và 10 đô thị loại V. Các đô thị tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt là các đô thị lớn như thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên đều là những trung tâm kinh tế của tỉnh, ở đó tập trung phần lớn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh. Phát triển các khu công nghiệp là nền tảng để phát triển ngành công nghiệp và đẩy mạnh quá trình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Phát triển các khu công nghiệp còn kéo theo sự chuyển dịch lao động, quá trình di cư, phát triển cơ sở hạ tầng... góp phần quan trọng đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.

So với cả nước, tốc độ đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên biến động mạnh hơn, dao động xung quanh tốc độ đô thị hóa của cả nước. Nhờ tốc độ đô thị hóa nhanh, khoảng cách giữa tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên so với cả nước dần được thu hẹp lại. Năm 1995 tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên đạt 20,31%, thấp hơn tỷ lệ đô thị hóa của cả nước là 22,19%. Nhờ đạt được tốc độ đô thị hóa cao, tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên năm 2015 đạt 34,11%, tăng vượt so với tỷ lệ đô thị hóa của cả nước là 33,88%.



Biểu đồ 3.12: Tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên so với cả nước, 1995 - 2016

Nguồn: The World Bank và NGTK tỉnh Thái Nguyên

Có thể thấy rằng, quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên diễn ra với tốc độ nhanh hơn tốc độ bình quân của cả nước trong giai đoạn 1995 – 2015 sau đó giảm xuống vào năm 2016. Sự tăng trưởng nhanh chóng dân số đô thị đã dẫn đến tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh tăng lên. Năm 2015 là năm đầu tiên tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên vượt mức của cả nước. Kết quả này phù hợp với thực trạng phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt là trong những năm gần đây khi tỉnh đã phát huy được những thế mạnh về các nguồn nội lực, cùng với sự gia tăng mạnh dòng vốn FDI vào địa bàn tỉnh.

3.3.5. Chỉ số công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên

Những phân tích ở trên cho thấy quá trình CNH của tỉnh đang đi đúng định hướng, với tốc độ khá nhanh, đặc biệt là trong những năm gần đây. Để thấy được Thái Nguyên đang trong giai đoạn nào của quá trình CNH, chỉ số CNH của tỉnh được tính toán với các giá trị đạt được tính đến hết năm 2016. Hệ thống các tiêu chí, chỉ tiêu đưa vào tính toán được đề xuất dựa trên cơ sở lý thuyết và khả năng thu thập số liệu tại tỉnh Thái Nguyên, gồm 10 chỉ tiêu thuộc ba tiêu chí cơ bản là tiêu chí kinh tế, tiêu chí xã hội và tiêu chí môi trường. Giá trị chuẩn CNH đối với chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, Cơ cấu ngành kinh tế theo GRDP, Cơ cấu lao động, Số bác sĩ/10.000 dân, Tỷ lệ che phủ rừng theo đề xuất của UBND tỉnh Thái Nguyên (2013), vì việc xác định các chỉ tiêu này, đặc biệt là các chỉ tiêu về kinh tế cần dựa trên lợi thế so sánh của tỉnh trong việc phát triển các ngành, lĩnh vực được thể hiện ở Bảng 3.10.

Bảng 3.10: Tiêu chí công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên

STT	Tiêu chí, chỉ tiêu CNH	Chuẩn CNH
1	GDP bình quân đầu người (USD/người) giá hiện hành	3.282
2	Cơ cấu kinh tế (%/GDP)	
	- Dịch vụ (%)	38-39
	- Công nghiệp + Xây dựng (%)	46-47
	- Nông nghiệp (%)	<15
3	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng số lao động (%)	<30
4	Tỉ lệ bác sĩ/ tổng số dân (người/10.000 dân)	12
5	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	50

Nguồn: UBND tỉnh Thái Nguyên

Các chỉ tiêu còn lại, bao gồm chỉ tiêu Tỷ lệ đô thị hóa, Tốc độ tăng dân số, Tuổi thọ bình quân, Tỷ lệ sinh viên trên tổng dân số áp dụng mức chuẩn theo đề xuất của Đỗ Quốc Sam (2009); Ngô Thắng Lợi & Nguyễn Quỳnh Hoa (2014), bởi giá trị đạt được của các chỉ tiêu này tính đến hết năm 2015 tiệm cận, thậm chí có nhiều chỉ tiêu đạt vượt so với mức bình quân của cả nước. Khác so với nghiên cứu của Ngô Thắng Lợi và Nguyễn Quỳnh Hoa (2014), nghiên cứu này tính toán Chỉ số CNH theo phương pháp bình quân trọng số như đã đề cập ở phần cơ sở lý luận. Kết quả tính toán chỉ số CNH được thể hiện ở Bảng 3.11.

Bảng 3.11 cho thấy, chỉ số CNH tỉnh Thái Nguyên đến hết năm 2016 đạt giá trị 89,09%, nghĩa là hoàn thành giai đoạn 2 (giai đoạn phát triển – về cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp). Với tốc độ phát triển khá nhanh như những năm gần đây thì có thể trong thời gian ngắn nữa Thái Nguyên sẽ cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp. Mặc dù Thái Nguyên là một trung tâm giáo dục của cả nước, đặc biệt của vùng TD&MNPB với hệ thống các trường đại học, cao đẳng đa ngành nhưng sự thu hút lao động mạnh của các khu công nghiệp, đặc biệt là lao động phổ thông đã dẫn đến tỷ lệ sinh viên giảm xuống trong những năm gần đây. Kết quả này do Thái Nguyên đã thu hút lao động ở các tỉnh lân cận vào các khu công nghiệp, đặc biệt là các dự án FDI đã dẫn đến dân số tỉnh tăng mạnh. Có thể thấy rằng, Thái Nguyên đang ở cuối giai đoạn 2 của quá trình CNH. Với tốc độ phát triển như những năm gần đây thì Thái Nguyên có thể sớm về cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại (khi chỉ số CNH đạt 80 – 85%).

Bảng 3.11: Chỉ số công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên năm 2016

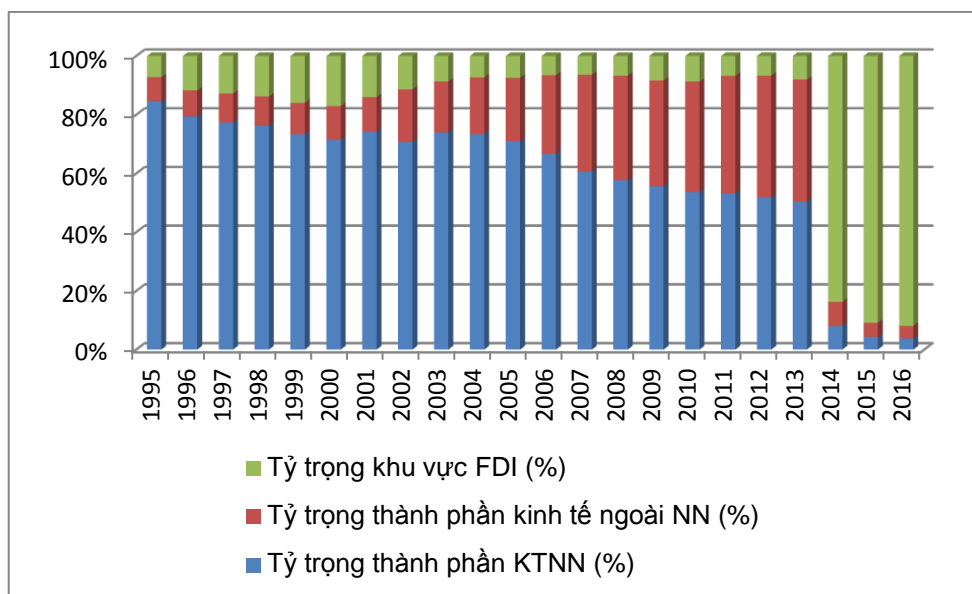
Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chuẩn khi hoàn thành CNH	Mức đạt của Thái Nguyên	Chỉ số CNH	Đánh giá mức đạt của tỉnh Thái Nguyên
1. GDP/người (Giá HH)	USD	3282	2.392	72,88	Đạt giữa gđ 2
Chỉ số GDP/người	%			72,88	Đạt giữa gđ 2
2. Cơ cấu ngành kinh tế theo GDP					
- NN – LN - TS	%	≤ 15	15,5	96,77	Cuối giai đoạn 3
- CN – XD	%	46 - 47	51,0	109,68	Hoàn thành gđ 3
- TM – DV	%	38 – 39	33,5	87,01	Hoàn thành gđ 2
Chỉ số cơ cấu ngành kinh tế theo GRDP	%			97,82	Đạt cuối gđ 3
3. Cơ cấu lao động					
- NN – LN - TS	%	≤ 30	48,0	62,50	Đạt đầu gđ 2
- CN – XD	%	≥ 38	28,4	74,74	Đạt giữa gđ 2
- TM – DV	%	≥ 32	23,6	73,75	Đạt giữa gđ 2
Chỉ số cơ cấu lao động theo ngành	%			70,34	Đạt giữa gđ 2
Chỉ số cơ cấu ngành kinh tế	%			84,08	Hoàn thành giai đoạn 2
4. Tỷ lệ đô thị hóa	%	> 50	34,31	68,62	Đạt đầu gđ 2
5. Tốc độ tăng dân số	%	≤ 1	0,63	158,73	Hoàn thành gđ 3
6. Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	12	13	108,33	Hoàn thành gđ 3
7. Tuổi thọ bình quân	Tuổi	75	73,4	97,87	Đạt cuối gđ 3
8. Tỷ lệ sinh viên trong tổng dân số	%	15	5,18	34,53	Đạt cuối gđ 1
Chỉ số xã hội				93,62	Đạt cuối gđ 3
Chỉ số CNH				89,09	Hoàn thành gđ 2

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên 2016 và tính toán của tác giả

3.4. Ảnh hưởng tích cực của FDI tới quá trình CNH, HĐH tỉnh Thái Nguyên

3.4.1. Thúc đẩy giá trị gia tăng ngành công nghiệp

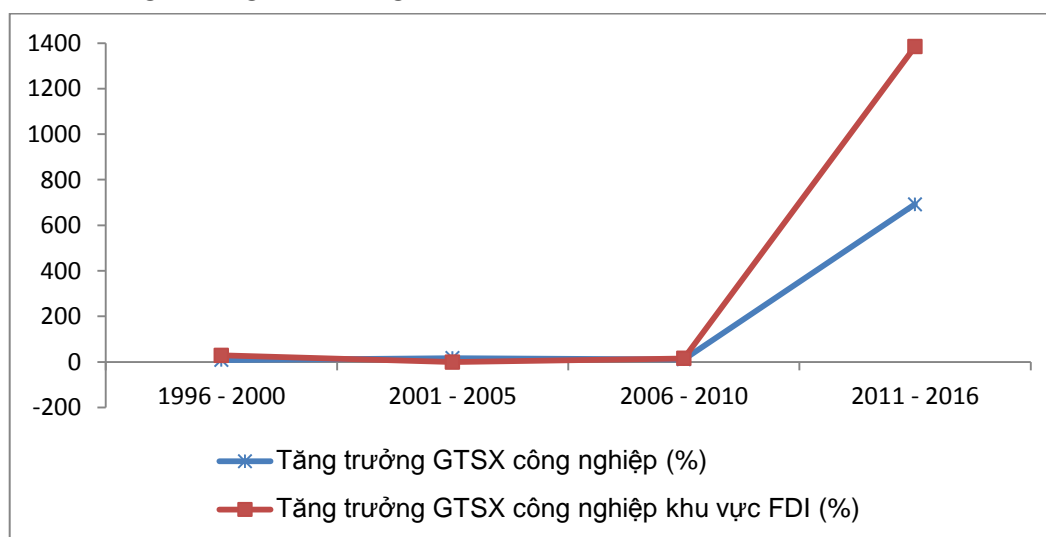
Phát triển ngành công nghiệp là động lực tăng trưởng và phát triển kinh tế trong quá trình CNH. Điều quan trọng, kết quả và hiệu quả hoạt động của ngành công nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp, là một bộ phận cấu thành và quyết định tăng trưởng kinh tế thì FDI lại là nhân tố chính ảnh hưởng đến ngành công nghiệp, đặc biệt là trong những năm gần đây tại tỉnh Thái Nguyên. Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của khu vực FDI tăng từ 7,25% năm 1995 lên đến 91,94% năm 2016.



Biểu đồ 3.13: Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong giá trị sản xuất công nghiệp

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên năm 1995 đến 2016

Biểu đồ 3.13 cho thấy, tỷ trọng thành phần kinh tế nhà nước trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Thái Nguyên có xu hướng giảm xuống và giảm mạnh trong ba năm gần đây. Cùng với đó, tỷ trọng thành phần kinh tế ngoài nhà nước và khu vực FDI có xu hướng tăng lên. Trong hai năm 2014, 2015 nhờ đầu tư đột phá trong ngành công nghiệp của Tập đoàn Samsung dẫn đến tỷ trọng khu vực FDI trong giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh chiếm hơn 90%. Bên cạnh đó, FDI cũng là thành phần kinh tế có tốc độ tăng trưởng biến động rất mạnh.



Biểu đồ 3.14: Tăng trưởng GTSX công nghiệp và GTSX công nghiệp khu vực FDI tỉnh Thái Nguyên, 1995 - 2016

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên và tính toán của tác giả

Biểu đồ 3.14 cho thấy, trong giai đoạn 2001 – 2005 tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI đạt giá trị âm, nhưng vì tỷ trọng của khu vực

FDI trong giai đoạn này còn nhỏ, hơn nữa nhờ tốc độ tăng trưởng rất mạnh, tăng 37,5% của khu vực kinh tế ngoài nhà nước mà tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp chung toàn tỉnh vẫn tăng so với giai đoạn 1996 – 2000. Trong giai đoạn 2011 – 2014, nhờ tăng trưởng mạnh nguồn vốn FDI thực hiện từ năm 2014 đến nay, giá trị sản xuất công nghiệp khu vực FDI năm 2014 tăng 6.799,4% so với năm 2013, dẫn đến tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2016 của khu vực này đạt 1.275%/năm. Mặt khác, khu vực FDI có tác động thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thông qua những đóng góp quan trọng làm thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nội ngành công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng. Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm xuống còn 0,49% vào năm 2015 cho thấy phát triển công nghiệp không dựa vào khai thác tài nguyên sẽ hạn chế cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

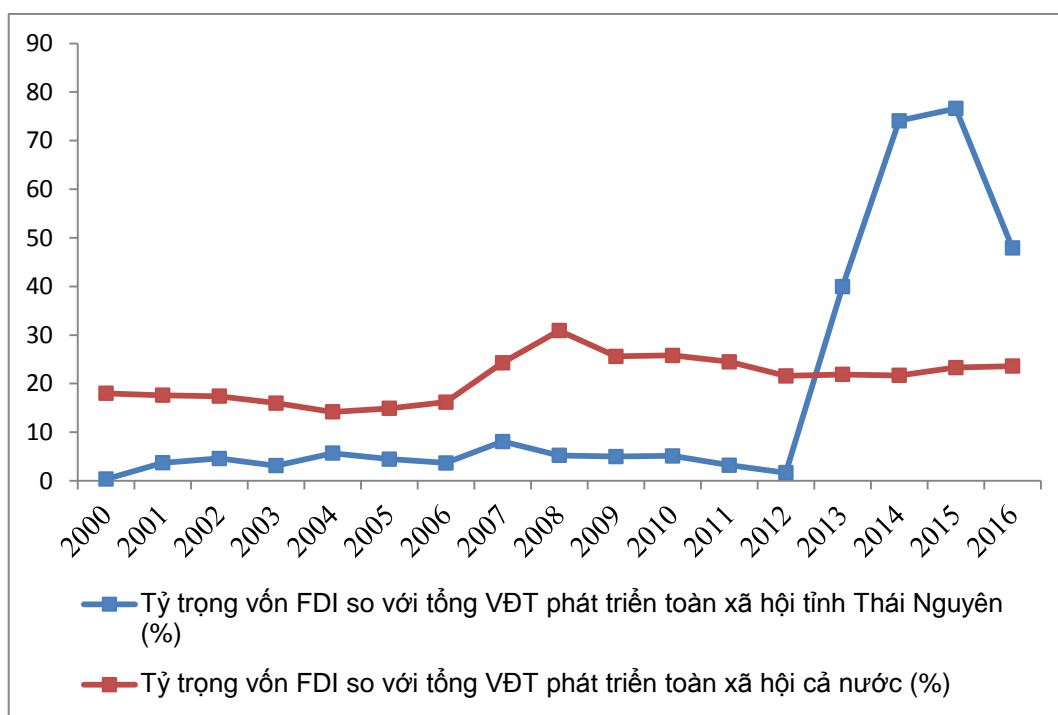
Ngoài ra, khu vực có vốn FDI cũng làm thay đổi cơ cấu sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh trong hai năm gần đây. Trong số các sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2014 và 2015 của tỉnh Thái Nguyên có thêm sản phẩm điện thoại thông minh và máy tính bảng.

Như vậy, nguồn vốn FDI và khu vực có vốn FDI là một yếu tố cấu thành quan trọng đối với sự phát triển ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thông qua tác động đến tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp, thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp và làm thay đổi cơ cấu các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh theo hướng hiện đại. Kết quả này sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung toàn tỉnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH.

3.4.2. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

FDI góp phần bổ sung cho vốn đầu tư phát triển

Trong những năm qua nguồn vốn FDI có đóng góp ngày càng lớn vào tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Quy mô vốn FDI trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội không ngừng tăng lên, từ 41,03 tỷ đồng năm 2001 lên đến 68.045,3 tỷ đồng năm 2015. Quy mô nguồn vốn FDI trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng nhanh trong những năm gần đây dẫn đến tỷ trọng đóng góp của nguồn vốn này trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng cao, từ 0,34% năm 2000 lên 82,75% năm 2015. Nguồn vốn FDI ngày càng có vị trí quan trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội như thể hiện ở Biểu đồ 3.15.



Biểu đồ 3.15: Đóng góp của nguồn vốn FDI trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tỉnh Thái Nguyên và cả nước

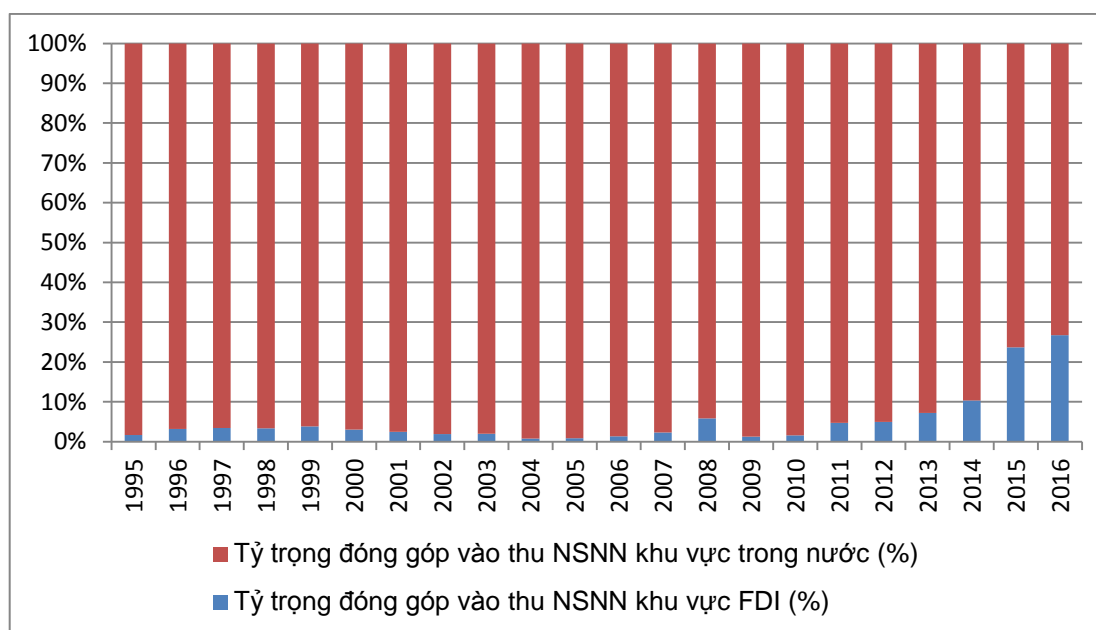
Nguồn: TCTK và NGTK tỉnh Thái Nguyên

Biểu đồ 3.15 cho thấy, đóng góp của nguồn vốn FDI vào tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tỉnh Thái Nguyên thấp hơn so với cả nước trong suốt giai đoạn từ 2000 đến năm 2012. Từ khi có dự án Samsung đầu tư vào địa bàn tỉnh năm 2013, nguồn vốn FDI tăng trưởng mạnh, tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng nhanh và vượt mức của cả nước. Đến năm 2015, tỷ trọng đóng góp của vốn FDI chiếm đến 76,6% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, lần át cả vốn đầu tư của khu vực nhà nước và ngoài nhà nước nhưng đến năm 2016 lại giảm xuống còn 47,9%.

FDI tạo nguồn thu ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên

Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực FDI trong những năm gần đây đã có những đóng góp đáng kể cho ngân sách của tỉnh. Thu ngân sách nhà nước từ khu vực FDI được thể hiện ở Biểu đồ 3.16.

Biểu đồ 3.16 cho thấy, việc gia tăng mạnh dòng vốn FDI trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã có những đóng góp rất lớn vào ngân sách nhà nước của tỉnh. Nếu như năm 1995 đóng góp thuế từ khu vực FDI là 2,8 tỷ đồng thì đến năm 2016 đạt 2.101,4 tỷ đồng. Thuế từ khu vực FDI năm 2016 là nguồn thu lớn nhất trong số các nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.



Biểu đồ 3.16: Đóng góp của khu vực FDI vào ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1995 - 2016

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên

Cùng với việc gia tăng về quy mô, tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI đối với ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên ngày càng lớn. Tỷ trọng đóng góp vào ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên của khu vực FDI gia tăng cùng với sự gia tăng của dòng vốn FDI vào địa bàn tỉnh. Tỷ trọng này tăng từ 1,66% năm 1995 lên đến 26,73% vào năm 2016.

FDI góp phần thúc đẩy xuất khẩu

Quy mô xuất khẩu khu vực FDI tăng mạnh trong những năm gần đây đã có những đóng góp quan trọng đối với thúc đẩy xuất khẩu của tỉnh.

Bảng 3.12: Xuất khẩu khu vực FDI so với xuất khẩu tỉnh Thái Nguyên

DVT: Triệu USD

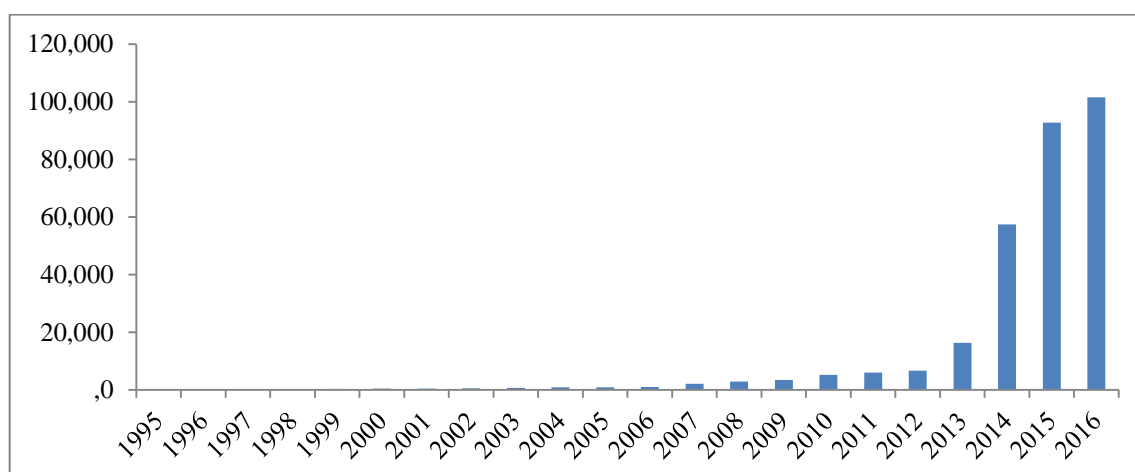
Năm	1995	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Kim ngạch XK	18,35	26,69	35,4	98,9	142,3	136,5	245,4	7.930,5	15.951,7	19.100,4
KNXK khu vực FDI	9,83	12,32	12,4	20,5	28,4	35,8	97,7	7675,3	15.678,7	18.848,5
XK FDI/tổng XK (%)	53,58	46,15	35,11	20,72	19,95	26,22	39,81	96,78	98,29	98,68

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên và tính toán của tác giả

Bảng 3.12 cho thấy, quy mô xuất khẩu tỉnh Thái Nguyên có mối quan hệ chặt chẽ với quy mô xuất khẩu khu vực FDI. Từ năm 2013 trở về trước, quy mô xuất khẩu khu vực FDI nhỏ, do đó quy mô xuất khẩu chung của tỉnh Thái Nguyên thấp. Từ năm 2014 đến nay, tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong kim ngạch xuất khẩu chiếm hơn 90%, đạt 98,68% năm 2016

FDI góp phần tạo việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Kết quả thu hút FDI theo loại hình đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua cho thấy, FDI chủ yếu theo hình thức 100% vốn nước ngoài có gắn với thành lập tổ chức kinh tế là các doanh nghiệp 100% vốn FDI. Các doanh nghiệp FDI khi đi vào hoạt động sẽ có nhu cầu tuyển dụng lao động, và nguồn lao động tại chỗ của tỉnh sẽ tạo ra nguồn cung dồi dào với chi phí rẻ hơn tương đối so với sử dụng lao động ở các địa phương khác. Chính vì vậy, FDI góp phần tạo thêm việc làm mới và giảm tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh. Quy mô và tăng trưởng lao động khu vực FDI tỉnh Thái Nguyên được thể hiện ở Biểu đồ 3.17.



Biểu đồ 3.17: Quy mô lao động khu vực FDI tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên

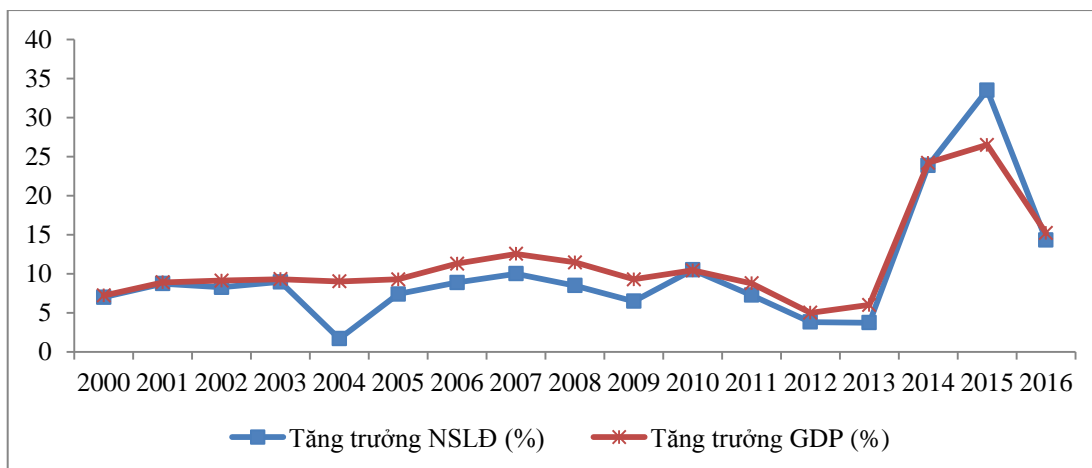
Biểu đồ 3.17 cho thấy, quy mô lao động khu vực FDI gia tăng rất mạnh trong những năm gần đây, đặc biệt là từ năm 2013 khi bắt đầu có sự án Samsung đầu tư vào địa bàn tỉnh. Có thể thấy rằng, trong những năm qua các doanh nghiệp FDI đã góp phần không nhỏ trong giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao mức sống cho người lao động trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, thông qua thu hút và sử dụng FDI, người lao động được đào tạo và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Việc tham gia vào dây chuyền sản xuất trong các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các tập đoàn lớn như Samsung sẽ giúp người lao động nâng cao tay nghề, khả năng thích nghi với môi trường làm việc năng động, tạo ra hiệu quả kinh tế cao. Sau thời gian làm việc tại các doanh nghiệp FDI người lao động có thể sử dụng kiến thức, kỹ năng của mình để làm việc tại các cơ sở trong nước, lúc này

tác động lan tỏa xảy ra sẽ thúc đẩy các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế phát triển, góp phần vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

FDI góp phần tăng năng suất lao động xã hội

Tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng năng suất lao động xã hội tỉnh Thái Nguyên có quan hệ chặt chẽ với nhau, được thể hiện ở Biểu đồ 3.18.

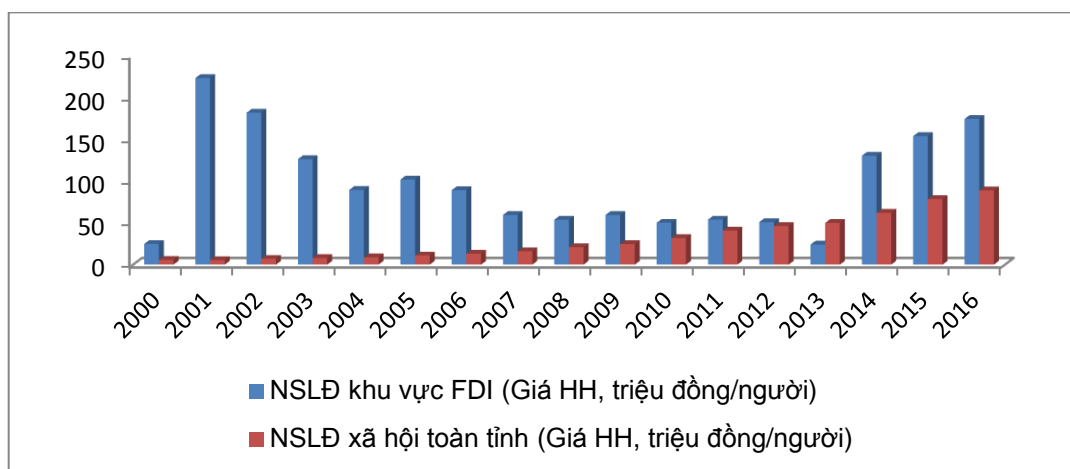


Biểu đồ 3.18: Tăng trưởng NSLĐ và tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên và tính toán của tác giả

Tăng trưởng năng suất lao động bình quân các giai đoạn tỉnh Thái Nguyên cao hơn cả nước, giai đoạn 2006 – 2010 đạt 8,86% so với mức 3,45% của cả nước và tăng lên 11,47% trong giai đoạn 2011 – 2015 so với mức tăng trưởng 4,33% của cả nước. Tuy nhiên, xét về giá trị tuyệt đối thì năng suất lao động tỉnh Thái Nguyên thấp hơn nhiều so với cả nước, ước đạt 71,64 triệu đồng/người so với 79,3 triệu đồng/người của cả nước vào năm 2015.

Năng suất lao động tỉnh Thái Nguyên tăng mạnh do đóng góp của năng suất lao động trong các ngành, thành phần kinh tế, trong đó có sự đóng góp quan trọng của năng suất lao động khu vực FDI và năng suất lao động ngành công nghiệp của tỉnh.



Biểu đồ 3.19: NSLĐ xã hội và NSLĐ khu vực FDI tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK tỉnh Thái Nguyên

Kết quả ở Biểu đồ 3.19 cho thấy, năng suất lao động khu vực FDI thường cao hơn năng suất lao động chung của tỉnh đã góp phần thúc đẩy năng suất lao động chung toàn tỉnh, tạo động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Đối với năng suất lao động theo ngành kinh tế, số liệu thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của tác giả cho thấy ngành công nghiệp là ngành có năng suất lao động cao nhất, sau đó đến ngành dịch vụ và ngành nông nghiệp là ngành có năng suất lao động thấp nhất. Kết quả này phù hợp với kết quả phân tích về năng suất lao động ở Việt Nam được thể hiện trong Báo cáo Năng suất Việt Nam năm 2015 của Viện Năng suất Việt Nam. Báo cáo chỉ ra rằng, ngành công nghiệp là ngành có năng suất lao động cao nhất và có tốc độ tăng năng suất lao động lớn nhất. Như vậy, với gần 100% vốn FDI thực hiện vào ngành công nghiệp, thông qua tăng năng suất lao động ngành công nghiệp, khu vực FDI có ảnh hưởng tích cực lên năng suất lao động xã hội tỉnh Thái Nguyên.

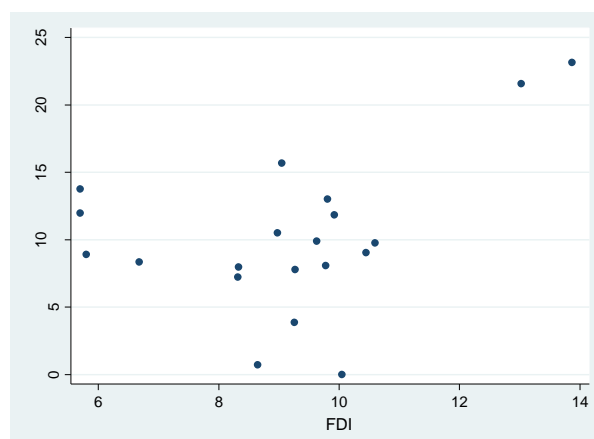
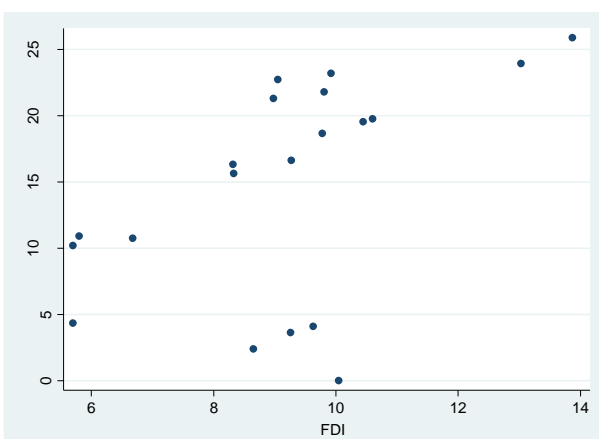
Kết quả phân tích thực nghiệm này khẳng định vai trò của FDI tới tăng trưởng kinh tế địa phương cấp tỉnh. Nguồn vốn FDI và khu vực có vốn FDI tạo ra những động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên trong những năm vừa qua, góp phần đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH.

3.4.3. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động

Cơ cấu GRDP và cơ cấu lao động tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 1995 – 2016 đang chuyển dịch tích cực, đúng hướng CNH, trong đó tỷ trọng lao động và tỷ trọng giá trị gia tăng ngành công nghiệp trong GRDP có xu hướng tăng lên, tỷ trọng lao động và tỷ trọng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp có xu hướng giảm xuống.

Đối với chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế.

FDI có tác động tích cực đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 1995 – 2016 như thể hiện ở Biểu đồ 3.20.



Biểu đồ 3.20: Mối quan hệ giữa FDI, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK tỉnh Thái Nguyên

Biểu đồ 3.20 cho thấy, có xu hướng khá rõ phản ánh mối quan hệ thuận chiều giữa nguồn vốn FDI với tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo ngành. Nói cách khác, nguồn vốn FDI tăng làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo ngành nhanh hơn và ngược lại. Kết quả này phù hợp với thực tế thu hút và sử dụng FDI cũng như đóng góp quan trọng của khu vực có vốn FDI vào ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua.

Đối với chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế.

FDI góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế tại tỉnh Thái Nguyên. Với vai trò là chủ thể kinh tế, các doanh nghiệp FDI cũng sử dụng các nguồn lực cơ bản là vốn và lao động. Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực FDI đã dẫn đến tỷ trọng lao động của thành phần kinh tế này tăng 13,45 điểm % trong giai đoạn 1995 – 2016. Có được kết quả này là do khu vực FDI đã tạo động lực đẩy mạnh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế trong hai năm gần đây.

3.4.4. Thúc đẩy quá trình đô thị hóa

FDI góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên theo cả chiều rộng và chiều sâu. Sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp song hành cùng với FDI đã cũng thúc đẩy quá trình di cư từ nông thôn ra thành thị, dẫn đến tăng dân số đô thị. Sự gia tăng mạnh dòng vốn FDI trong những năm gần đây đã thúc đẩy mạnh mẽ tốc độ tăng trưởng dân số đô thị của tỉnh. Ngoài ra, FDI cũng thúc đẩy sự gia tăng số lượng các đô thị tỉnh Thái Nguyên. Nhiều đô thị được hình thành, nâng cấp dựa trên nền tảng phát triển kinh tế, đặc biệt là sự phát triển của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp như thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên. Cuối cùng, FDI thúc đẩy quá trình CNH, tiếp đến CNH tạo đà thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đô thị hóa của tỉnh trong những năm gần đây.

3.5. Phân tích định lượng ảnh hưởng tích cực của FDI tới quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên

Để thấy rõ hơn ảnh hưởng tích cực của FDI tới quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên đề tài sử dụng hệ số phân tích hồi quy đơn biến giữa biến độc lập là FDI (đo lường bằng vốn FDI thực hiện) và các biến phụ thuộc lần lượt là các chỉ tiêu đo lường công nghiệp hóa. Cụ thể là giá trị gia tăng ngành công nghiệp của tỉnh (GRDP công nghiệp), tăng trưởng kinh tế (đo lường bằng GRDP/người), cơ cấu kinh tế (đo lường bằng tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế), cơ cấu lao động (đo lường bằng

tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế) và đô thị hóa (đo lường bằng tỷ lệ đô thị hóa). Kết quả phân tích hồi quy được thể hiện ở Bảng 3.13.

Bảng 3.13. Kết quả ước lượng ảnh hưởng của FDI tới CNH, HĐH tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1995 - 2016

	GRDP công nghiệp	Tăng trưởng kinh tế	Chuyển dịch CCKT	Chuyển dịch CCLĐ	Đô thị hóa
FDI	0,4133 ^{***} (0,000)	0,2878 ^{***} (0,000)	2,5202 ^{***} (0,000)	2,3304 ^{***} (0,000)	1,3330 ^{***} (0,000)
Constant	13,8983 ^{***} (0,000)	5,4348 ^{***} (0,000)	10,1159 ^{***} (0,000)	8,1929 ^{***} (0,000)	21,4864 ^{***} (0,000)
R – squared	0,6196	0,6379	0,5870	0,5935	0,6467

*Chú thích: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Số trong ngoặc đơn là giá trị p.*

Nguồn: Kết quả hồi quy của tác giả

Kết quả hồi quy cho thấy, các mô hình hồi quy đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Điều này một lần nữa minh chứng cho những phân tích thống kê mô tả ở phần trên về ảnh hưởng của FDI đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thông qua ảnh hưởng của FDI tới các chỉ tiêu cơ bản đo lường công nghiệp hóa trong giai đoạn 1995 - 2016. Cụ thể:

(i) Kết quả ước lượng ảnh hưởng của FDI tới giá trị gia tăng ngành công nghiệp (GRDP công nghiệp) chỉ ra rằng FDI có ảnh hưởng tích cực đến GRDP công nghiệp với 61,96% sự thay đổi của GRDP công nghiệp tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 1995 - 2016 được giải thích bởi tác động của vốn FDI. Khi vốn FDI tăng lên 1% thì GRDP công nghiệp /người tỉnh Thái Nguyên tăng lên 0,4133% ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này cho thấy, tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua có sự đóng góp rất lớn của vốn FDI. Kết quả này cũng phù hợp với phân tích trước đó về những đóng góp của nguồn vốn FDI đối với ngành công nghiệp, thúc đẩy gia tăng tỷ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế.

(ii) Kết quả ước lượng ảnh hưởng của FDI tới tăng trưởng kinh tế (GRDP/người) cho thấy FDI có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế và 63,79% sự thay đổi trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn nghiên cứu được giải thích bởi tác động của vốn FDI. Như vậy, khi vốn FDI tăng lên 1% thì GDP/người tỉnh Thái Nguyên tăng lên 0,2878% ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này cho thấy, tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua có sự đóng góp rất lớn của vốn. Kết quả này cũng phù hợp với phân tích trước đó về những đóng góp của nguồn vốn FDI đối các yếu tố tăng trưởng như: tỷ trọng vốn FDI ngày càng lớn

trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, xuất khẩu của khu vực FDI chiếm gần 100% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh trong những năm gần đây. Bên cạnh đó, đóng góp của khu vực FDI vào nguồn thu ngân sách nhà nước của tỉnh khá cao. Kết quả thực nghiệm trong nghiên cứu này cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế, trong đó FDI có tác động thuận chiều và có ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng kinh tế.

(iii) Kết quả hồi quy cho thấy FDI cũng có ảnh hưởng tích cực thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Kết quả hồi quy chỉ ra rằng 58,70% sự thay đổi trong tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên được giải thích bởi tác động của vốn FDI. Cụ thể, khi FDI tăng lên 1% thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng lên 2,5202% ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả nghiên cứu này một lần nữa khẳng định vai trò của nguồn vốn FDI đối với việc thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên, góp phần bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa FDI và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở địa phương cấp tỉnh.

(iv) Kết quả ước lượng cho thấy FDI ảnh hưởng tích cực đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động. Trong mô hình này, 59,35% sự thay đổi của tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động được giải thích bởi sự tác động của yếu tố vốn FDI. Trong đó, vốn FDI tăng thêm 1% thì cơ cấu lao động chuyển dịch tăng 2,3304%. Kết quả ước lượng này một lần nữa khẳng định rằng FDI là nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua.

(v) Kết quả ước lượng ảnh hưởng của vốn FDI tới quá trình đô thị hóa cho thấy 64,67% sự thay đổi của biến số đô thị hóa được giải thích bởi sự tác động của vốn FDI ở mức ý nghĩa 1%. Cụ thể, khi FDI tăng lên 1% thì tỷ lệ dân số đô thị tăng 1,3330. Quá trình đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên trong những năm gần đây tăng mạnh, nhờ sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông thôn, lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp ở khu vực đô thị dẫn đến đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa của tỉnh. Quá trình này cũng có vai trò tích cực của nguồn vốn FDI và khu vực có vốn FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên khi góp phần phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp dẫn đến đẩy nhanh quá trình di dân nông thôn ra thành thị. Bên cạnh đó, FDI góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, góp phần nâng cao mức sống người dân đô thị thông qua tác động đến tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh trong thời gian qua. Kết quả này một lần nữa khẳng định vai trò của FDI trong việc thúc đẩy quá trình đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên theo cả chiều rộng và chiều sâu.

Dựa trên kết quả ước lượng và những phân tích ở trên có thể thấy rằng, FDI có tác động tích cực, thúc đẩy quá trình CNH thông qua tác động tích cực đến các biến số

đo lường CNH tỉnh Thái Nguyên. Kết quả thực nghiệm trong nghiên cứu này phù hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu trước đó, ở phạm vi quốc gia cũng như địa phương. Đối với tỉnh Thái Nguyên, sự gia tăng mạnh dòng vốn FDI trong những năm gần đây có thể nói làm thay đổi diện mạo của tỉnh, đưa Thái Nguyên đạt được nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế – xã hội và có thể sớm bắt kịp với nhịp độ phát triển của cả nước.

3.6. Đánh giá chung về ảnh hưởng tích cực của FDI đối với quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên

3.6.1. Những kết quả chính

Từ những kết quả phân tích thống kê và phân tích hồi quy về vai trò của FDI với quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên ở trên có thể thấy, FDI có ảnh hưởng thuận chiều lên các biến đo lường CNH trong giai đoạn nghiên cứu. Nói cách khác, FDI có ảnh hưởng tích cực, thúc đẩy quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên. Cụ thể:

- *FDI có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế.* Quan hệ giữa FDI và GRDP công nghiệp, tăng trưởng GRDP cũng như tăng trưởng GRDP/người là quan hệ thuận chiều. Tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực FDI trong ngành công nghiệp những năm gần đây đã kéo theo tăng trưởng GRDP toàn tỉnh tăng mạnh. Tăng trưởng GRDP cao cũng làm thu hẹp khoảng cách GDP bình quân đầu người của tỉnh so với cả nước, từ mức chênh lệch 1,79 lần năm 1995 xuống còn 1,06 lần năm 2015 và vượt 1,1 lần so với cả nước vào năm 2016. FDI tác động trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tác động thông qua các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên như: FDI là nguồn bổ sung vốn quan trọng cho nền kinh tế; FDI góp phần quan trọng vào nguồn thu ngân sách địa phương, thu thuế từ khu vực FDI chiếm 18,7% tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh năm 2015; FDI góp phần thúc đẩy xuất khẩu; FDI góp phần tạo việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhờ đó thúc đẩy năng suất lao động chung của nền kinh tế thông qua tăng năng suất lao động ngành công nghiệp và năng suất lao động khu vực FDI; Đặc biệt, FDI có tác động quan trọng đối với ngành công nghiệp của tỉnh thông qua thúc đẩy tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp và sản lượng ngành công nghiệp. Kết quả hồi quy một lần nữa khẳng định FDI có tác động cùng chiều đối với tăng trưởng kinh tế. FDI tăng lên sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ngược lại.

- *FDI là một trong những nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH.* Thông qua tác động đến tăng trưởng của các ngành kinh tế, FDI có tác động đến sự thay đổi tỷ trọng các ngành, thành phần trong cơ cấu kinh tế và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. FDI vào ngành công nghiệp tăng lên là nhân tố quan trọng dẫn đến tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, đồng thời giảm tỷ trọng

ngành nông nghiệp, đẩy mạnh tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế – một tiêu chí cơ bản phản ánh quá trình CNH. Kết luận rút ra từ kết quả phân tích hồi quy là hoàn toàn phù hợp với kết quả phân tích thống kê về ảnh hưởng của FDI đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua.

- *FDI có ảnh hưởng tích cực đến cơ cấu lao động và quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH.* Tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp giảm xuống và tỷ trọng lao động ngành công nghiệp, dịch vụ tăng lên. FDI có tác động tích cực, thúc đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH.

- *FDI thúc đẩy quá trình đô thị hóa.* Thông qua tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, FDI có ảnh hưởng tích cực đến tốc độ đô thị hóa, làm gia tăng quy mô dân số đô thị, đưa tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên năm 2015 vượt qua tỷ lệ đô thị hóa của cả nước. Thực tế cho thấy, FDI đầu tư vào địa bàn nào thì ở đó có thường sự phát triển vượt bậc hơn so với các địa bàn khác. FDI kéo theo sự phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế – xã hội, thúc đẩy quá trình di dân từ khu vực nông thôn ra thành thị, góp phần mở rộng quy mô và nâng cấp các đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Nhiều đô thị như thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên... trở nên ngày một khang trang hơn, văn minh hơn nhờ những tác động tích cực từ thu hút và sử dụng FDI. Có thể thấy rằng, FDI góp phần thúc đẩy sự phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Thái Nguyên theo hướng văn minh, hiện đại.

- *FDI thúc đẩy quá trình CNH.* Với những tác động tích cực đối với các biến số đo lường CNH cơ bản là tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và quá trình đô thị hóa, FDI có tác động tích cực, thúc đẩy quá trình CNH nói chung thông qua tác động tích cực đến Chỉ số CNH tỉnh Thái Nguyên

3.6.2. Những điểm hạn chế và nguyên nhân

Những kết quả ở trên cho thấy, FDI được ghi nhận như là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình CNH tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 1995 – 2016. Nhờ đóng góp của khu vực FDI, đặc biệt là trong những năm gần đây mà Thái Nguyên hoàn thành được nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế – xã hội của giai đoạn 2011 – 2015 trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020. Bên cạnh đó, những phân tích ở trên cũng cho thấy quá trình CNH của tỉnh trong thời gian qua cũng bộc lộ những hạn chế:

- Đóng góp của FDI cho tăng trưởng chưa cân đối giữa các ngành kinh tế, tăng trưởng ngành dịch vụ còn thấp;

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và sự phát triển giữa các ngành chưa cân đối, trong khi tỷ trọng ngành công nghiệp vượt mục tiêu thì tỷ trọng ngành nông nghiệp và dịch vụ không đạt mục tiêu đề ra;

- Đô thị hóa phát triển không cân đối giữa các huyện/ thành phố/ thị xã trên địa bàn tỉnh.

Thu hút và sử dụng FDI tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua tập trung vào một số địa bàn có lợi thế là một trong những nhân tố dẫn đến thực trạng này. Cụ thể như sau:

(i) Tăng trưởng chưa hợp lý giữa các ngành kinh tế và sự phát triển mất cân đối trong cơ cấu ngành kinh tế. Kết quả phân tích cho thấy tăng trưởng và tỷ trọng ngành công nghiệp tăng mạnh trong khi tăng trưởng và tỷ trọng ngành dịch vụ tăng chậm, chỉ tăng 4,6 điểm % trong vòng 21 năm trong khi tỷ trọng ngành công nghiệp tăng 17,1 điểm %. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này, bao gồm cả nguyên nhân chủ quan như công tác quy hoạch theo ngành, vùng chưa cân đối, các chính sách phát triển các ngành chưa hợp lý... và nguyên nhân khách quan như tác động của môi trường bên ngoài, cơ sở hạ tầng không đồng bộ giữa các ngành... Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến hạn chế này là do chính sách thu hút và sử dụng các nguồn lực, trong đó có nguồn vốn FDI chưa hợp lý và hiệu quả. Lượng vốn FDI tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp, chiếm đến 99,57% lượng vốn FDI thực hiện toàn tỉnh đã thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển mạnh hơn các ngành khác. Tuy nhiên, nếu tỉnh thực hiện tốt cơ chế phát triển đồng bộ, phối hợp giữa các ngành, lấy công nghiệp là động lực thúc đẩy ngành nông nghiệp và dịch vụ phát triển thì sẽ hạn chế được sự mất cân đối giữa các ngành.

Mặc dù Thái Nguyên là một tỉnh có nhiều lợi thế so sánh để phát triển ngành dịch vụ, nhiều di tích lịch sử như ATK Định Hóa, danh lam thắng cảnh như khu du lịch Hồ Núi Cốc, hang Phượng Hoàng... nhưng lượng vốn FDI trong ngành dịch vụ rất hạn chế. Trong thời gian tới, tỉnh Thái Nguyên cần có những cơ chế, chính sách khuyến khích dòng vốn FDI vào ngành dịch vụ nhằm khai thác những lợi thế của tỉnh trong lĩnh vực này, sớm đưa Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Bởi lẽ, CNH theo hướng hiện đại phải dần đưa tỷ trọng ngành dịch vụ lên đứng đầu, hay nếu chia nền kinh tế thành hai khu vực là khu vực sản xuất vật chất (ngành nông nghiệp, công nghiệp) và sản xuất phi vật chất (ngành dịch vụ) thì CNH đi cùng với tăng tỷ trọng ngành sản xuất phi vật chất và giảm tỷ trọng của ngành sản xuất vật chất trong cơ cấu kinh tế.

(ii) Đô thị hóa trên địa bàn tỉnh bộc lộ những hạn chế do phát triển mất cân đối giữa các huyện/ thành phố/ thị xã. Mặc dù sự phát triển mạnh mẽ của dòng vốn FDI dẫn đến tỷ lệ đô thị hóa của Thái Nguyên vượt ngưỡng cả nước vào năm 2015, tuy nhiên thực tế đô thị hóa trên địa bàn tỉnh lại chỉ tập trung vào các địa phương có lợi

thé. Quá trình đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua tập trung chủ yếu ở một vài đô thị lớn của tỉnh như thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên. Ở những huyện khác như huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đổng Hỷ thì tỷ lệ đô thị hóa tăng rất chậm, thậm chí tỷ lệ đô thị hóa có xu hướng giảm xuống như huyện Võ Nhai, giảm từ 6,18% năm 1995 xuống còn 5,59% năm 2015. Một trong những hạn chế trong thu hút và sử dụng FDI tại tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua là sự mất cân đối trong thu hút FDI giữa các huyện/ thành phố/ thị xã, dẫn đến gia tăng khoảng cách phát triển giữa các huyện trên địa bàn tỉnh. Hạn chế này cũng dẫn đến quá trình đô thị hóa không đồng đều giữa các huyện/ thành phố/ thị xã. Sự phát triển ngành công nghiệp luôn là nguyên nhân quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa. FDI tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp, ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại một số địa bàn dẫn đến đô thị hóa tăng mạnh, trong đó thành phố Sông Công có tỷ lệ đô thị hóa tăng mạnh nhất, tăng 20,54 điểm % trong giai đoạn 1995 – 2015, tiếp đến là thành phố Thái Nguyên tăng 15,93% và thị xã Phổ Yên tăng 13,32 điểm %.

Như vậy, FDI tác động tích cực thúc đẩy quá trình đô thị hóa nhưng tập trung ở một số đô thị lớn, chưa có tác động mạnh đến việc thúc đẩy sự hình thành các đô thị mới dẫn đến khoảng cách phát triển giữa các vùng ngày càng tăng. Để đạt được mục tiêu giảm khoảng cách phát triển giữa các huyện, trong đó có tỷ lệ đô thị hóa thì cần phải định hướng thu hút đầu tư và phát triển các ngành kinh tế hợp lý.

Những hạn chế về tác động của FDI đối với các chỉ tiêu đo lường CNH tỉnh Thái Nguyên do cả những nguyên nhân chủ quan và khách quan. Nguyên nhân khách quan do sự tác động của những bất ổn chính trị và kinh tế thế giới, hạn chế về các nguồn lực để phát triển đồng bộ giữa các ngành, do lợi thế phát triển ở mỗi ngành, mỗi vùng khác nhau có ảnh hưởng không nhỏ đến tác động của FDI tới các chỉ tiêu CNH. Các nguyên nhân chủ quan như nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của FDI đối với quá trình CNH của một bộ phận cán bộ quản lý; cơ chế chính sách chưa đủ mạnh để ràng buộc các nhà đầu tư theo cam kết đăng ký kinh doanh ban đầu vào các ngành; ưu đãi đầu tư vào các ngành quan trọng như dịch vụ, ưu đãi vào một số vùng khó khăn của tỉnh chưa thực sự hấp dẫn; chất lượng nguồn nhân lực chưa cao dẫn đến năng suất lao động thấp; sự yếu kém của các doanh nghiệp trong nước; việc thẩm tra, cấp giấy chứng nhận đầu tư còn thiếu chặt chẽ, chưa tuân thủ đầy đủ quy hoạch; cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội chưa đáp ứng yêu cầu; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc triển khai dự án FDI chưa thường xuyên, chưa thực sự hiệu quả.

Có thể thấy rằng, mặc dù có những hạn chế nhưng FDI vẫn là nguồn lực, động lực quan trọng thúc đẩy quá trình CNH tỉnh Thái Nguyên trong thời gian vừa qua. Cũng như cả nước, Thái Nguyên đang từng bước thay đổi mô hình tăng trưởng từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu nhưng trong

những năm tới Thái Nguyên vẫn rất cần huy động mọi nguồn lực để thực hiện CNH, trong đó có nguồn vốn FDI. Chính vì vậy, Thái Nguyên cần có những cơ chế, chính sách thu hút FDI theo đúng định hướng đã đề ra nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của FDI, hướng mạnh FDI vào thực hiện đồng bộ các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, sớm đưa Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VÀ SỬ DỤNG FDI NHẪM THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TỈNH THÁI NGUYÊN

4.1. Định hướng hoạt động FDI và CNH, HĐH tỉnh Thái Nguyên

4.1.1. Định hướng thu hút và sử dụng FDI

Định hướng thu hút và sử dụng FDI tỉnh Thái Nguyên chịu ảnh hưởng lớn của bối cảnh cũng như định hướng hoạt động FDI tại Việt Nam. Trước bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước, trên cơ sở nhận thức rõ tầm quan trọng của nguồn vốn FDI, Việt Nam đã xây dựng và ngày càng hoàn thiện khung pháp lý về hoạt động FDI, bao gồm định hướng, chính sách thu hút và các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động FDI nhằm phát huy vai trò của nguồn vốn này đối với quá trình CNH đất nước. Nền tảng của những chính sách đa dạng trong thu hút và sử dụng FDI ở Việt Nam hiện nay là dựa trên nền tảng Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987. Sau sáu lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000, 2005 và 2014, đến nay các quy định về đầu tư nước ngoài, trong đó có quy định về FDI ngày càng được hoàn thiện, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch và công bằng giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Có thể thấy rằng, mặc dù định hướng thu hút FDI thể hiện rõ quan điểm của Đảng và Nhà nước về vai trò đặc biệt của thành phần kinh tế có vốn FDI, tuy nhiên trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay và trong thời gian tới cũng cần chú trọng đến chất lượng nguồn vốn FDI, thu hút có chọn lọc những dự án lớn, hàm lượng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm có khả năng cạnh tranh và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu chứ không thu hút FDI bằng bất cứ giá nào.

Trên cơ sở quan điểm của Đảng và Nhà nước về thu hút, sử dụng và quản lý FDI ở Việt Nam, xuất phát từ vai trò quan trọng của FDI đối với quá trình CNH tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua và mục tiêu, định hướng CNH của tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thì cần phải có những quan điểm cụ thể nhằm thu hút FDI hướng vào thực hiện mục tiêu CNH của tỉnh.

** Quan điểm thu hút FDI tỉnh Thái Nguyên*

(i) Nguồn vốn FDI được xác định là nguồn lực và động lực quan trọng góp phần đạt mục tiêu sớm đưa Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Chính vì vậy, mọi vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động FDI trên địa bàn tỉnh cần được kịp thời giải quyết trên quan điểm bình đẳng như khu vực kinh tế trong nước;

(ii) Chú trọng và tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực mà tỉnh Thái Nguyên có tiềm năng và thế mạnh, tạo ra bước đột phá trong quá trình CNH. Thái Nguyên có tiềm năng và thế mạnh phát triển công nghiệp với nền tảng là Công ty Gang thép Thái Nguyên, với lượng tài nguyên thiên nhiên phong phú, lợi thế trong đào tạo nguồn nhân

lực... Phát triển ngành công nghiệp theo hướng hiện đại là hướng mũi nhọn để thực hiện mục tiêu CNH của tỉnh.

(iii) Thu hút FDI trong thời gian tới phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27 tháng 2 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển đồng bộ các tiểu vùng, các ngành kinh tế theo hướng phát huy thế mạnh của mỗi tiểu vùng, mỗi ngành.

(iv) Thu hút FDI phải gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Coi trọng và phát triển nguồn lực con người, coi nguồn lực con người và tiến bộ công nghệ là động lực tăng trưởng kinh tế dài hạn. Vì vậy, thu hút FDI phải chú ý đến tác động lan tỏa về công nghệ, kỹ năng quản lý và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Hướng thu hút FDI vào tăng trưởng hài hòa, cân đối các ngành, lĩnh vực;

(v) Thu hút FDI phải gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH. Thực tế cho thấy, thu hút FDI gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong thời gian qua mặc dù đúng hướng nhưng chưa thật sự hiệu quả, còn có sự mất cân đối trong thu hút FDI giữa các ngành kinh tế.

(vi) Thu hút FDI gắn chặt hơn nữa với chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH. Cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng CNH nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế vẫn còn cao. Trong thời gian tới cần chú trọng thu hút FDI vào ngành phi nông nghiệp, đặc biệt là ngành dịch vụ nhằm tăng năng suất lao động và thu hút lượng lao động từ khu vực nông nghiệp sang. Bên cạnh đó cũng cần thu hút đầu tư nói chung, nguồn vốn FDI nói riêng nhằm tăng năng suất lao động ngành nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu về các sản phẩm nông nghiệp cho khu vực công nghiệp và dịch vụ.

(vii) Thu hút FDI hướng vào đẩy mạnh quá trình đô thị hóa theo định hướng phát triển đồng bộ các đô thị tỉnh Thái Nguyên.

Những quan điểm trên cho thấy tỉnh Thái Nguyên coi trọng nguồn vốn FDI, coi đây là nguồn bổ sung vốn quan trọng cho quá trình CNH bên cạnh vai trò chủ đạo là nguồn vốn trong nước.

** Định hướng thu hút và sử dụng FDI*

Định hướng thu hút FDI nhằm thúc đẩy quá trình CNH tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới được xây dựng trên cơ sở quan điểm thu hút FDI của cả nước, của tỉnh Thái Nguyên, định hướng thu hút FDI ở Việt Nam và quan điểm, mục tiêu cũng như định hướng CNH tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

(i) Tập trung thu hút các dự án FDI có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, tiên tiến, công nghệ nguồn, dự án có giá trị gia tăng cao, đặc biệt là các dự án công nghệ thông tin gắn với hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ làm động lực tác động lan tỏa về KT - XH trên địa bàn tỉnh và khu vực;

(ii) Tập trung thu hút các dự án FDI trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ, chú trọng đến công nghiệp phụ trợ phục vụ cho Tổ hợp công nghiệp Samsung và các tập đoàn điện tử khác; thu hút công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô, đi kèm là công nghiệp phụ trợ phục vụ cho nhóm ngành cơ khí, chế tạo và sản xuất, lắp ráp ô tô.

(iii) Khuyến khích thu hút FDI vào ngành dịch vụ nhằm đẩy mạnh tăng trưởng ngành dịch vụ, nâng cao tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế;

(iv) Khuyến khích thu hút FDI trong lĩnh vực nông nghiệp, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp.

(iv) Thu hút và lựa chọn các nhà đầu tư FDI làm chủ đầu tư hạ tầng có năng lực tài chính mạnh, phương pháp quản lý tiên tiến, hiệu quả để đảm nhận nhiệm vụ chủ đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, tiếp tục thu hút FDI vào các khu công nghiệp.

4.1.2 Định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Thái Nguyên

4.1.2.1. Xu thế công nghiệp hóa ở Việt Nam

Sau gần 30 năm đổi mới, mở cửa và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã đạt được nhiều thành công trong quá trình CNH, HĐH đất nước. Vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới đã dần được khẳng định. Từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, xã hội kém phát triển, Việt Nam đã vươn lên trở thành một nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình, phát triển toàn diện về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị. GDP thực của nền kinh tế tăng bình quân 6,96%/năm trong giai đoạn 1995 – 2015, tăng trưởng GDP bình quân đầu người tăng 5,36%/năm trong cùng giai đoạn (tính toán từ số liệu của Ngân hàng thế giới). Bên cạnh đó, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng CNH, trong đó tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội ngày càng được cải thiện và phát triển đồng bộ. Cùng với quá trình phát triển kinh tế – xã hội, Việt Nam đã ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Những thành công đó có sự đóng góp không nhỏ của nguồn vốn FDI và khu vực có vốn FDI. Nguồn vốn FDI ngày càng chiếm vị trí quan trọng, đặc biệt trong tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam. Việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào tháng 12 năm 2006 đã đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình phát triển của Việt

Nam. Từ thời điểm này, dòng đầu tư và thương mại giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực và toàn cầu được đẩy mạnh.

Trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện mô hình CNH rút ngắn hiện đại và đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu thì định hướng, chính sách liên quan đến thu hút và sử dụng FDI cũng cần phải thay đổi. Ngoài vai trò truyền thống là nguồn vốn đầu tư, thu hút FDI trong bối cảnh mới cần hướng vào tác động lan tỏa làm tăng tính hiệu quả đối với nền kinh tế, đặc biệt là tác động về công nghệ, kỹ năng quản lý, điều hành, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực... thúc đẩy mạnh mẽ năng suất lao động của các ngành, lĩnh vực và toàn nền kinh tế.

Nghiên cứu về các mô hình CNH trên thế giới đã và đang áp dụng như mô hình CNH thay thế nhập khẩu, mô hình CNH hướng về xuất khẩu, Đỗ Đức Định (1999) cho rằng nếu tiến hành CNH thiên về thực hiện một mô hình CNH hướng nội hay hướng ngoại cũng đều gặp những hạn chế, bất lợi. Giải pháp là phải có sự kết hợp giữa các mô hình, cần phải bổ sung các yếu tố thiếu từ bên ngoài với kết hợp các yếu tố sẵn có từ bên trong để phát huy tối đa hiệu quả kinh tế – xã hội, hay nói cách khác là cần phải kết hợp nội lực và ngoại lực trong quá trình thực hiện CNH. Các nước đang phát triển như Việt Nam thiếu vốn, thiếu công nghệ tiên tiến, thiếu thị trường quốc tế... vì vậy cần phải mở cửa nền kinh tế, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu nhằm tranh thủ các nguồn ngoại lực. Bên cạnh đó, cần phải hướng các nguồn ngoại lực vào kết hợp và phát huy có hiệu quả các nguồn nội lực như lao động, tài nguyên và thị trường trong nước. Đỗ Đức Định (1999) cũng cho rằng, các nước đang phát triển muốn kết hợp tốt nội lực và ngoại lực thì trước hết cần phát huy nội lực thông qua đầu tư phát triển ngành nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, đảm bảo an toàn xã hội vì nông nghiệp mang lại lợi ích cho đại bộ phận nông dân ở các nước này. Bên cạnh việc phát triển ngành nông nghiệp, cũng cần phải có những chính sách bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước, đặc biệt là những ngành công nghiệp non trẻ và có triển vọng. Bởi lẽ, theo ông tự do hóa và hội nhập kinh tế quốc tế và bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước là hai mặt không thể đối lập nhau mà bổ sung cho nhau trong quá trình phát triển. Nếu tự do hóa hoàn toàn sẽ dẫn đến bất lợi cho các nước đang phát triển khi phần lớn lợi thế so sánh thuộc về các nước phát triển. Nếu bảo hộ thái quá sản xuất trong nước sẽ không tận dụng được những lợi thế bên ngoài do thiếu các nguồn lực tiến hành CNH. Bởi vậy, xu hướng CNH trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển hiện nay luôn là phát huy nội lực, tranh thủ các nguồn ngoại lực nhằm tạo ra lợi thế so sánh động với các quốc gia hay địa phương khác.

Việt Nam thực hiện CNH trên nền tảng một nền nông nghiệp lạc hậu, thu nhập bình quân đầu người thấp, phần lớn dân cư sống ở nông thôn với nguồn thu nhập chính

dựa vào nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội yếu kém, do vậy con đường duy nhất để phát triển là tiến hành CNH. Trong giai đoạn đầu của quá trình CNH, Việt Nam đã phát huy tối đa sức mạnh lợi thế so sánh trong nước như tận dụng nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, tài nguyên thiên nhiên phong phú... Tuy vậy, hiệu quả kinh tế – xã hội không cao do những lợi thế này tạo ra giá trị gia tăng thấp và có xu hướng giảm dần bởi sự xuất hiện và phát triển mạnh của những lợi thế so sánh mới có giá trị gia tăng cao như vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý... Những lợi thế này thường có ở các nước phát triển. Chính vì vậy, mở cửa nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là cách thức hiệu quả để các nền kinh tế đang phát triển có thể tận dụng được các lợi thế so sánh này. Nhiều nghiên cứu cho thấy, FDI hội tụ các lợi thế so sánh mới về vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý và thị trường vì FDI thường xuất phát từ các nền kinh tế phát triển, gắn với các công ty xuyên quốc gia có mạng lưới sản xuất trên toàn cầu. Nhiều quốc gia đã tận dụng thành công nguồn ngoại lực để phát triển như Nhật Bản, Trung Quốc và nhiều nền kinh tế khác.

Ở Việt Nam, nhận thức của Đảng và Nhà nước về CNH, về các nguồn lực và động lực thực hiện CNH có sự thay đổi rất lớn qua các kỳ Đại hội Đảng.

Tại Đại hội Đảng lần thứ III năm 1960, lần đầu tiên thuật ngữ CNH được đề cập đến. Đảng cho rằng, con đường duy nhất để cải tạo nền kinh tế lạc hậu ở nước ta là tiến hành CNH xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, CNH là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trải qua hai kỳ Đại hội Đảng sau đó là Đại hội Đảng lần thứ IV năm 1976 và Đại hội Đảng lần thứ V năm 1982, CNH xã hội chủ nghĩa được thực hiện trong điều kiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung và khu vực kinh tế nhà nước là động lực tiến hành CNH. Nguồn lực chính để thực hiện CNH là nguồn lực trong nước kết hợp với sự tương trợ của khối các nước xã hội chủ nghĩa. Đảng xác định hướng ưu tiên chính là phát triển công nghiệp nặng trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 đánh dấu thời điểm bắt đầu quá trình đổi mới ở Việt Nam. CNH trong thời kỳ đổi mới có những nét đặc trưng riêng, khác với thời kỳ trước năm 1986. Với chủ trương mở cửa nền kinh tế, nguồn lực cho CNH gồm cả nguồn lực bên trong và bên ngoài, trong đó nguồn nội lực giữ vai trò chủ đạo. Cơ chế thực hiện CNH chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung với chủ thể điều tiết là nhà nước sang cơ chế hỗn hợp có sự tham gia của cả nhà nước và thị trường. Tại Đại hội lần thứ VI, Đảng xác định CNH trong giai đoạn tới dựa trên ba chương trình kinh tế là sản xuất lương thực – thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và sản xuất hàng xuất khẩu. Như vậy, lần đầu tiên Việt Nam thực hiện CNH gắn với quá trình mở cửa và hội nhập thông qua sản xuất hàng xuất khẩu và sử dụng nguồn ngoại lực từ bên ngoài.

Sau một thời gian mở cửa nền kinh tế, tận dụng những lợi thế từ nguồn ngoại lực, trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, tại Đại hội Đảng lần thứ VII và thứ VIII Đảng xác định CNH phải đi đôi với HĐH, gọi là CNH, HĐH. Cũng tại Đại hội Đảng lần thứ VIII, lần đầu tiên mục tiêu của CNH, HĐH được Đảng xác định là xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp và đến năm 2020 phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp.

Kể từ Đại hội Đảng lần thứ IX đến nay, khi nền kinh tế đã hội nhập sâu rộng vào khu vực và thế giới, Đảng xác định thực hiện CNH rút ngắn – hiện đại nhằm tranh thủ lợi thế từ những nguồn ngoại lực như vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý và khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Với chủ trương đó, thực hiện CNH dựa trên sự phân công lao động quốc tế và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. CNH trong giai đoạn này gắn với phát triển kinh tế tri thức và phát triển bền vững.

Đại hội lần thứ XII của Đảng năm 2016 diễn ra trong thời điểm có ý nghĩa quan trọng, Việt Nam trải qua 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước kể từ Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986. Đại hội đã đánh giá tổng quát kết quả thực hiện Nghị quyết đại hội XI (2011 – 2015) và nhìn lại 30 năm đổi mới đất nước (1986 – 2016). Để xác định đúng mục tiêu CNH trong giai đoạn tới. Đại hội XII của Đảng cũng chỉ ra bối cảnh thực hiện CNH ở Việt Nam trong giai đoạn 2016 – 2020 đó là quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế được đẩy mạnh; sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin; tình hình chính trị và an ninh thế giới phức tạp, tranh chấp chủ quyền ngày càng tăng; các vấn đề toàn cầu như an ninh năng lượng, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu... có ảnh hưởng ngày càng lớn đến quá trình CNH ở nhiều quốc gia; kinh tế thế giới phục hồi chậm và biến động khó lường; nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới vẫn hiện hữu... Có thể thấy rằng, trong điều kiện Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng như hiện nay thì những biến động về chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng... trong khu vực và trên thế giới sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện mục tiêu CNH, HĐH. Trước bối cảnh kinh tế phục hồi chậm, chính trị diễn biến khó lường và các vấn đề toàn cầu có ảnh hưởng ngày càng lớn đến sự phát triển của các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển đang trong tiến trình thực hiện CNH đất nước, Đại hội cũng đã xác định lại mục tiêu xây dựng đất nước trong giai đoạn tới là “Phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” thay vì mục tiêu “tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” được đưa ra tại Đại hội lần thứ XI của Đảng. Mục tiêu này cũng được xây dựng trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XI của Đảng là có nhiều chỉ tiêu kinh tế – xã hội khó đạt được, đặc biệt là chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người. Theo kết quả nghiên

cứu của Ngô Thăng Lợi và Nguyễn Quỳnh Hoa (2014), chỉ số CNH của Việt Nam đến hết năm 2013 đạt giá trị là 0,54 (54% mức của nước công nghiệp), đạt đầu giai đoạn 2 của quá trình CNH. Mức độ đạt được của các tiêu chí, chỉ tiêu xã hội cao hơn so với chỉ tiêu kinh tế. Nhiều chỉ tiêu xã hội gần đạt chỉ tiêu CNH theo chuẩn như hệ số GINI (đạt 93%), tốc độ tăng dân số (đạt 94%), tuổi thọ bình quân (đạt 97%). Tiêu chí cơ cấu ngành kinh tế đạt ở mức thấp (47%), trong đó nhiều chỉ tiêu thành phần mới chỉ đạt đầu giai đoạn 2 của quá trình CNH, có chỉ tiêu mới chỉ đạt cuối giai đoạn 1 như chỉ tiêu tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghệ cao trong tổng xuất khẩu hàng hóa (đạt 33%). Tiêu chí GDP bình quân đầu người đạt 39%, mới chỉ đạt giai đoạn mở đầu của quá trình CNH. Như vậy, để đạt mục tiêu sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại thì Việt Nam cần thực sự nỗ lực cải thiện nhiều chỉ số thành phần, đặc biệt là chỉ số GDP bình quân đầu người.

Có thể thấy rằng, vấn đề CNH, HĐH của Đảng là nhất quán và xuyên suốt. Mục tiêu, quan điểm của CNH, HĐH là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có quan hệ sản xuất tiên bộ và phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, bảo đảm công bằng xã hội và an ninh quốc phòng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện CNH, HĐH vẫn còn tồn tại một số hạn chế như chưa xác định được trọng tâm của sự phát triển, đầu tư dàn trải trong khi nguồn lực hạn chế dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp, vai trò đầu tàu của khu vực kinh tế nhà nước chậm đổi mới và chưa thực sự phát huy tác dụng... cùng với những tác động tiêu cực của các cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế, các vấn đề môi trường toàn cầu đã dẫn đến Việt Nam không đạt được mục tiêu CNH, HĐH đã đề ra. Chính vì vậy, việc xác định lại mục tiêu cũng như xác định đúng cách thức tiến hành CNH trong thời gian tới để đảm bảo tính hiệu quả, bền vững của tiến trình CNH, HĐH là cần thiết.

4.1.2.2. Định hướng công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên

Trong những năm tới, CNH tỉnh Thái Nguyên tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi những biến động của tình hình chính trị, kinh tế thế giới và khu vực Đông Nam Á. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã nhận định rằng, trong những thập niên tới, xu hướng chủ đạo trên thế giới sẽ là xu hướng hòa bình, hợp tác và phát triển. Xu hướng này tạo ra những thuận lợi quan trọng cho quá trình CNH ở Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Quá trình hoàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế gia tăng mạnh về quy mô và mức độ, quá trình tái cấu trúc các nền kinh tế gắn với sự phát triển khoa học công nghệ sẽ thúc đẩy Việt Nam cũng như tỉnh Thái Nguyên tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, tình hình chính trị và kinh tế thế giới vẫn tồn tại nhiều bất ổn như tranh chấp chủ quyền biển đảo, tài nguyên, biến đổi khí hậu... có ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình CNH đất nước và tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra, quá trình CNH tỉnh Thái Nguyên chịu ảnh hưởng rất lớn bởi các chính sách, chiến lược, động lực, nguồn lực thực hiện CNH của cả nước. Trong những năm tới Thái Nguyên tiếp tục chịu ảnh hưởng mạnh bởi thỏa thuận phát triển “Hai hành lang, một vành đai kinh tế Việt – Trung” được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Trung quốc vào tháng 11 năm 2006. Hai hành lang bao gồm tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, hành lang Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ. Khi hai hành lang này đi vào hoạt động, dự kiến phương tiện vận tải của Trung Quốc đi qua tỉnh Thái Nguyên sẽ tăng lên đáng kể. Đây sẽ là một yếu tố thúc đẩy sự cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, góp phần cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh. Đây sẽ là những điều kiện và cơ hội để thu hút đầu tư nói chung, nguồn vốn FDI nói riêng nhằm phục vụ sự nghiệp CNH của tỉnh.

Bên cạnh các yếu tố của môi trường thế giới, khu vực và trong nước, quá trình CNH tỉnh Thái Nguyên chịu sự tác động bởi lợi thế so sánh của tỉnh về vị trí địa lý, nguồn tài nguyên, đào tạo nhân lực...

Trước bối cảnh quốc tế và trong nước đó, Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIX xác định mục tiêu CNH của tỉnh trong giai đoạn 2016 – 2020 là “Xây dựng Thái Nguyên sớm trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, trung tâm vùng TD&MNPB về phát triển công nghiệp, dịch vụ, y tế và giáo dục - đào tạo”. Trên cơ sở mục tiêu tổng quát của quá trình CNH ở trên, tỉnh Thái Nguyên đã xác định quan điểm CNH đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

** Quan điểm CNH, HDH tỉnh Thái Nguyên*

(i) CNH tỉnh Thái Nguyên phải phù hợp với quan điểm, định hướng CNH của cả nước, chiến lược phát triển bền vững Việt Nam, phù hợp với quy hoạch, định hướng của vùng TD&MNPB, thống nhất với quy hoạch các ngành, lĩnh vực của cả nước;

(ii) CNH dựa trên nội lực là chính kết hợp với nguồn lực từ bên ngoài, phát huy lợi thế so sánh của tỉnh, hình thành các sản phẩm mũi nhọn tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

(iii) Phát huy yếu tố con người, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ quá trình CNH; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển;

(iv) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, xây dựng hệ thống chính trị, hành chính vững mạnh, tăng cường quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

(v) Tăng cường mối liên kết giữa các tỉnh trong vùng và cả nước, đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế.

** Định hướng CNH, HDH tỉnh Thái Nguyên*

Trên cơ sở định hướng CNH cả nước và quan điểm thực hiện CNH, tỉnh Thái Nguyên đã xác định định hướng CNH, HĐH, cụ thể như sau:

(i) Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 10 – 11% giai đoạn 2016 – 2020 và 10 – 10,5% giai đoạn 2021 – 2025. GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt 80 – 81 triệu đồng, tương đương 3.100 USD, bằng với mức bình quân của cả nước.

(ii) Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là ngành dịch vụ. Phân đầu tỷ trọng ngành dịch vụ đạt 39,5 – 40,5% vào năm 2020 và đạt 43,5% vào năm 2030. Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm xuống còn 11,5 – 14% vào năm 2020 và 10% vào năm 2030.

(iii) Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp. Phân đầu đến năm 2030 tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống còn 26 – 27%, tỷ trọng lao động công nghiệp tăng lên đạt 37 – 38% và tỷ trọng lao động dịch vụ tăng lên là 35 – 36% trong tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế.

(iv) Phát triển đô thị trên cơ sở phân bố hệ thống đô thị trung tâm nhiều cấp, với thành phố Thái Nguyên là đô thị hạt nhân, kết hợp cải tạo các đô thị cũ và xây dựng các đô thị mới để tạo thế cân bằng phát triển giữa các vùng. Phát triển đô thị phải chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội hướng tới phát triển đô thị theo chiều sâu. Phân đầu đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên đạt 50%.

Định hướng CNH khái quát trên có thể được cụ thể hóa theo các ngành, lĩnh vực như sau:

(i) Đối với lĩnh vực công nghiệp: tiếp tục ưu tiên đầu tư, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm chất lượng cao có khả năng cạnh tranh mạnh trên thị trường đối với ngành công nghiệp cơ khí, công nghệ thông tin. Phát triển mạnh công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin gắn với việc hình thành Tổ hợp điện tử và công nghệ cao Samsung và các ngành công nghiệp phụ trợ. Phát triển hài hòa các ngành công nghiệp luyện cán thép, công nghiệp khai thác than, công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng... theo nhu cầu thị trường trên cơ sở đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường. Đầu tư công nghệ cao cho công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp nhằm nâng cao giá trị gia tăng. Phát triển mạnh công nghiệp môi trường. Phát triển công nghiệp nhẹ như may mặc, da giày chế tác nhằm giải quyết nhu cầu việc làm của người lao động.

(ii) Đối với lĩnh vực nông nghiệp: Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến hướng vào xuất khẩu; gắn với chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng ngành có giá trị gia tăng cao, có lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Hình thành các vùng hàng hoá tập trung.

(iii) Đối với lĩnh vực dịch vụ: Tăng nhanh các dịch vụ chủ lực; hình thành và phát triển mạnh các phân ngành, các sản phẩm dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao phù hợp với lợi thế của tỉnh và đa dạng hóa kết hợp nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ đời sống nhân dân, dịch vụ phục vụ cho xuất khẩu tại chỗ.

4.2. Giải pháp tăng cường thu hút và sử dụng FDI nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Thái Nguyên

Trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân trong quá trình thu hút và sử dụng FDI, thực trạng CNH và vai trò của FDI với quá trình CNH trong giai đoạn 1995 - 2016, tập thể tác giả đề xuất một số giải pháp tăng cường vai trò của FDI nhằm thúc đẩy quá trình CNH tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Những giải pháp này cũng dựa trên những phân tích về định hướng thu hút, sử dụng FDI ở Việt Nam và của tỉnh Thái Nguyên, xu thế CNH ở Việt Nam và Thái Nguyên. Các giải pháp tập trung vào khắc phục những hạn chế, yếu kém được chỉ ra sau khi phân tích thực trạng FDI, CNH, HĐH, đồng thời phát huy những điểm mạnh, mặt tích cực để tiếp tục thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn FDI hướng đến thực hiện thành công quá trình CNH, sớm đưa Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

4.2.1. Giải pháp thu hút FDI nhằm đảm bảo nguồn vốn thực hiện công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên

Trong những năm gần đây thu hút FDI vào địa bàn tỉnh có nhiều khởi sắc, là tỉnh dẫn đầu cả nước về thu hút FDI năm 2013 với số vốn FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm là 3,4 tỷ USD. Năm 2013 khi tập đoàn Samsung đầu tư vào địa bàn tỉnh với số vốn đăng ký hơn 3 tỷ USD đã đánh dấu một mốc quan trọng trong chặng đường thu hút FDI tỉnh Thái Nguyên. Có được kết quả đó là do tỉnh Thái Nguyên đã không ngừng nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, phát huy có hiệu quả lợi thế so sánh của tỉnh. Bên cạnh đó, những phân tích ở chương 3 cho thấy, thu hút FDI còn bộc lộ những hạn chế như sự mất cân đối trong thu hút giữa các ngành, các vùng, thu hút FDI chưa đảm bảo ổn định... Những hạn chế này do cả những nguyên nhân chủ quan và khách quan. Kết quả nghiên cứu cũng đã chỉ ra FDI có tác động tích cực CNH ở Thái Nguyên. Bất cứ sự gia tăng của FDI đều giúp đẩy nhanh CNH của tỉnh và thu hút FDI sẽ là một động lực thúc đẩy quá trình CNH của Thái Nguyên. Để tiếp tục thu hút FDI nhằm đảm bảo nguồn vốn thực hiện CNH của tỉnh trong thời gian tới, tỉnh Thái Nguyên cần thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp sau:

(i) Nâng cao nhận thức cho đội ngũ lãnh đạo, cán bộ công chức các cấp, ngành tỉnh Thái Nguyên về sự cần thiết phải thu hút FDI hướng vào thực hiện quá trình CNH của tỉnh.

Cần nhận thức rằng, FDI có vai trò quan trọng đối với quá trình CNH của tỉnh và phải có sự nỗ lực rất lớn của các cấp, các ngành mới có được kết quả như hiện nay. Vì vậy, cần thực hiện tốt quan điểm về sự công bằng, bình đẳng trong đối xử với khu vực FDI và các khu vực kinh tế trong nước.

(ii) Hoàn thiện công tác quy hoạch theo ngành, vùng, theo thành phần kinh tế, quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong thời gian qua, công tác quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thực hiện chưa tốt gây lãng phí thời gian, khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư, giải phóng mặt bằng. Hoàn thiện quy hoạch theo ngành, theo không gian phải phù hợp với nhau, phù hợp với quan điểm, định hướng thu hút FDI tạo thành quy hoạch tổng thể phát triển chung của tỉnh. Công bố quy hoạch theo ngành, theo vùng, quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cùng với danh mục các dự án kêu gọi thu hút FDI và các chính sách ưu đãi (nếu có) đến các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

(iii) Hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan thu hút và sử dụng FDI

Cần có những cơ chế, chính sách ưu đãi hơn nữa để thu hút FDI vào các ngành mũi nhọn tạo động lực thúc đẩy CNH của tỉnh, các vùng, các ngành có lợi thế so sánh và có khả năng cạnh tranh cao nhưng đang thiếu vốn đầu tư. Phát huy hơn nữa các chính sách ưu đãi đầu tư như chính sách miễn, giảm tiền thuê đất, chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ thủ tục hành chính, hỗ trợ sau đầu tư... đối với các dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Thực hiện nhất quán các chính sách khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh;

Cần phải có cơ chế, chính sách thu hút FDI linh hoạt đối với từng ngành, từng vùng sao cho phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành, vùng đó, cụ thể là:

Đối với ngành công nghiệp: ưu tiên thu hút các dự án FDI vào phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp mũi nhọn sử dụng công nghệ tiên tiến, sản phẩm công nghệ cao, chế biến sâu, công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản gắn với sản xuất vật liệu mới, công nghiệp chế biến lâm sản, nông sản sạch và sản xuất thân thiện môi trường; thu hút FDI hướng đến đẩy nhanh quá trình tái cấu trúc toàn bộ ngành công nghiệp theo hướng tập trung đầu tư chiều sâu, sử dụng công nghệ mới, hiện đại, cải tiến máy móc thiết bị, đa dạng hóa sản xuất và đổi mới sản phẩm, đặc biệt trong các ngành công nghiệp đang mất dần lợi thế, năng lực cạnh tranh thấp và gây ô nhiễm môi trường; thu hút FDI gắn với phát triển công nghiệp theo hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, loại bỏ những dự án FDI có công nghệ gây ô nhiễm môi trường và sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên; khuyến khích thu hút các dự án FDI phát triển các ngành, công nghiệp phụ trợ, trước hết là các ngành, sản phẩm thuộc chuỗi cung ứng

của Tổ hợp Samsung tại Thái Nguyên.

Đối với ngành nông nghiệp: chính sách thu hút FDI hướng đến xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa trên cơ sở đẩy mạnh áp dụng công nghệ cao, đa dạng hóa sản phẩm, chuyển đổi và sử dụng hiệu quả lao động nông thôn, đồng thời giữ gìn và bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững; thu hút FDI theo hướng tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa bằng cách tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đưa vào sử dụng những giống cây trồng, vật nuôi mới.

Đối với ngành dịch vụ: Thu hút FDI nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu khu vực dịch vụ theo hướng tăng nhanh các dịch vụ chủ lực; hình thành các phân ngành, các sản phẩm dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao phù hợp với lợi thế của tỉnh, phù hợp với yêu cầu phát triển của vùng TDMN Phía Bắc; thu hút fdi nhằm phát triển dịch vụ theo hướng hỗ trợ sự phát triển của các ngành công nghiệp, nông nghiệp tinh như dịch vụ khoa học công nghệ, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính ngân hàng, và các dịch vụ nông nghiệp khác.

(iv) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội

cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thu hút FDI. Bởi hoạt động FDI liên quan đến việc sản xuất sản phẩm tại địa phương tiếp nhận do đó chất lượng cơ sở hạ tầng kỹ thuật có ảnh hưởng lớn đến chi phí vận chuyển, thời gian lưu thông...và do đó có ảnh hưởng đến lợi nhuận của các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, do đặc thù của hoạt động FDI là hoạt động đầu tư trong dài hạn do vậy cơ sở hạ tầng xã hội như y tế, giáo dục, văn hóa...cũng có ảnh hưởng lớn đến tâm lý của các nhà đầu tư nước ngoài.

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, chú trọng cải thiện đường giao thông huyết mạch Hà Nội – Thái Nguyên. Huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: Tiến hành rà soát cơ chế đầu tư, chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng theo hướng cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, tạo quỹ đất sạch để giao cho nhà đầu tư.

(v) Tiếp tục cải cách hành chính theo hướng gọn nhẹ, phát huy tốt cơ chế một cửa, minh bạch hóa các thông tin, phòng chống tham nhũng nhằm giảm chi phí không chính thức liên quan đến hoạt động đầu tư. Thực hiện tốt quy định về quy trình, thời gian cấp phép đầu tư và thẩm định cấp phép. Minh bạch hóa quy trình đăng ký kinh doanh để các doanh nghiệp FDI thực hiện, theo dõi và giám sát hoạt động của các đơn vị liên quan;

(vi) Tiếp tục phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tạo động lực thu hút FDI

Trong những năm vừa qua, việc phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã tạo hiệu ứng rất tốt đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các dự án đầu tư nói chung, các dự án FDI nói riêng chủ yếu đầu tư vào bên trong khu công nghiệp. Để tiếp tục thu hút FDI vào các khu công nghiệp, tỉnh Thái Nguyên cần có giải pháp nâng cao chất lượng các khu công nghiệp theo hướng hoàn thiện cơ sở hạ tầng trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp, tạo quỹ đất sạch cho các nhà đầu tư, kết nối giao thông giữa khu công nghiệp với các tuyến giao thông huyết mạch của tỉnh và giữa các khu công nghiệp với nhau nhằm tạo ra mạng lưới sản xuất, thúc đẩy ngành công nghiệp phụ trợ phát triển.

(vii) Phát huy có hiệu quả Hiệp ước phát triển “Hai hành lang, một vành đai kinh tế” giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Trung quốc.

Trung Quốc hiện là đối tác FDI lớn thứ hai của tỉnh Thái Nguyên với 7 dự án đang triển khai trên địa bàn tỉnh. Hiệp ước phát triển “Hai hành lang, một vành đai kinh tế” được đẩy mạnh sẽ tạo cơ hội thu hút FDI vào tỉnh Thái Nguyên.

(viii) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Trong ba đột phá chiến lược được Đại hội Đảng lần thứ XI đưa ra và tiếp tục được khẳng định tại Đại hội XII là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển nhanh nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ thì tỉnh Thái Nguyên xác định đột phá chiến lược thứ hai về phát triển nhanh nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là đột phá tính có lợi thế thực hiện tốt nhất. Phát huy lợi thế có nhiều cơ sở đào tạo trên địa bàn, Tỉnh cần chủ động tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý với các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp của mình để xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch đào tạo lao động kỹ thuật đáp ứng nhu cầu lao động kỹ năng cho các doanh nghiệp. Trước mắt, lập kế hoạch đào tạo công nhân nhân kỹ thuật cho Tổ hợp điện tử và công nghệ cao Samsung. Bên cạnh đó, Thái Nguyên cần tập trung đào tạo nhằm hình thành đội ngũ chuyên gia giỏi có khả năng tiếp cận các công nghệ hiện đại của các đối tác nước ngoài.

(ix) Hoàn thiện bộ máy quản lý hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh nhằm tăng cường sự phối hợp giữa các Sở, Ban, Ngành và tránh chồng chéo trong quá trình thực hiện.

Trước hết là nâng cao trình độ quản lý hoạt động FDI cho lãnh đạo các Sở, Ban, Ngành trên toàn tỉnh. Với vai trò là chủ thể của nền kinh tế, doanh nghiệp FDI có tác động đến mọi mặt đời sống KT - XH của tỉnh. Chính vì vậy, cần có đội ngũ cán bộ quản lý giỏi, am hiểu sâu hoạt động của các doanh nghiệp FDI để quản lý, hướng mục đích của các nhà đầu tư nước ngoài gắn với việc thực hiện mục tiêu CNH của tỉnh. Bên cạnh đó cần hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động

FDI nhằm giám sát hoạt động của các doanh nghiệp FDI, đảm bảo các doanh nghiệp này thực hiện tốt các nghĩa vụ pháp lý đối với tỉnh.

(x) Coi trọng công tác xúc tiến đầu tư, đa dạng hóa các hình thức xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh hỗ trợ sau đầu tư nhằm thu hút và giữ chân các nhà đầu tư nước ngoài.

Xúc tiến đầu tư thông qua tổ chức các diễn đàn, các cuộc hội thảo nhằm tăng cường giới thiệu, quảng bá về tiềm năng và các cơ hội đầu tư trên địa bàn Thái Nguyên. Tạo mối quan hệ tốt với các nhà đầu tư nước ngoài hiện đang đầu tư trên địa bàn tỉnh, để thông qua đó tạo cầu nối đối với các nhà đầu tư khác. Coi các nhà đầu tư hiện tại như một kênh quảng bá và xúc tiến đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên.

4.2.2. Giải pháp tăng cường vai trò của FDI nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa tỉnh Thái Nguyên

Những phân tích thu hút FDI và vai trò của FDI đối với quá trình CNH tỉnh Thái Nguyên ở trên cho thấy, FDI có vai trò quan trọng đối với quá trình CNH tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 1995 – 2015. FDI có ảnh hưởng tích cực và trong dài hạn đến tăng trưởng kinh tế, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH, thúc đẩy quá trình đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên. Bên cạnh đó, tác động của FDI đến CNH cũng bộc lộ những hạn chế về sự tăng trưởng mất cân đối giữa các ngành, các vùng. Để hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực và phát huy những ảnh hưởng tích cực của FDI đến quá trình CNH, tỉnh Thái Nguyên cần thực hiện đồng bộ, có hiệu quả một số giải pháp sau:

(i) Nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý hoạt động FDI và các cấp, các ngành trong toàn tỉnh về tác động của FDI đối với quá trình CNH của tỉnh.

Bên cạnh nhận thức về đầy đủ về nguồn vốn FDI để chủ động, tích cực thu hút FDI như đã đề cập ở trên thì đội ngũ lãnh đạo tỉnh, đặc biệt là cán bộ quản lý trực tiếp hoạt động FDI cũng cần phải có nhận thức đầy đủ, đúng đắn về tác động tích cực của FDI đối với mỗi chỉ tiêu đo lường CNH để có giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng FDI. Bên cạnh đó cũng cần nhận thức, nhận dạng những tác động tiêu cực của FDI để có các biện pháp kịp thời xử lý nhằm ngăn chặn, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đó đến quá trình CNH của tỉnh.

(ii) Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế liên thông một cửa, hoàn thiện cơ sở hạ tầng nhằm hỗ trợ các dự án FDI triển khai và mở rộng hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh việc cải thiện môi trường đầu tư để thu hút FDI thì việc tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư tạo điều kiện để các dự án FDI mở rộng kinh doanh trên địa bàn tỉnh là hết sức cần thiết nhằm tăng tỷ lệ giải ngân vốn, đồng thời giảm sự mất cân đối giữa các ngành, vùng.

(iii) Tỉnh Thái Nguyên cần tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động FDI.

Thứ nhất, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách để ràng buộc các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các cam kết kinh doanh ban đầu đã ký kết.

Thái Nguyên có nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào các ngành mũi nhọn, những ngành có lợi thế so sánh của tỉnh. Các nhà đầu tư cần nghiên cứu kỹ lưỡng môi trường đầu tư trước khi đăng ký đầu tư. Việc đăng ký đầu tư vào ngành, lĩnh vực nào sẽ có những cơ chế chính sách và ưu đãi riêng cho ngành đó. Vì vậy các nhà đầu tư cần thực hiện đúng các cam kết đầu tư đã được phê duyệt về ngành nghề, lĩnh vực, loại hình đầu tư... Thực tế thu hút và sử dụng FDI tại tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua cho thấy có một số dự án FDI đăng ký vào ngành nông nghiệp nhưng sau một thời gian dự án không được triển khai và có xu hướng chuyển sang kinh doanh ở những ngành nghề khác. Việc này nếu xảy ra sẽ dẫn đến mất cân đối trong các ngành nghề, đầu tư không theo định hướng của tỉnh.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích tác động lan tỏa của doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp của tỉnh.

Các doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có quy mô vốn, trình độ công nghệ và quản lý còn hạn chế, ít chịu tác động cạnh tranh từ môi trường bên ngoài. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế với sự xuất hiện của các tập đoàn đa quốc gia đã tạo ra áp lực cạnh tranh rất lớn đối với các doanh nghiệp này. Để có thể đứng vững trong điều kiện cạnh tranh gay gắt và hỗ trợ tốt cho các doanh nghiệp FDI, góp phần tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu đòi hỏi tỉnh Thái Nguyên phải có cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp của tỉnh phát triển cả về quy mô, trình độ quản lý và điều hành, trình độ công nghệ để có thể hấp thu những tác động lan tỏa về công nghệ, kỹ năng quản lý của các doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là các tập đoàn lớn như Samsung.

(iv) Bên cạnh việc hoàn thiện cơ chế chính sách để các nhà đầu tư thực hiện đúng cam kết kinh doanh thì tỉnh Thái Nguyên cũng cần có những ưu đãi đầu tư hơn nữa vào các ngành mũi nhọn, những ngành có lợi thế so sánh của tỉnh, những vùng khó khăn cần được đầu tư để phát triển, kịp thời giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện đầu tư.

(v) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng tốt yêu cầu của những ngành, lĩnh vực đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao.

Mặc dù thực tế sử dụng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp FDI tỉnh Thái Nguyên thời gian qua cho thấy, lao động được tuyển dụng chủ yếu là lao động phổ thông, có trình độ chuyên môn và nghề nghiệp còn hạn chế. Song, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và những đòi hỏi yêu cầu về nhân

lực của mỗi đối tác đầu tư, mỗi loại hình đầu tư cũng khác nhau. Vì vậy, tỉnh Thái Nguyên cần chuẩn bị sẵn nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của những dự án lớn, trong lĩnh vực công nghệ cao. Bên cạnh đó, việc hình thành các nhóm chuyên gia trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, công nghệ thông tin... sẽ là các chuyên gia tư vấn chính sách tốt cho các nhà quản lý trong từng ngành, từng lĩnh vực, giúp nhận dạng những rủi ro liên quan đến hoạt động FDI như hoạt động chuyển giá, nhập khẩu những công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường....

Bên cạnh đó, những phân tích về tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu lao động cho thấy FDI và chuyển dịch cơ cấu lao động có tác động qua lại, bổ sung cho nhau. Thu hút, sử dụng FDI vào ngành, thành phần kinh tế nào, địa bàn nào trong tỉnh sẽ góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động ở ngành, thành phần kinh tế và địa bàn đó. chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh Thái Nguyên trong những năm qua mặc dù đúng hướng nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm. Trong những năm tới, cần khuyến khích mạnh đầu tư, trong đó có FDI vào ngành nông nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là dự án có công nghệ hiện đại và trình độ quản lý tiên tiến nhằm nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp và dịch vụ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế.

(vi) Hoàn thiện, nâng cao hiệu quả chế độ phân cấp quản lý hoạt động FDI bao gồm quản lý quá trình thực hiện đầu tư của các cấp, ngành trên địa bàn tỉnh. Phân cấp quản lý theo trình tự đầu tư từ việc cấp giấy chứng nhận đầu tư đến thực hiện đầu tư và vận hành kết quả đầu tư. Việc thẩm tra, cấp giấy chứng nhận đầu tư phải tuân thủ đầy đủ định hướng sử dụng FDI, tuân thủ quy hoạch thu hút FDI vào các ngành, các vùng. Cần hoàn thiện tiêu chí cấp giấy chứng nhận đầu tư, đặc biệt là đối với những dự án có quy mô vốn lớn, có tác động lớn về KT – XH như dự án Samsung. Thực hiện tốt khâu cấp giấy chứng nhận đầu tư sẽ hạn chế được sự mất cân đối trong đầu tư giữa các ngành, dẫn đến tăng trưởng cân đối, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động theo định hướng CNH đã đề ra. Phân cấp quản lý theo ngành như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ nhằm quản lý sâu, có hiệu quả đối với từng dự án FDI. Việc phân cấp quản lý phải đảm bảo hiệu quả của từng lĩnh vực được phân cấp, có sự gắn kết chặt chẽ giữa các giai đoạn của quá trình đầu tư, giữa các lĩnh vực và phải gắn với cơ chế kiểm tra giám sát

(vii) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc triển khai các dự án FDI.

Ngoài việc tăng cường cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư để nhà đầu tư có quyết định chính xác khi đăng ký đầu tư vào tỉnh thì cần phải có cơ chế, chính sách và những biện pháp để giám sát hoạt động đầu tư sau cấp phép, phải

có chế tài đối với những vi phạm đăng ký kinh doanh, không chấp nhận dự án FDI bằng bất cứ giá nào. Giám sát tình hình huy động vốn để đảm bảo các dự án thực hiện đúng tiến độ, đúng các cam kết, đặc biệt là các dự án lớn. Đồng thời, tăng cường giám sát để kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp FDI để tìm giải pháp hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho các dự án FDI.

(viii) Phát triển đồng bộ hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên, tạo đà thu hút FDI tiếp tục nâng cấp đô thị theo chiều sâu, thúc đẩy sự gia tăng tỷ lệ đô thị hóa.

Kết quả phân tích mối quan hệ giữa FDI và đô thị hóa cho thấy, FDI và đô thị hóa tỉnh Thái Nguyên có quan hệ qua lại. Sự phát triển các đô thị như việc nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội là những yếu tố quan trọng thu hút FDI. Đồng thời, thu hút FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng đô thị sẽ thúc đẩy quá trình đô thị hóa. Tuy nhiên, phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua chưa đồng đều, chưa cân đối giữa các vùng. Vì vậy, trong thời gian tới, thực hiện quy hoạch phát triển đô thị nhiều cấp trong đó thành phố Thái Nguyên là đô thị trung tâm, bên cạnh đầu tư của tỉnh thì cần có cơ chế chính sách khuyến khích thu hút FDI đầu tư vào các địa bàn huyện có lợi thế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp từ đó thúc đẩy quá trình đô thị hóa đồng bộ ở tất cả các địa bàn huyện trên toàn tỉnh.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

1. Kết luận

Vai trò của nguồn vốn FDI và khu vực có vốn FDI đối với quá trình CNH ở phạm vi quốc gia cũng như phạm vi địa phương cấp tỉnh ở các nước nhận đầu tư, đặc biệt là các nước đang phát triển đã được khẳng định qua nhiều nghiên cứu lý luận và thực nghiệm. Thông qua hoạt động FDI nước nhận đầu tư có thể bổ sung lượng vốn thiếu hụt, phát triển năng lực công nghệ, kỹ năng quản lý, phát triển nguồn nhân lực, tiếp cận mạng lưới sản xuất và phân phối toàn cầu, phát triển các doanh nghiệp trong nước... từ đó thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các đô thị cả về chiều rộng và chiều sâu...

Thái Nguyên là địa phương có nhiều lợi thế trong thu hút và sử dụng FDI so với các địa phương khác trong khu vực. Với những lợi thế về vị trí địa lý thuận lợi, cơ sở hạ tầng phát triển tương đối đồng bộ, giàu tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là trung tâm văn hóa, giáo dục của cả khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc cùng với sự nỗ lực trong công tác điều hành của Chính quyền địa phương, sự cải thiện không ngừng môi trường đầu tư đã đưa Thái Nguyên trở thành một trong những tỉnh hàng đầu về thu hút FDI của cả nước. Thái Nguyên đã thu hút được nhiều dự án FDI lớn của các tập đoàn đa quốc gia như Samsung của Hàn Quốc. Đề tài khái quát về hoạt động FDI và quá trình CNH tỉnh Thái Nguyên cũng như phân tích vai trò của FDI đối với quá trình CNH, HĐH của tỉnh. Kết quả phân tích thực trạng FDI tại tỉnh Thái Nguyên cho thấy có nhiều kết quả đáng ghi nhận, đặc biệt là những khởi sắc trong mấy năm gần đây. Quá trình CNH tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua đã đi đúng định hướng, nhiều chỉ tiêu CNH đạt và vượt mức bình quân chung của cả nước. Có được kết quả trên là do sự đóng góp quan trọng của nguồn vốn FDI và khu vực có vốn FDI. Bên cạnh những kết quả đạt được, thu hút FDI và quá trình CNH tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua cũng bộc lộ những hạn chế như thu hút FDI chưa ổn định, mất cân đối giữa các ngành, lĩnh vực, quá trình CNH mặc dù đi đúng hướng nhưng tốc độ còn chậm, phát triển mất cân đối giữa các ngành, địa bàn trong tỉnh. Trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân trong thu hút FDI, CNH trong thời gian vừa qua tác giả đã đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI đảm bảo nguồn vốn cho CNH, đồng thời thúc đẩy quá trình CNH tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong phân tích vai trò của FDI đối với quá trình CNH, HĐH tại tỉnh Thái Nguyên vẫn còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu về FDI, như mặt trái hay ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế xã hội và quá trình CNH, HĐH rất cần những nghiên cứu tiếp theo. Mặc dù tác giả đã cố gắng thu thập đầy đủ dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu nhưng do đặc thù địa bàn nghiên cứu nên đề tài

không tránh khỏi những hạn chế. Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học đề tài được hoàn thiện hơn.

2. Hàm ý chính sách

- FDI có tác động tích cực làm tăng tỷ trọng lao động ngành công nghiệp và giảm tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp. Điều này hàm ý nếu FDI tăng lên sẽ có một bộ phận lao động ngành nông nghiệp dịch chuyển sang ngành công nghiệp. Tuy nhiên, lao động trong ngành nông nghiệp chủ yếu là lao động thủ công, tay nghề thấp khi chuyển sang khu vực công nghiệp sẽ gặp những rào cản khi tham gia vào ngành này. Vì vậy, cần phải có những giải pháp chính sách thu hút hơn nữa nguồn vốn FDI vào phát triển ngành nông nghiệp theo hướng công nghệ cao để phát triển cân đối lực lượng lao động giữa các ngành kinh tế. Bên cạnh đó cũng cần có giải pháp đào tạo lao động, tăng hiệu quả của quá trình dịch chuyển lao động giữa các khu vực trong nền kinh tế, đặc biệt là từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp.

- Vốn FDI có ảnh hưởng tích cực đối với tỷ trọng ngành dịch vụ tuy nhiên ảnh hưởng không đáng kể. Để thực hiện CNH, HĐH cần có chính sách tích cực hơn nữa thu hút FDI vào ngành dịch vụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu Tiếng Việt

1. Ban Tuyên giáo Trung ương (2016), *Những điểm mới trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Báo cáo nghiên cứu Bộ tiêu chí tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam*, Hà Nội
3. Chính Phủ (2013), *Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 về Định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới*, Hà Nội.
4. Cục Thống kê Thái Nguyên (1996, 1997 – 2001, 2004, 2007, 2009, 2010, 2012, 2013, 2014, 2015), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên
5. Đặng Thành Cương (2012), *Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Hà Nội
6. Đảng Bộ tỉnh Thái Nguyên (2010), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVIII*, Thái Nguyên
7. Đảng Bộ tỉnh Thái Nguyên (2015), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIX*, Thái Nguyên
8. Trần Thọ Đạt & Lê Quang Cảnh (2015), *Giáo trình ứng dụng một số lý thuyết trong nghiên cứu kinh tế*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
9. Đỗ Đức Định (1999), *Một số vấn đề về Chiến lược công nghiệp hóa và Lý thuyết phát triển*, Nxb Thế giới, Hà Nội
10. Đỗ Đức Định (2004), *Kinh tế học phát triển về công nghiệp hóa và cải cách nền kinh tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Lê Cao Đoàn (2008), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn – Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
12. Lê Huy Đức, Trần Đại và Lê Quang Cảnh (2003), *Giáo trình Dự báo phát triển kinh tế xã hội*, Nxb Thống kê, Hà Nội
13. Trần Quang Huy, Trần Xuân Kiên (2014), “Chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 – 2012 và những khuyến nghị”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, (04), tr. 147 – 154.
14. Đặng Thu Hương (2007), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Trung Quốc thời kỳ 1978 – 2003 – Thực trạng và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Hà Nội.
15. Nguyễn Tiến Long (2012), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Hà Nội

16. Ngô Thăng Lợi & Nguyễn Quỳnh Hoa (2014), “Bàn về chủ đề: Đến năm 2020 Việt Nam về cơ bản trở thành nước công nghiệp”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (201), tr. 13-21
17. Đỗ Hoài Nam (2003), *Một số vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
18. Đỗ Hoài Nam (2010), *Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa – Con đường và bước đi*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
19. Ngân hàng thế giới (2011), *Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam – Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật*, Hà Nội.
20. Phùng Xuân Nhạ (2000), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ công nghiệp hóa ở Malaixia – Kinh nghiệm đối với Việt nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội
21. Phùng Xuân Nhạ (2008), *Nhìn lại vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội
22. Từ Quang Phương và Phạm Văn Hùng (2012), *Giáo trình Kinh tế đầu tư*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
23. Quốc Hội nước CHXHCNVN (2014), *Luật Đầu Tư*, Địa chỉ: <http://vanban.chinhphu.vn> [Truy cập ngày 26/11/2015]
24. Đỗ Quốc Sam (2009), “Thế nào là một nước công nghiệp”, *Tạp chí cộng sản*, (799), tr. 54 – 59
25. Nguyễn Hồng Sơn, Trần Quang Tuyên (2014), “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Tiêu chí và mức độ hoàn thành”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, 217 (5), tr. 30-44
26. Ngô Đăng Thành và Cộng sự (2010), *Các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
27. Bùi Tất Thắng (1997), *Các nhân tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Bùi Tất Thắng (2011), “Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong xây dựng nông thôn mới”, *Tạp chí Xã hội học*, 116 (4), tr. 22-30.
29. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020*, Hà Nội
30. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Chỉ thị số 1617/CT-TTg ngày 19 tháng 9 năm 2011 về việc tăng cường thực hiện và chấn chỉnh công tác quản lý đầu tư rục tiếp nước ngoài trong giai đoạn tới*, Hà Nội.
31. Đỗ Thị Thủy (2001), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam giai đoạn 1988 – 2005*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Hà Nội
32. Phạm Thị Chung Thủy (2011), *Giải pháp chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh Bình Định*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đà Nẵng

33. Nguyễn Mạnh Toàn (2010), “Các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, 40 (5), tr. 270-276.
34. Tổng cục thống kê (2011), *Chuyên khảo Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*, Hà Nội
35. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2007), *Quyết định về việc Ban hành Quy định về một số biện pháp thực hiện chính sách khuyến khích, ưu đãi và bảo đảm đầu tư trực tiếp của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên
36. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2012), *Quyết định Ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên
37. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2013), *Quyết định ban hành Đề án Hệ thống tiêu chí tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2020*, Thái Nguyên
38. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2016), *Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2016 về việc ban hành Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030*, Thái Nguyên.
39. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2016), *Quyết định số 2558/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2016 về việc ban hành Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 – 2020*, Thái Nguyên
40. Mai Thị Thanh Xuân (2010), *Các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

II. Tài liệu Tiếng Anh

1. Akamatsu, K. (1962). Historical pattern of economic growth in developing countries, *Journal of Developing Economies*, (1), pp.3–25.
2. Chenery, H. (1986), *Industrialization and Growth: A Comparative Study*, A World Bank Research Publication, Oxford University Press, Oxford.
3. Dunning, J. H. (1980), “Towards an eclectic theory of international production: Some empirical tests”, *Journal of International Business Studies*, 1 (11), pp. 9–31.
4. IMF (1993), *Balance of Payments Manual*, IMF’s fifth edition. Địa chỉ: <https://www.imf.org/external/np/sta/bop/BOPman.pdf>, [Truy cập ngày 16/11/2015]
5. OECD (2008), *Definition Foreign Direct Investment*, The fourth edition of the OECD Detailed Benchmark, pp. 48 – 49.
6. OECD (2008), *The Social impact of FDI* [Trực tuyến], Địa chỉ: <http://www.oecd.org/els/emp/The-Social-Impact-of-foreign-direct-investment.pdf>, [Truy cập ngày 10/12/2015]

7. Syrquin M & Chenery H. (1989), “Three decades of industrialization”, *The World Bank Economic Review*, 2 (3), pp. 145 - 181
8. Syrquin M. (1988), “Patterns of structural change, Handbook of development economics”, *Handbook of Development Economics*, (1), pp. 203-273.
9. UNCTAD (1998), *World Investment Report 1998 – Trends and Determinants*, United Nations Publication.
10. UNIDO (2013), *Country grouping in UNIDO statistics*, working Paper 01/2013 [Trực tuyến], Địa chỉ:
https://www.unido.org/fileadmin/user_media/Services/PSD/Country_Grouping_in_UNIDO_Statistics_2013.pdf, [Truy cập ngày 12/10/2015]